



TỔNG CỤC THỐNG KÊ



QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC

# ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014 MỨC SINH Ở VIỆT NAM: NHỮNG KHÁC BIỆT, XU HƯỚNG VÀ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN  
HÀ NỘI, 2016



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC**

**ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014  
MỨC SINH Ở VIỆT NAM:  
NHỮNG KHÁC BIỆT, XU HƯỚNG  
VÀ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG**



**NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN**

**Hà Nội, 2016**



## MỤC LỤC

|                                                                              |      |
|------------------------------------------------------------------------------|------|
| Danh sách các hình .....                                                     | v    |
| Danh sách các bảng.....                                                      | vi   |
| Danh sách các bảng trong phần phụ lục.....                                   | vii  |
| Danh sách các từ viết tắt .....                                              | viii |
| Lời nói đầu .....                                                            | ix   |
| Tóm tắt.....                                                                 | 1    |
| 1. PHẦN MỞ ĐẦU.....                                                          | 5    |
| 1.1. BỐI CẢNH .....                                                          | 5    |
| 1.2. MỤC TIÊU .....                                                          | 6    |
| 1.3. SỐ LIỆU .....                                                           | 6    |
| 1.4. NỘI DUNG PHÂN TÍCH.....                                                 | 6    |
| 1.5. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH .....                                             | 7    |
| 1.5.1. Các phương pháp ước lượng trực tiếp mức sinh.....                     | 7    |
| 1.5.2. Phương pháp ước lượng một số chỉ báo khác liên quan đến mức sinh..... | 8    |
| 1.5.3. Phương pháp phân tích hồi quy đa biến.....                            | 9    |
| 1.5.4. Cơ sở phân tích các yếu tố tác động đến mức sinh .....                | 9    |
| 2. BIẾN ĐỘNG VÀ KHÁC BIỆT MỨC SINH, 1989-2014.....                           | 11   |
| 2.1. TỶ SUẤT SINH CHUNG .....                                                | 11   |
| 2.2. TỔNG TỶ SUẤT SINH.....                                                  | 13   |
| 2.2.1. Tổng tỷ suất sinh của toàn quốc và khu vực thành thị, nông thôn.....  | 13   |
| 2.2.2. Tổng tỷ suất sinh ở các vùng .....                                    | 13   |
| 2.2.3. Tổng tỷ suất sinh của các tỉnh/thành phố .....                        | 14   |
| 2.2.4. Tổng tỷ suất sinh phân theo dân tộc và tôn giáo.....                  | 15   |
| 2.2.5. Tổng tỷ suất sinh theo học vấn và điều kiện sống .....                | 16   |
| 2.2.6. Tổng tỷ suất sinh của phụ nữ chưa kết hôn.....                        | 17   |
| 2.3. TỔNG TỶ SUẤT SINH THEO THỨ TỰ SINH.....                                 | 18   |
| 2.3.1. Khác biệt giữa thành thị, nông thôn và các vùng.....                  | 18   |
| 2.3.2. Khác biệt giữa các tỉnh/thành phố .....                               | 20   |
| 2.3.3. So sánh theo trình độ học vấn .....                                   | 21   |
| 2.3.4. Khác biệt theo tình trạng di cư và dân tộc .....                      | 22   |
| 2.4. TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI.....                                   | 24   |

|                                                                                 |    |
|---------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.4.1. ASFR của toàn quốc và khu vực thành thị, nông thôn.....                  | 24 |
| 2.4.2. So sánh sự khác biệt và biến đổi của ASFR ở các vùng .....               | 25 |
| 2.4.3. ASFR của một số dân tộc chính.....                                       | 27 |
| 2.4.4. ASFR của các nhóm học vấn và điều kiện sống .....                        | 28 |
| 2.4.5. ASFR theo thứ tự sinh.....                                               | 29 |
| 2.4.6. ASFR của phụ nữ chưa kết hôn .....                                       | 31 |
| 2.4.7. ASFR của phụ nữ 15-19 tuổi .....                                         | 31 |
| 2.5. SỐ CON ĐÃ SINH.....                                                        | 35 |
| 2.5.1. Trung bình số con đã sinh theo các nhóm tuổi của phụ nữ .....            | 35 |
| 2.5.2. Trung bình số con đã sinh của phụ nữ 45-49 tuổi.....                     | 36 |
| 2.6. CÁC YẾU TỐ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA MỨC SINH THẤP .....                          | 39 |
| 2.6.1. So sánh đặc điểm kinh tế - xã hội của hai nhóm phụ nữ được lựa chọn..... | 39 |
| 2.6.2. Khác biệt mức sinh theo nhóm tuổi .....                                  | 40 |
| 2.6.3. Tình trạng hôn nhân và khoảng cách sinh.....                             | 41 |
| 2.6.4. Khác biệt giữa thành thị và nông thôn .....                              | 41 |
| 2.6.5. Khác biệt mức sinh theo học vấn và điều kiện sống .....                  | 42 |
| 3. KHOẢNG CÁCH SINH VÀ TUỔI KHI SINH CON.....                                   | 43 |
| 3.1. KHOẢNG CÁCH SINH.....                                                      | 43 |
| 3.2. TUỔI TRUNG BÌNH CỦA PHỤ NỮ KHI SINH CON .....                              | 47 |
| 4. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC SINH .....                             | 52 |
| 4.1. Mô tả các biến số .....                                                    | 52 |
| 4.2. Mô hình hồi quy về xác suất sinh con lần thứ nhất .....                    | 54 |
| 4.3. Mô hình hồi quy về xác suất sinh con lần thứ 2 .....                       | 56 |
| 4.4. Mô hình hồi quy về xác suất sinh con lần thứ 3 .....                       | 57 |
| 5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH.....                                            | 59 |
| 5.1. KẾT LUẬN.....                                                              | 59 |
| 5.2. GỢI Ý CHÍNH SÁCH .....                                                     | 61 |
| PHỤ LỤC.....                                                                    | 62 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO.....                                                         | 76 |

## DANH SÁCH CÁC HÌNH

|                                                                                           |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1. Tổng tỷ suất sinh toàn quốc và ở khu vực thành thị/nông thôn .....                | 13 |
| Hình 2. Khác biệt tổng tỷ suất sinh theo 6 vùng.....                                      | 14 |
| Hình 3. Bản đồ TFR của các tỉnh/thành phố năm 1999, 2009 và 2014 .....                    | 15 |
| Hình 4. Khác biệt của TFR theo học vấn.....                                               | 16 |
| Hình 5. Khác biệt của TFR theo điều kiện sống .....                                       | 17 |
| Hình 6. TFR của phụ nữ chưa kết hôn ở các vùng và khu vực năm 2014.....                   | 18 |
| Hình 7. TFR theo thứ tự sinh .....                                                        | 19 |
| Hình 8. TFR theo thứ tự sinh tại 6 vùng, 1989-2014.....                                   | 19 |
| Hình 9. Bản đồ TFR theo thứ tự sinh ở các tỉnh, 2014 .....                                | 21 |
| Hình 10. TFR theo thứ tự sinh và trình độ học vấn, 1989-2014 .....                        | 22 |
| Hình 11. TFR theo thứ tự sinh và tình trạng di cư, 1989-2014.....                         | 22 |
| Hình 12. TFR theo thứ tự sinh của một số dân tộc chính, 2014 .....                        | 23 |
| Hình 13. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi cho toàn quốc và theo thành thị/nông thôn ..... | 24 |
| Hình 14. ASFR của 6 vùng từ năm 1989 đến 2014 .....                                       | 26 |
| Hình 15. So sánh ASFR theo học vấn của phụ nữ, năm 2014 .....                             | 28 |
| Hình 16. So sánh ASFR theo điều kiện sống, 2014.....                                      | 28 |
| Hình 17. ASFR theo thứ tự sinh, 1989-2014 .....                                           | 29 |
| Hình 18. ASFR theo thứ tự sinh của toàn quốc và thành thị, năm 2014.....                  | 30 |
| Hình 19. ASFR của phụ nữ chưa kết hôn, 1989 đến 2014.....                                 | 31 |
| Hình 20. ASFR của phụ nữ 15-19 tuổi ở thành thị và nông thôn, 1989-2014.....              | 32 |
| Hình 21. ASFR của phụ nữ 15-19 tuổi, 1989 đến 2014.....                                   | 33 |
| Hình 22. Bản đồ ASFR của phụ nữ 15-19 tuổi các tỉnh/thành, 1999 đến 2014.....             | 33 |
| Hình 23. Trung bình số con đã sinh theo độ tuổi của phụ nữ, từ 1989 đến 2014 .....        | 36 |
| Hình 24. Số con đã sinh của phụ nữ 15-49 tuổi ở các tỉnh/thành phố, 1999-2014.....        | 38 |
| Hình 25. ASFR ở 11 tỉnh thành có mức sinh thấp và ở Đồng bằng sông Hồng .....             | 41 |
| Hình 26. TFR ở NMST và ở ĐBSH phân theo thành thị/nông thôn.....                          | 42 |
| Hình 27. TFR ở nhóm 11 tỉnh có mức sinh thấp và ở ĐBSH phân theo điều kiện sống ...       | 42 |
| Hình 28. Khoảng cách sinh theo vùng và khu vực giai đoạn 2010-2014 .....                  | 43 |
| Hình 29. Khoảng cách sinh theo tuổi của phụ nữ khi sinh con, từ 1980 đến 2014 .....       | 44 |
| Hình 30. Bản đồ khoảng cách sinh của các tỉnh/thành năm 2014 .....                        | 47 |
| Hình 31. Tuổi trung bình khi sinh con của phụ nữ theo lần sinh, từ 1989 đến 2014.....     | 48 |
| Hình 32. Tuổi trung bình khi sinh con của phụ nữ theo dân tộc, từ 1989 đến 2014.....      | 49 |
| Hình 33. Bản đồ tuổi trung bình khi sinh con lần thứ nhất ở các tỉnh, 1999-2014.....      | 50 |
| Hình 34. Bản đồ tuổi trung bình khi sinh con lần thứ 2 ở các tỉnh, 1999-2014.....         | 50 |

## DANH SÁCH CÁC BẢNG

|                                                                                           |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1. Tỷ suất sinh chung theo một số chỉ báo cơ bản, giai đoạn 1989-2014.....           | 12 |
| Bảng 2. Mức sinh của một số dân tộc chính giai đoạn 1989-2014.....                        | 16 |
| Bảng 3. ASFR của một số dân tộc chính, năm 2014.....                                      | 27 |
| Bảng 4. Tỷ suất sinh của nữ 15-19 tuổi theo một số đặc điểm kinh tế xã hội 1989-2014..... | 34 |
| Bảng 5. Số con trung bình của phụ nữ 45-49 tuổi, 1989-2014.....                           | 37 |
| Bảng 6. Đặc điểm kinh tế - xã hội của hai nhóm vào năm 2014 .....                         | 40 |
| Bảng 7. Khoảng cách sinh theo một số đặc điểm kinh tế xã hội, 2010-2014 .....             | 46 |
| Bảng 8. Trung bình tuổi phụ nữ khi sinh con theo thứ tự sinh, năm 2014 .....              | 51 |
| Bảng 9. Phân bố tần suất biến phụ thuộc và các biến số độc lập, 2004-2014 .....           | 53 |
| Bảng 10. Mô hình hồi quy Cox về xác suất sinh con lần thứ nhất, 2004-2014 .....           | 55 |
| Bảng 11. Mô hình hồi quy Cox về xác suất sinh con lần 2, 2004-2014 .....                  | 56 |
| Bảng 12. Mô hình hồi quy Cox về xác suất sinh con lần thứ 3, 2004-2014 .....              | 58 |



## DANH SÁCH CÁC BẢNG TRONG PHẦN PHỤ LỤC

|                                                                                       |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng P.1. Tổng tỷ suất sinh (TFR), 1989-2014 .....                                    | 62 |
| Bảng P.2. Tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con, 1989-2014.....                     | 63 |
| Bảng P.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi ở thành thị và nông thôn, 1989-2014 .....  | 64 |
| Bảng P.4. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi ở 6 vùng, 1989-2014 .....                  | 65 |
| Bảng P.5. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và trình độ học vấn, 1989-2014 .....       | 66 |
| Bảng P.6. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và tình trạng di cư, 1989-2014.....        | 67 |
| Bảng P.7. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và điều kiện sống, 1989-2014 .....         | 68 |
| Bảng P.8. ASFR theo thứ tự sinh ở thành thị và nông thôn, 1989-2014 .....             | 69 |
| Bảng P.9. Tỷ suất sinh chung (GFR) và Số con đã sinh của phụ nữ 45-49 ở các tỉnh..... | 70 |
| Bảng P.10. Trung bình tuổi phụ nữ các lần sinh và lần sinh thứ nhất.....              | 72 |
| Bảng P.11. Trung bình tuổi phụ nữ các lần sinh và lần sinh thứ nhất.....              | 74 |

## DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

|          |                                                       |
|----------|-------------------------------------------------------|
| ASFR     | Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi                      |
| ASFR15   | Tỷ suất sinh đặc trưng của nhóm 15-19 tuổi            |
| Census   | Tổng điều tra dân số                                  |
| CEB      | Số con trung bình đã sinh                             |
| CEB45    | Số con trung bình đã sinh của phụ nữ 45-49 tuổi       |
| ĐBSH     | Đồng bằng sông Hồng                                   |
| GFR      | Tỷ suất sinh chung                                    |
| IPS-2014 | Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014             |
| KCS      | Khoảng cách sinh                                      |
| MACB     | Tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con               |
| NMST     | Nhóm 11 tỉnh có mức sinh thấp (dưới 1,8) vào năm 2014 |
| THCS     | Trung học cơ sở                                       |
| THPT     | Trung học phổ thông                                   |
| SMAM     | Tuổi kết hôn trung bình                               |
| TCTK     | Tổng cục Thống kê                                     |
| TFR      | Tổng tỷ suất sinh                                     |
| UNFPA    | Quỹ dân số Liên Hợp quốc                              |
| UN       | Liên hợp quốc                                         |
| ‰        | Phần nghìn                                            |

## LỜI NÓI ĐẦU

Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014 được thực hiện theo Quyết định số 1253/QĐ-TCTK ngày 22/11/2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra mẫu về dân số và nhà ở lần đầu tiên ở Việt Nam được thực hiện tại thời điểm giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019 nhằm mục đích thu thập một cách cơ bản, có hệ thống các thông tin về dân số và nhà ở, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá và hoạch định các cơ chế chính sách, các chương trình, mục tiêu và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung cũng như lĩnh vực dân số và nhà ở nói riêng.

Bên cạnh những chỉ tiêu chủ yếu của cuộc điều tra đã được công bố vào tháng 12/2014 và Báo cáo Kết quả chủ yếu được công bố tháng 10/2015, một số chủ đề quan trọng như mất cân bằng giới tính khi sinh, mức sinh, di cư và đô thị hoá, cấu trúc tuổi-giới tính của dân số... tiếp tục được khai thác phân tích sâu nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về thực trạng và những khuyến nghị về chính sách phù hợp về những chủ đề này.

Chuyên khảo “*Mức sinh ở Việt Nam: Những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động*” đã được xây dựng, sử dụng số liệu của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 và các cuộc Tổng điều tra dân số trước đây, không chỉ nhằm cung cấp thông tin cập nhật về chủ đề này mà còn phân tích khá chi tiết và hệ thống một số chỉ báo cơ bản về mức sinh ở Việt Nam trong 25 năm qua.

Kết quả phân tích số liệu tiếp tục khẳng định mức sinh ở Việt Nam đã giảm mạnh trong vài thập kỷ trước và khá ổn định gần mức sinh thay thế trong mười năm qua. Mô hình gia đình có 2 con đã trở nên phổ biến trong dân số Việt Nam, ngoại trừ ở một số dân tộc thiểu số và các tỉnh chậm phát triển. Báo cáo cũng phân tích sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng miền, các nhóm dân số, và các yếu tố tác động đến mức sinh trong thời gian gần đây.

Chuyên khảo đưa ra những gợi ý về chính sách dân số trên cơ sở các kết quả phân tích. Việt Nam không nhất thiết duy trì chính sách giảm sinh, ngoại trừ ở một số địa phương có mức sinh còn quá cao. Mức sinh nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm chậm cùng với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, và phát triển kinh tế xã hội nói chung. Ngoài ra, chuyên khảo còn có những gợi ý chính sách liên quan đến tuổi kết hôn, tuổi sinh con và khoảng cách sinh hợp lý, cải thiện sức khỏe bà mẹ, trẻ em, nâng cao vai trò của phụ nữ, cơ hội giáo dục và phát triển sự nghiệp, cũng như các biện pháp để giảm khác biệt giữa các vùng miền và các nhóm dân tộc.

Tổng cục Thống kê xin trân trọng cảm ơn Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đã hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật cho cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, đặc biệt cho việc phân tích số liệu và chuẩn bị Báo cáo chuyên khảo này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Tiến sỹ Nguyễn Đức Vinh và chị Nguyễn Thị Xuân, cán bộ Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, đã dày công phân tích số liệu và biên soạn Chuyên khảo này. Chúng tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới cán bộ Văn phòng UNFPA, cán bộ Tổng cục Thống kê đã làm việc sát cánh cùng với các tác giả, và có những góp ý sâu sắc và quý báu trong quá trình biên soạn và hoàn thiện Chuyên khảo.

Chúng tôi hân hạnh được giới thiệu với bạn đọc trong và ngoài nước ấn phẩm chuyên sâu về mức sinh ở Việt Nam, một chủ đề đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, các nhà lập lập chính sách và cả xã hội. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả, để rút kinh nghiệm cho các xuất bản phẩm tiếp theo của Tổng Cục Thống Kê.

**Tổng cục Thống kê Việt Nam**

## TÓM TẮT

Trong 25 năm qua, cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội và thành công của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình, mức sinh ở Việt Nam đã giảm đáng kể. Số liệu từ các cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009, và đặc biệt là Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 cho phép phân tích sâu về mức sinh ở Việt Nam. Mục tiêu cơ bản của chuyên khảo này là sử dụng các số liệu kể trên cùng với các phương pháp nhân khẩu học và lý thuyết dân số học xã hội thích hợp để mô tả, phân tích và so sánh mức độ, khuôn mẫu, xu hướng của mức sinh ở Việt Nam giai đoạn 1989-2014; so sánh mức sinh theo khu vực địa lý, dân tộc, học vấn, tình trạng di cư, và điều kiện sống; phân tích các yếu tố kinh tế xã hội và nhân khẩu chính ảnh hưởng đến mức sinh; và đưa ra những gợi ý và khuyến nghị chính sách.

### *Những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động*

Kết quả phân tích cho thấy, mức sinh ở Việt Nam đã giảm mạnh cho đến khoảng năm 1999 rồi sau đó khá ổn định gần mức sinh thay thế trong mười năm qua. Mô hình gia đình có 2 con đã trở nên phổ biến trong dân số Việt Nam, ngoại trừ ở một số dân tộc thiểu số và các tỉnh chậm phát triển. Mô hình 2 con đến với khu vực thành thị sớm hơn nhiều so với khu vực nông thôn. Chính vì vậy mà quá trình giảm mức sinh trong khoảng 2 thập kỷ qua ở Việt Nam chủ yếu là việc giảm tỷ lệ sinh con thứ ba của các cặp vợ chồng ở khu vực nông thôn.

Mức sinh vốn khá khác biệt giữa các vùng miền, khu vực nông thôn và thành thị, các tỉnh/thành và giữa các dân tộc. Mức sinh luôn thấp nhất ở Vùng Đông Nam Bộ và thường cao ở Tây Nguyên và vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2014, tổng tỷ suất sinh ở 3 vùng này lần lượt là 1,56, 2,3 và 2,56. Từ năm 1989 đến 2014, tổng tỷ suất sinh ở cả 6 vùng đều giảm, nhưng có sự khác biệt đáng kể về độ lớn cũng như tốc độ giảm. Tổng tỷ suất sinh ở Tây Nguyên giảm nhanh nhất: từ gần 6 con vào năm 1989 xuống 2,3 con vào năm 2014, trong khi tổng tỷ suất sinh ở Đồng bằng sông Hồng sau khi giảm khá nhanh trong giai đoạn 1989-1999 đã bắt đầu tăng nhẹ từ 1,98 vào năm 1999 lên 2,30 vào năm 2014.

Cùng với Đồng bằng sông Hồng, một số vùng, nhóm, tỉnh/thành cũng có hiện tượng mức sinh tăng nhẹ trong thời gian gần đây. Ngoài trường hợp một số tỉnh/thành ở vùng Đông Nam Bộ và lân cận có mức sinh thấp, những khác biệt mức sinh theo địa bàn, học vấn, điều kiện sống... đều có xu hướng thu hẹp hơn trong 2 thập kỷ qua do nhóm có mức cao thường giảm nhanh hơn.

Chênh lệch về mức sinh giữa các nhóm dân tộc chủ yếu đã thu hẹp lại khá nhiều. Riêng mức sinh của dân tộc Mông mặc dù cũng đã giảm, nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với các dân tộc khác và điều này càng rõ hơn ở nhóm phụ nữ trẻ dưới 20 tuổi. Năm 2014, tổng tỷ suất sinh của dân tộc Mông là 3,65 con, cao hơn hẳn mức sinh của các dân tộc Kinh (2,02), Tày (2,26), Thái (2,36), Khmer (2,14), Mường (2,36), và các dân tộc khác (2,32).

Trình độ học vấn cũng như điều kiện sống tuy vẫn có vai trò nhất định trong việc quyết định mức sinh, tuy nhiên vai trò này giảm đi qua thời gian khi dịch vụ và kiến thức tránh thai đã trở nên dễ dàng tiếp cận với hầu hết mọi gia đình. Thậm chí trong thời gian gần đây, mức

sinh của nhóm có học vấn cao hay nhóm có điều kiện sống cao lại có phần gia tăng. Năm 2014, tổng tỷ suất sinh của nhóm phụ nữ học vấn *dưới tiểu học* vẫn cao nhất (2,34 con), nhưng mức sinh thấp nhất là ở nhóm học vấn *trung học phổ thông* (2,1 con) chứ không phải nhóm *trên trung học phổ thông* (2,18 con).

Các yếu tố liên quan mạnh nhất đến hiện tượng mức sinh thấp ở một số tỉnh thành trong thời gian gần đây là *tuổi kết hôn tăng, giảm tỷ lệ kết hôn, và quá trình đô thị hóa*. Với sự phát triển kinh tế xã hội và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, những yếu tố này đều biến đổi và tạo điều kiện thuận lợi cho giảm sinh. Ngoài ra, các yếu tố văn hóa, chẳng hạn như quan niệm về giá trị con trai, vẫn đóng vai trò rất quan trọng quyết định mức sinh và tạo nên sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng miền. Có lẽ do ảnh hưởng của văn hóa truyền thống mà mức sinh ở Đồng bằng sông Hồng chưa thể giảm sâu như ở vùng Đông Nam Bộ.

Trong 25 năm qua, mặc dù TFR ở Việt Nam đã giảm khá nhiều nhưng tỷ suất sinh của nhóm phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hầu như không giảm, thậm chí còn tăng trong giai đoạn 2009-2014. Cụ thể, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của nhóm 15-19 tuổi (chuẩn hóa) tăng từ gần 26‰ vào năm 1989 lên 30‰ vào năm 2014.

Ở Việt Nam, khoảng cách sinh, nhất là lần sinh thứ 2 trở lên, khá khác biệt theo các nhóm dân số và điều này tác động nhất định đến mức sinh. Nhóm có khoảng cách sinh ngắn thường có mức sinh cao. Hiện nay, trung bình khoảng cách sinh lần hai là gần 5 năm, nhưng khoảng cách từ khi phụ nữ kết hôn đến khi sinh lần thứ nhất khá ngắn, chỉ chưa đến 1,5 năm và còn ngắn hơn ở một số vùng có mức sinh cao, nhất là ở nhóm kết hôn sớm.

Trong mấy thập kỷ qua, tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con lần 2 tăng đáng kể (từ khoảng 27 tuổi vào năm 1989 lên 29 tuổi vào năm 2014), nhưng ít thay đổi ở lần sinh đầu tiên và lần sinh thứ ba. Tuổi trung bình khi sinh lần đầu của phụ nữ Mong không những luôn thấp nhất mà còn liên tục giảm, xuống còn có dưới 20 tuổi vào năm 2014.

Các phân tích đa biến cho thấy ngoài yếu tố tuổi kết hôn, đô thị hóa, học vấn, điều kiện sống, dân tộc... thì tôn giáo và tình trạng di cư cũng có tác động đáng kể đến mức sinh ở Việt Nam hiện nay, nhất là đến lần sinh thứ 3. Đặc biệt là yếu tố văn hóa, cụ thể là sở thích có con trai, vẫn là nhân tố quan trọng, không chỉ làm gia tăng tỷ số giới tính khi sinh mà còn làm mức sinh khó giảm thêm hay thậm chí tăng nhẹ tại một số vùng và nhóm xã hội ở Việt Nam. Như vậy, tình trạng mức sinh tiếp tục giảm sâu (như tại một số tỉnh ở Đông Nam Bộ) không chỉ liên quan đến quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và nâng cao mức sống, mà còn do những thay đổi mạnh mẽ về văn hóa, xóa bỏ quan niệm truyền thống về giá trị con trai cũng như bất bình đẳng giới nói chung.

### ***Khuyến nghị và gợi ý chính sách***

Mức sinh toàn quốc đã tương đối ổn định ở mức thay thế, và mức sinh ở một số tỉnh thậm chí còn dưới mức thay thế. Do đó, Việt Nam không nhất thiết duy trì chính sách giảm sinh, ngoại trừ ở một số địa phương có TFR còn quá cao (trên 3,0). Không có chính sách giảm sinh, TFR có xu hướng vẫn tiếp tục giảm chậm cùng với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, và phát triển kinh tế xã hội nói chung. Mặt khác, với bối cảnh văn hóa xã hội ở Việt Nam hiện nay, ít có khả năng mức sinh đột ngột giảm sâu trong tương lai gần. Do đó,

chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình nên tập trung vào các mục tiêu liên quan đến tuổi kết hôn, tuổi sinh con và khoảng cách sinh hợp lý, nhằm giảm thiểu nguy cơ đối với sức khỏe bà mẹ, trẻ em, nâng cao cơ hội giáo dục và phát triển sự nghiệp cho phụ nữ.

Do mức sinh vẫn khác biệt đáng kể giữa các vùng miền và các nhóm dân số do sự đa dạng về điều kiện kinh tế văn hóa xã hội, nên xây dựng chính sách dân số mềm dẻo hơn, thích ứng với đặc điểm mỗi vùng miền, dân tộc. Cần chú trọng và có chính sách dân số riêng nhằm giảm nạn tảo hôn, tăng tuổi kết hôn, tăng khoảng cách sinh cũng như giảm mức sinh cho dân tộc Mông và một số dân tộc thiểu số chậm phát triển khác.

Tiếp tục đẩy mạnh các chương trình, chính sách nhằm nâng cao địa vị phụ nữ, xóa bỏ quan niệm truyền thống về giá trị con trai cũng như bất bình đẳng giới nói chung. Điều đó sẽ quyết định việc giảm hành vi sinh thêm con chỉ vì muốn có con trai cũng như giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

Nên có những khảo cứu, đánh giá kịp thời, chi tiết hơn về tình trạng mức sinh của nhóm phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hầu như không giảm, thậm chí còn tăng nhẹ trong thời gần đây để có thể đưa ra chính sách can thiệp thích hợp. Trong các cuộc điều tra quốc gia liên quan đến vấn đề hôn nhân, dân số hay sức khỏe, cần xem xét thu thập thông tin về tình trạng sinh sản của cả nhóm nữ dưới 15 tuổi, ít nhất là ở dân tộc Mông và một số dân tộc thiểu số khác còn tồn tại nhiều trường hợp tảo hôn và sinh con tuổi vị thành niên. Ngoài ra, cũng nên sớm có những nghiên cứu khảo sát sâu về hiện tượng mức sinh thấp ở một số tỉnh/thành phố và các yếu tố tác động, nhất là yếu tố văn hóa, để có thể chuẩn bị các phương án và đối sách thích hợp.





## 1. PHẦN MỞ ĐẦU

### 1.1. BỐI CẢNH

Mức sinh luôn là một trong những chỉ báo nhân khẩu học quan trọng nhất, không chỉ góp phần quyết định quy mô và cơ cấu dân số mà còn phản ánh mức độ phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Nếu mức sinh quá cao so với mức chết sẽ dẫn đến quy mô dân số tăng quá nhanh, tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái và các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Ngược lại, nếu mức sinh quá thấp sẽ dẫn đến nguy cơ già hóa dân số quá nhanh, thiếu hụt lực lượng lao động, gia tăng những vấn đề an sinh xã hội bất cập. Điều này càng nghiêm trọng nếu xảy ra với những nước đang phát triển, năng suất lao động chưa cao. Chính vì vậy, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có khá nhiều nỗ lực trong việc xây dựng chính sách nhằm điều chỉnh hoặc thích ứng với mức sinh. Theo báo cáo của Liên hợp quốc vào năm 2013, trong tổng số gần 200 quốc gia thành viên thì có 27% áp dụng chính sách giảm sinh, 43% áp dụng chính sách khuyến sinh, và đa số quốc gia còn lại có chính sách duy trì mức sinh hiện tại (UN, 2013).

Qua gần ba thập kỷ của quá trình đổi mới, Việt Nam đã đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội đất nước. Cũng trong giai đoạn này, Việt Nam trải qua thời kỳ quá độ dân số với những thay đổi lớn lao về mức sinh, mức chết, di cư, cũng như về quy mô và phân bố dân số. Việt Nam vốn có mức sinh khá cao và đã áp dụng chính sách giảm sinh từ những năm 60 của thế kỷ trước. Trong mấy thập kỷ qua, cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội và thành công của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình, mức sinh ở Việt Nam đã giảm đáng kể. Tổng cục Thống kê hàng năm đã công bố ước lượng về mức sinh của toàn quốc và của các tỉnh/thành, khu vực. Kết quả cho thấy, tổng tỷ suất sinh (TFR) của Việt Nam khá ổn định ở gần mức sinh thay thế trong một thập niên qua, nhưng sự khác biệt về TFR theo vùng địa lý đã tăng lên và TFR ở một số đô thị lớn đã giảm xuống khá thấp (TCTK, 2014). Bên cạnh đó, mức sinh ở Việt Nam vẫn có sự khác biệt và đa dạng giữa tỉnh/thành, vùng/miền và giữa các nhóm xã hội.

Chiến lược dân số của Việt Nam hiện nay vẫn tiếp tục hướng tới mục tiêu giảm tổng tỷ suất sinh, xuống 1,9 con vào năm 2015 và 1,8 con vào năm 2020 (Chính phủ, 2011). Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế xã hội tiếp theo đòi hỏi xây dựng những chính sách dân số cụ thể hơn, kịp thời và phù hợp với động thái dân số Việt Nam, nhất là về mức sinh và những yếu tố tác động, nhằm tận dụng tối đa tiềm năng dân số cũng như hạn chế, ứng phó với những tác động không thuận lợi của biến động nhân khẩu học.

Cùng với số liệu từ các cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009, số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 (IPS-2014) cung cấp thông tin khá phong phú và mang tính đại diện cao cho dân số Việt Nam cho phạm vi toàn quốc, các vùng kinh tế xã hội và 63 tỉnh/thành về mức sinh và nhiều khía cạnh có liên quan. Những bộ số liệu này cho phép phân tích sâu nhằm so sánh mức độ, khuôn mẫu, xu hướng và những khác biệt của mức sinh giữa các địa phương/các nhóm xã hội cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh ở Việt Nam từ năm 1989 đến nay. Kết quả thu được có thể là cơ sở khoa học quan trọng cho việc xây dựng chính sách dân số có liên quan cũng như các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia nói chung trong giai đoạn 2011-2020.

## **1.2. MỤC TIÊU**

Mục tiêu cơ bản của chuyên khảo này bao gồm:

- 1) Sử dụng các số liệu Census 1989, 1999, Census 2009 và IPS 2014 để mô tả, phân tích và so sánh mức độ, khuôn mẫu, xu hướng của mức sinh ở Việt Nam trong 25 năm qua. So sánh mức sinh theo khu vực địa lý, dân tộc, học vấn, tình trạng di cư, và điều kiện sống.
- 2) Phân tích các yếu tố kinh tế xã hội và nhân khẩu chính ảnh hưởng đến mức sinh.
- 3) Đưa ra những gợi ý và khuyến nghị chính sách thích hợp.

## **1.3. SỐ LIỆU**

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này từ các cuộc điều tra quốc gia sau:

- Tổng điều tra dân số năm 1989 (mẫu 3%);
- Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 (mẫu 5%);
- Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (mẫu 15%);
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 (mẫu 5%);

Các cuộc điều tra quốc gia này do Tổng cục Thống kê tiến hành, có thiết kế mẫu đủ đại diện cho dân số toàn quốc, cũng như cấp vùng, và các tỉnh/thành phố. Đặc biệt, các cuộc điều tra quốc gia này đều thu thập những thông tin nhân khẩu học cơ bản một cách khá nhất quán, cho phép ước lượng và so sánh các chỉ báo tương ứng giữa các nhóm dân số và theo thời gian. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng các ước lượng về điều kiện sống của hộ gia đình tổng hợp từ các thông tin về tình trạng nhà ở, trang thiết bị, sử dụng điện... của hộ gia đình trong các bộ số liệu kể trên.

## **1.4. NỘI DUNG PHÂN TÍCH**

Căn cứ vào mục tiêu cũng như đặc điểm của các bộ số liệu, chuyên khảo tập trung phân tích những nội dung cụ thể sau:

- Ước lượng, mô tả và so sánh tỷ suất sinh chung (GFR) toàn quốc và 6 vùng. Khu vực thành thị và nông thôn qua các năm 1989, 1999, 2009, và 2014
- Ước lượng, mô tả và so sánh TFR và ASFR của toàn quốc và 6 vùng, khu vực thành thị và nông thôn, và theo các nhóm dân tộc chính, học vấn, tình trạng di cư, tình trạng hôn nhân, và điều kiện sống qua các năm 1989, 1999, 2009, và 2014.
- Ước lượng, mô tả và so sánh TFR và ASFR của 63 tỉnh/thành qua các năm 1999, 2009 và 2014. Ước lượng và mô tả một số chỉ báo cơ bản về thứ tự sinh, khoảng cách sinh và tuổi khi sinh.
- Phân tích một số yếu tố liên quan đến mức sinh thấp ở Việt Nam.
- Sử dụng số liệu IPS 2014, phân tích tác động của một số yếu tố xã hội và nhân khẩu cơ bản (địa bàn cư trú, dân tộc, học vấn, tình trạng hôn nhân, tình trạng di cư, điều kiện sống, giới tính các con đã sinh) đến xác suất sinh con thứ nhất, thứ hai và thứ ba.

## 1.5. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

### 1.5.1. Các phương pháp ước lượng trực tiếp mức sinh

Các chỉ báo cơ bản về mức sinh, bao gồm *tỷ suất sinh chung* (GFR), *tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi* (ASFR), và *tổng tỷ suất sinh* (TFR), được ước lượng từ số liệu theo các công thức sau:

- *Tỷ suất sinh chung*: GFR (General Fertility Rate):

$$GFR = B / W \quad (1)$$

Trong đó,  $B$  là tổng số trẻ em được sinh ra trong năm;  $W$  là tổng số phụ nữ trong độ tuổi 15-49 bình quân trong năm. GFR là chỉ báo tương tự như tỷ suất sinh thô, nhưng phản ánh sát hơn mức sinh do mẫu số là tổng số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ chứ không phải là tổng dân số.

- *Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi*: ASFR (Age-Specific Fertility Rate):

$$ASFR_x = B_x / W_x \quad (2)$$

Trong đó,  $x$  chỉ tuổi (từ 15 đến 49) hoặc nhóm tuổi (15-19, 20-24, ..., 45-49) của phụ nữ;  $B_x$  là tổng số trẻ em được sinh ra trong năm bởi phụ nữ  $x$  tuổi; và  $W_x$  là tổng số phụ nữ trong độ tuổi  $x$  bình quân trong năm.

- *Tỷ suất sinh của nhóm phụ nữ 15-19 tuổi*: Tỷ lệ phụ nữ sinh con thường nhỏ và khác biệt nhiều trong độ tuổi 15-19. Vì vậy, để có thể so sánh, tỷ suất này được chuẩn hóa trực tiếp theo cơ cấu tuổi của phụ nữ 15-19 tuổi của toàn quốc vào năm 2014.

$$ASFR_{15-19} = \sum_{i=15}^{19} (B_i / W_i \times k_i)$$

Trong đó,  $B_i$  là số trẻ em được phụ nữ tuổi  $i$  sinh ra trong năm,  $W_i$  là tổng số phụ nữ trong độ tuổi  $i$  bình quân trong năm,  $k_i$  là tỷ lệ số phụ nữ tuổi  $i$  trong dân số nữ chuẩn 15-19 tuổi.

- *Tổng tỷ suất sinh*: TFR (Total Fertility Rate)

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} ASFR_x = 5 \times \sum_{n=1}^7 ASFR_n \quad (3)$$

Trong đó,  $n$  tương ứng với một trong 7 nhóm tuổi phụ nữ: từ 15-19 đến 45-49.

- *Tổng tỷ suất sinh theo thứ tự sinh*:

$$TFR_i = 5 \times \sum_{n=1}^7 ASFR_{i,n} = 5 \times \sum_{n=1}^7 \frac{B_{i,n}}{W_n} \quad (4)$$

Trong đó,  $i$  là thứ tự sinh (1, 2, 3, ...);  $TFR_i$  là tổng tỷ suất sinh của lần sinh con thứ  $i$ ;  $ASFR_{i,n}$  là tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (nhóm tuổi  $n$ ) của lần sinh con thứ  $i$ ; và  $B_{i,n}$  là

tổng số con sinh trong năm của nhóm phụ nữ sinh lần thứ  $i$  khi trong độ tuổi  $n$ . Trong phân tích này,  $TFR_i$  chỉ được ước lượng cho lần sinh thứ nhất, lần thứ hai và lần thứ 3<sup>+</sup> (lần thứ 3 trở lên).

Thời gian tham chiếu cho các chỉ báo về mức sinh kể trên là 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Các kết quả ước lượng sẽ được mô tả và so sánh bằng phương pháp phân tích bảng số liệu, biểu đồ và bản đồ.

Việc xác định các vùng có sự thay đổi nhất định qua 4 cuộc điều tra (7 vùng vào năm 1989, 8 vùng vào năm 1999 và 6 vùng vào năm 2009 và 2014). Vì vậy, để có thể so sánh, ranh giới các vùng trong phân tích này được xác định theo Tổng điều tra dân số năm 2009.

### 1.5.2. Phương pháp ước lượng một số chỉ báo khác liên quan đến mức sinh

Chuyên khảo cũng ước lượng và phân tích một số chỉ báo khác liên quan đến mức sinh như: *trung bình số con đã sinh* (nhóm nữ 45-49 tuổi), *khoảng cách sinh*, và *tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con*.

*Trung bình số con đã sinh* (CEB) được ước lượng bằng phương pháp tính trực tiếp và chỉ tính cho nhóm phụ nữ 45-49 tuổi. Do tỷ suất sinh của nhóm phụ nữ 45-49 tuổi ở Việt Nam rất thấp, thậm chí là không đáng kể trong những năm gần đây, nên có thể giả thiết *trung bình số con đã sinh của phụ nữ 45-49 tuổi* là xấp xỉ tổng tỷ suất sinh của đoàn hệ phụ nữ này.

*Tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con* (MACB) được ước lượng bằng phương pháp gián tiếp theo công thức:

$$MACB = \frac{\sum_j (a_{j+2,5}) ASFR_j \cdot l_{a_{j+2,5}}}{\sum_j ASFR_j \cdot l_{a_{j+2,5}}} \quad (5)$$

Trong đó  $a_j$  là các độ tuổi 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45;  $ASFR_j$  là tỷ suất sinh đặc trưng của phụ nữ nhóm tuổi từ  $j$  đến  $j+4$ ; và  $l_{a_{j+2,5}}$  là các giá trị lấy trong bảng sống của phụ nữ, cụ thể là số người kỳ vọng sống đến tuổi  $a_{j+2,5}$  trong 100000 trẻ em gái được sinh ra (Hinde, 1998: tr.279). Công thức tính tuổi phụ nữ trung bình khi sinh con thứ nhất, thứ 2, thứ 3<sup>+</sup> cũng tương tự. Trong chuyên khảo này, các giá trị  $l_k$  được lấy từ bảng sống của dân số nữ theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (TCTK, 2011).

*Khoảng cách sinh* cũng được ước lượng bằng phương pháp tính trực tiếp<sup>1</sup> và được tính cho sinh lần 1, lần 2 và lần 3<sup>+</sup> từ số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014. Riêng khoảng cách sinh lần 1 là thời gian từ khi phụ nữ kết hôn lần đầu đến khi sinh con lần thứ nhất và ước lượng này không bao gồm những lần sinh của phụ nữ chưa từng kết hôn (Hinde, 1998). Ngoài ra, do không có số liệu về tháng sinh của tất cả các lần sinh nên khoảng cách sinh được tính cho năm gần nhất (chứ không phải cho 12 tháng) trước các cuộc điều tra với giả thiết khoảng cách giữa 2 lần sinh liên tiếp là tròn năm (trừ lần sinh gần nhất) và số lượng phụ nữ có hai lần sinh trong cùng một năm là không đáng kể.

<sup>1</sup> Kết quả tính bằng phương pháp trực tiếp có thể không hoàn toàn chính xác do chỉ sử dụng thông tin từ phụ nữ đã sinh lần 1 (hoặc lần 2, lần 3+). Tuy nhiên điều này có thể chấp nhận được bởi mục tiêu chính là phân tích so sánh khoảng cách sinh giữa các nhóm.

Như vậy, kết quả tính theo công thức (5) là MACB của đoàn hệ giả định và do đó, hiệu số giữa tuổi trung bình phụ nữ khi sinh con lần  $i+1$  và lần  $i$  không trùng với *khoảng cách sinh* tính theo phương pháp trực tiếp kể trên.

### 1.5.3. Phương pháp phân tích hồi quy đa biến

Chuyên khảo áp dụng phương pháp hồi quy nguy cơ tỷ lệ Cox (Cox proportional hazards model) để ước lượng và phân tích mối liên hệ giữa biến số phụ thuộc (xác suất sinh con) với các biến số độc lập, cụ thể là một số chỉ báo kinh tế xã hội và nhân khẩu như: khu vực, vùng địa lý, tuổi kết hôn, dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn, tình trạng di cư, và điều kiện sống.

Đây là một phương pháp rất hữu dụng và phổ biến trong các phân tích đa biến về nguy cơ xảy ra một sự kiện (ví dụ như sinh con lần đầu, lần thứ 2 hay lần thứ 3) mà sự kiện này phụ thuộc nhiều và khoảng thời gian từ khi bắt đầu có nguy cơ. Hàm số của hồi quy Cox có dạng:

$$h(t) = h_0(t) \exp(\beta_1 x_1 + \beta_2 x_2 + \dots + \beta_k x_k) \quad (6)$$

Trong đó,  $t$  là biến thời gian (hay tuổi),  $h(t)$  là hàm nguy cơ (hazard function),  $x_i$  là các biến số độc lập,  $\beta_i$  là các hệ số hồi quy ( $i=1, \dots, k$ ), và  $h_0(t)$  là hàm nguy cơ sở (tức là hàm nguy cơ khi các biến số độc lập đều bằng 0). Có thể thấy nếu một biến độc lập, ví dụ  $x_1$ , tăng từ 0 lên 1 thì giá trị của hàm nguy cơ  $h(t)$  sẽ tăng lên  $\exp(\beta_1)$  lần. Vì vậy,  $\exp(\beta_1)$  còn được gọi là tỷ số nguy cơ. Như vậy, kết quả hồi qui sẽ cho phép phân tích mối tương quan giữa từng biến số độc lập với biến số phụ thuộc với giả thiết các biến độc lập khác trong mô hình không đổi.

Mối liên hệ luôn đồng biến giữa hàm nguy cơ  $h(t)$  và  $P(x)$  - xác suất xảy ra sự kiện trong khoảng thời gian có nguy cơ  $x$  - được biểu diễn theo công thức (Hinde, 1998:67):

$$MACB = \frac{\sum_j (a_j + 2,5) ASFR_j \cdot l_{a_j + 2,5}}{\sum_j ASFR_j \cdot l_{a_j + 2,5}} \quad (7)$$

### 1.5.4. Cơ sở phân tích các yếu tố tác động đến mức sinh

Cơ sở để lựa chọn các yếu tố kinh tế xã hội và nhân khẩu học quyết định mức sinh trong các phân tích là một số lý thuyết dân số và các kết quả nghiên cứu dân số học xã hội đã có về giảm sinh. Về cơ bản, *lý thuyết quá độ dân số* mô tả và giải thích sự chuyển đổi mang tính quy luật của các dân số từ mức chết và mức sinh đều cao sang mức chết thấp và mức sinh thấp do tác động của quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa. Do mức chết thường giảm trước mức sinh nên dẫn đến giai đoạn có mức sinh cao hơn mức chết và quy mô dân số tăng nhanh (Casterline, 2003). Khía cạnh có thể vận dụng cho nghiên cứu này là *lý thuyết quá độ dân số* xác định giảm mức chết không chỉ có mối liên hệ mà còn là động lực quan trọng của giảm mức sinh.

Tuy nhiên, chỉ riêng mức chết không đủ để giải thích biến động mức sinh, nhất là về



tốc độ giảm sinh hay hiện tượng mức sinh giảm xuống quá thấp. Có nhiều lý thuyết nhằm giải thích tác động của điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội đến việc giảm sinh (Hirschman, 2003). Chẳng hạn, lý thuyết “dòng chảy của cải” (wealth flows) của Caldwell (1976) giải thích rằng các gia đình sẽ muốn có nhiều con nếu con cái mang lại lợi ích (của cải và chăm sóc) cho cha mẹ nhiều hơn so với chi phí sinh đẻ và nuôi con. Ngược lại, trong xã hội hiện đại, khi chi phí cho con cái lớn hơn lợi ích thu được thì các gia đình muốn có ít hoặc thậm chí không muốn có con. Có quan điểm cho rằng các giá trị văn hóa là những ảnh hưởng chính đến mức sinh, bởi thực tế các mô hình và tốc độ giảm sinh ở châu Âu ít bị tác động bởi điều kiện phát triển kinh tế xã hội nhưng lại liên quan nhiều đến đặc điểm văn hóa, dân tộc, ngôn ngữ (Coale & Watkins, 1986).

Thực tế ở nhiều quốc gia nhìn chung cho thấy, các quá trình giảm sinh thường khá phức tạp và đa dạng, phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế, xã hội, nhân khẩu học, văn hóa và chính sách khác nhau (xem: Lesthaeghe & Surkyn, 1988; Lucas & Meyer, 1994; Bulatao & Casterline, 2001; Hirschman, 2003; Caldwell, 2006). Một số nghiên cứu về mức sinh ở Việt Nam cũng cho thấy khá rõ mối liên hệ này (ví dụ: Nguyễn Đức Vinh, 1994; Barbiery, 1996; Nguyễn Hữu Minh và cộng sự, 2009).

Xét bối cảnh xã hội Việt Nam cũng như nội dung nguồn số liệu sẵn có, nghiên cứu này lựa chọn phân tích mối liên hệ giữa mức sinh với các chỉ báo kinh tế xã hội và nhân khẩu học sau:

- Đặc điểm nhân khẩu của phụ nữ: tuổi, dân tộc, tình trạng hôn nhân, tuổi kết hôn, tình trạng di cư. Về di cư, chuyên khảo chỉ so sánh giữa nhóm di cư liên tỉnh và nhóm không di cư liên tỉnh (hy vọng có sự khác biệt đáng kể) chứ không đề cập đến di cư nội tỉnh hay nội huyện;
- Đặc điểm xã hội của phụ nữ: học vấn, tôn giáo;
- Giới tính các con (đã sinh trước);
- Điều kiện sống của hộ gia đình;
- Vùng và khu vực cư trú (thành thị/nông thôn) và tỉnh/thành phố;

Yếu tố văn hóa thường được cho là có vai trò quan trọng đối với mức sinh, nhưng không có chỉ báo trực tiếp về yếu tố này trong các bộ số liệu được sử dụng. Tuy nhiên, cũng có thể giả thiết là sự khác biệt về văn hóa đã được thể hiện qua các yếu tố dân tộc và vùng/khu vực cư trú. Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình cũng là yếu tố có tác động đáng kể đến mức sinh nhưng không được đưa vào phân tích bởi không có sẵn chỉ báo này trong các bộ số liệu và sự khác biệt về chính sách theo các nhóm xã hội ở Việt Nam là khá nhỏ, không dễ đo lường.

## **2. BIẾN ĐỘNG VÀ KHÁC BIỆT MỨC SINH, 1989-2014**

### **2.1. TỶ SUẤT SINH CHUNG**

Trong 25 năm qua, tỷ suất sinh chung (GFR) của Việt Nam đã giảm gần 50%, từ 121,8‰ vào năm 1989 xuống còn 63,8‰ vào năm 2014 (Bảng 1). Tốc độ giảm nhanh nhất là giai đoạn 1989-1999 và sau đó thì chậm dần khi mô hình gia đình hai con ngày càng phổ biến. Vào năm 1989, GFR ở khu vực nông thôn cao hơn nhiều so với GFR ở khu vực thành thị (135,1‰ và 76,9‰). Tuy nhiên do GRF ở khu vực nông thôn giảm nhanh hơn nên sự chênh lệch GFR giữa hai khu vực chỉ còn 8‰ vào năm 2014. Hơn nữa, GFR ở khu vực thành thị không giảm mà lại tăng lên trong giai đoạn 1999-2014. Xem xét GFR của 6 vùng cũng cho thấy xu hướng tương tự: giảm nhanh trong giai đoạn 1989-1999, sau đó giảm chậm dần, thậm chí GFR của 3 vùng ở phía bắc đã hơi tăng lên trong giai đoạn 2009-2014. Kết quả là sự khác biệt về GFR giữa 6 vùng đã giảm đi đáng kể trong 25 năm qua.

Về dân tộc, trong phân tích này đề cập đến mức sinh của 6 dân tộc lớn nhất ở Việt Nam hiện nay là: Kinh, Tày, Thái, Khmer, Mường, Mông, và nhóm thứ 7 bao gồm các dân tộc còn lại. GFR của dân tộc Mông vốn rất cao (gần 290‰ vào năm 1989) nên mặc dù đã giảm đáng kể những đến năm 2014 vẫn trên 125‰, cao hơn nhiều so với các dân tộc khác. Dân tộc Kinh luôn có GFR thấp nhất, tuy nhiên nếu không kể dân tộc Mông thì sự khác biệt về GFR giữa các dân tộc đã giảm đi nhiều kể từ năm 1999.

Điều có thể dự đoán trước là nhóm phụ nữ đã từng kết hôn dĩ nhiên là có GFR cao hơn hẳn nhóm phụ nữ còn độc thân. GFR của nhóm phụ nữ mới nhập cư cũng luôn cao hơn nhóm cư trú đã lâu, nhất là vào năm 2014. Điều này có lẽ là do nhiều phụ nữ đã di cư ngay sau khi kết hôn (chuyển về nhà chồng) mà mức sinh của nhóm mới kết hôn thường rất cao. Xu hướng biến đổi GFR của các nhóm phụ nữ này trong giai đoạn 1989-2009 tương tự với GFR chung, nhưng từ năm 2009 đến 2014 thì GFR của nhóm nhập cư tăng mạnh.

Về học vấn, điều đáng chú ý nhất là trong giai đoạn 1999-2014, GFR của hai nhóm phụ nữ có học vấn cao nhất (THPT và trên THPT) lại tăng chứ không giảm. Điều tương tự cũng xảy ra trong hai nhóm phụ nữ có điều kiện sống khá nhất (trên trung bình và cao). Nguyên nhân có thể liên quan đến việc tăng mức sinh hoặc biến đổi cơ cấu tuổi (hoặc cả hai) trong các nhóm phụ nữ này.

**Bảng 1. Tỷ suất sinh chung theo một số chỉ báo cơ bản, giai đoạn 1989-2014**

|                                      | <i>Đơn vị: ‰</i> |             |             |             |
|--------------------------------------|------------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Chỉ báo</b>                       | <b>1989</b>      | <b>1999</b> | <b>2009</b> | <b>2014</b> |
| <b><i>Toàn quốc</i></b>              | 121,8            | 73,1        | 61,8        | 63,8        |
| <b><i>Khu vực</i></b>                |                  |             |             |             |
| Thành thị                            | 76,9             | 51,6        | 56,1        | 58,6        |
| Nông thôn                            | 135,1            | 80,7        | 64,4        | 66,6        |
| <b><i>Vùng</i></b>                   |                  |             |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 159,3            | 86,5        | 69,5        | 79,3        |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 105,5            | 60,0        | 63,4        | 71,0        |
| Bắc Trung bộ & Duyên hải miền Trung  | 138,1            | 87,2        | 62,0        | 66,7        |
| Tây Nguyên                           | 179,1            | 118,9       | 80,6        | 68,3        |
| Đông Nam bộ                          | 93,8             | 57,2        | 54,8        | 50,4        |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 120,3            | 65,8        | 56,1        | 54,3        |
| <b><i>Dân tộc</i></b>                |                  |             |             |             |
| Kinh                                 | 115,5            | 67,6        | 59,1        | 61,2        |
| Tày                                  | 145,1            | 74,9        | 59,0        | 71,4        |
| Thái                                 | 192,1            | 103,8       | 74,7        | 81,4        |
| Khmer                                | 162,6            | 94,0        | 64,3        | 69,5        |
| Mường                                | 152,4            | 82,2        | 61,4        | 76,3        |
| Mông                                 | 289,8            | 250,4       | 153,9       | 125,7       |
| Các dân tộc khác                     | 160,2            | 127,5       | 80,7        | 75,6        |
| <b><i>Tình trạng hôn nhân</i></b>    |                  |             |             |             |
| Chưa từng kết hôn                    | 4,4              | 2,5         | 1,3         | 1,7         |
| Đã kết hôn                           | 182,3            | 106,2       | 88,0        | 87,1        |
| <b><i>Nơi cư trú 5 năm trước</i></b> |                  |             |             |             |
| Cùng tỉnh (không di cư liên tỉnh)    | 121,2            | 72,6        | 60,6        | 61,1        |
| Khác tỉnh (di cư liên tỉnh)          | 146,1            | 84,2        | 77,9        | 113,4       |
| <b><i>Học vấn</i></b>                |                  |             |             |             |
| Dưới tiểu học                        | 140,7            | 94,4        | 83,2        | 49,3        |
| Tiểu học                             | 126,5            | 72,8        | 55,5        | 54,0        |
| Phổ thông cơ sở                      | 78,8             | 59,6        | 55,7        | 54,6        |
| Phổ thông trung học                  | 99,0             | 57,5        | 65,9        | 77,3        |
| Trên phổ thông trung học             | 92,7             | 60,2        | 96,6        | 97,6        |
| <b><i>Điều kiện sống</i></b>         |                  |             |             |             |
| Thấp                                 |                  | 117,9       | 79,9        | 72,1        |
| Dưới trung bình                      |                  | 88,0        | 62,5        | 62,6        |
| Trung bình                           |                  | 68,2        | 57,1        | 59,5        |
| Trên trung bình                      |                  | 53,5        | 56,8        | 62,4        |
| Cao                                  |                  | 43,4        | 59,5        | 64,6        |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*



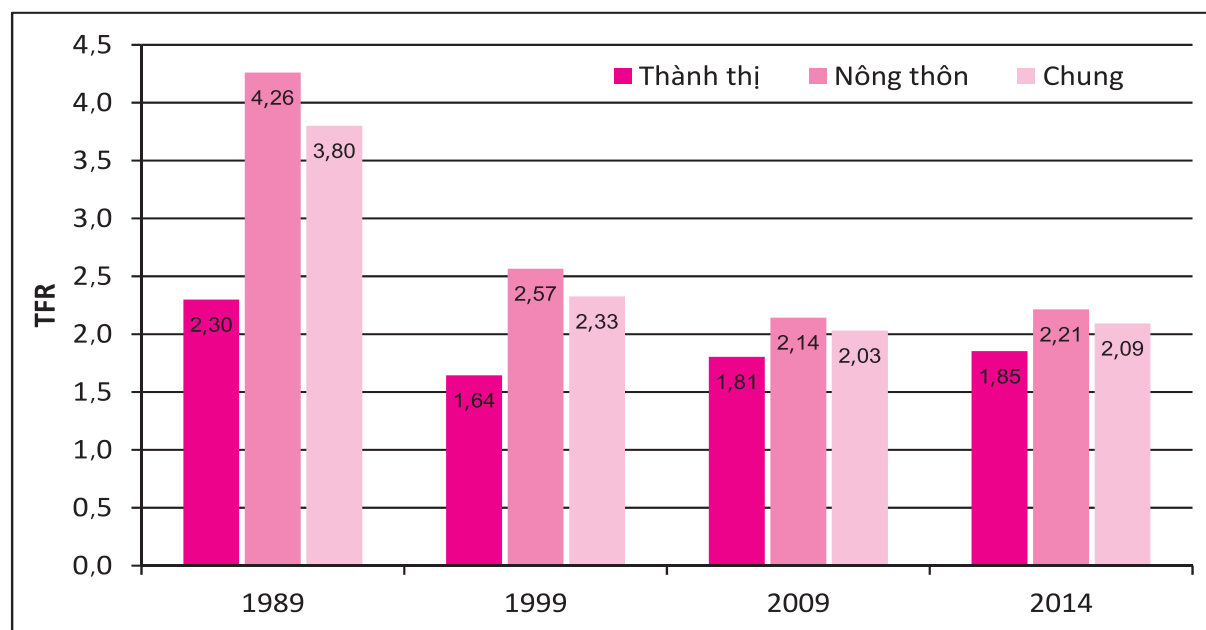
Cần lưu ý là GFR không chỉ phản ánh mức sinh mà còn phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của phụ nữ. Vì vậy, việc xem xét đánh giá một chỉ báo khác là tổng tỷ suất sinh (TFR) ở trong mục sau sẽ phản ánh sát thực hơn tình trạng mức sinh ở Việt Nam.

## 2.2. TỔNG TỶ SUẤT SINH

### 2.2.1. Tổng tỷ suất sinh của toàn quốc và khu vực thành thị, nông thôn

Trong 25 năm qua, tổng tỷ suất sinh (TFR) của Việt Nam đã giảm đáng kể, từ 3,8 vào năm 1989 xuống còn 2,03 vào năm 2009 và 2,09 vào năm 2014 (Hình 1). Theo công bố của Tổng cục Thống kê thì TFR của Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế (2,1) từ năm 2005 (TCTK, 2006). Ở khu vực thành thị, TFR đã giảm xuống khá thấp, thậm chí dưới mức sinh thay thế từ cuối thập kỷ 90. Từ năm 1999 đến 2014, TFR ở khu vực thành thị có xu hướng tăng nhẹ và điều này có lẽ là do tác động của việc mở rộng địa giới hành chính khu vực thành thị (xã chuyển thành thị trấn/phường). Ở khu vực nông thôn, TFR đã giảm từ mức khá cao là 4,26 vào năm 1989 xuống còn 2,57 vào năm 1999, 2,14 vào năm 2009 và 2,21 vào năm 2014. Do dân thành thị chỉ chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ (20%-35%), có thể nói sự giảm mức sinh của dân số Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu là ở khu vực nông thôn. Kết quả là sự khác biệt về TFR giữa nông thôn và thành thị ngày càng thu hẹp, chỉ còn 0,36 con vào năm 2014.

**Hình 1. Tổng tỷ suất sinh toàn quốc và ở khu vực thành thị/nông thôn**

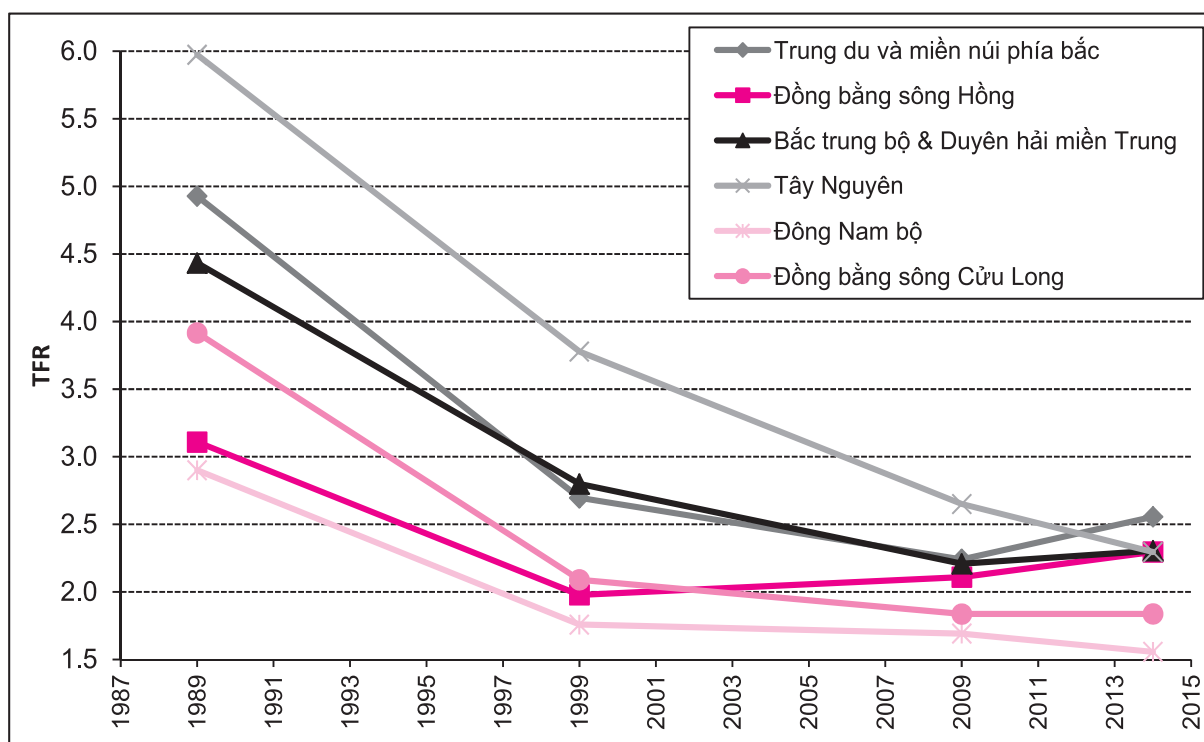


Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

### 2.2.2. Tổng tỷ suất sinh ở các vùng

Từ năm 1989 đến 2014, tổng tỷ suất sinh ở cả 6 vùng đều giảm, nhưng có sự khác biệt đáng kể về độ lớn cũng như tốc độ giảm (Hình 2). Vùng Đông Nam Bộ luôn có TFR thấp nhất và đã giảm xuống chỉ còn 1,56 vào năm 2014. TFR ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vào năm 1989 vốn cao hơn TFR ở Đồng bằng sông Hồng thì đến năm 2009 đã thấp hơn và chỉ còn 1,84.

**Hình 2. Khác biệt tổng tỷ suất sinh theo 6 vùng**



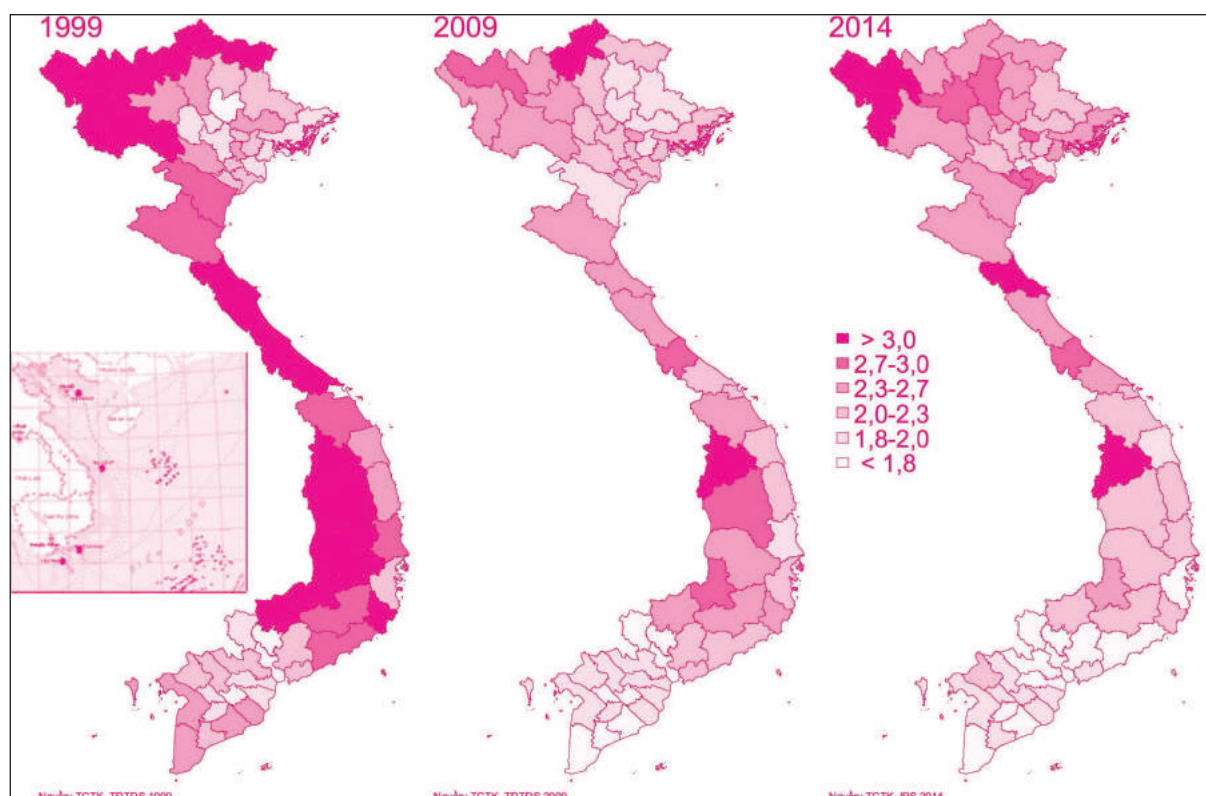
*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

Tổng tỷ suất sinh ở Tây Nguyên vốn rất cao vào năm 1989 (gần 6 con) nhưng cũng có tốc độ giảm nhanh nhất: chỉ còn 2,3 vào năm 2014. Điều này có lẽ là do tác động của di dân và những biến đổi kinh tế xã hội đáng ghi nhận ở Tây Nguyên trong thời gian qua. Cả ba vùng thuộc miền Bắc vào năm 2009 đều có TFR thấp hơn khá nhiều so với năm 1989 và đã gần sát với mức sinh thay thế, nhưng lại có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2009-2014. Thập chí TFR của vùng Đồng bằng sông Hồng bắt đầu tăng ngay từ sau năm 1999. Năm 2014, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là nơi có TFR cao nhất (2,56) trong cả 6 vùng ở Việt Nam.

### **2.2.3. Tổng tỷ suất sinh của các tỉnh/thành phố**

Các bản đồ trong Hình 3 cho thấy tổng tỷ suất sinh của các tỉnh/thành không chỉ có sự khác biệt khá lớn mà còn biến đổi rất rõ qua thời gian. Xu hướng chung là mức sinh giảm dần. Số lượng tỉnh/thành có TFR trên 3,0 đã giảm từ 16 vào năm 1999 xuống còn có 2 vào năm 2009 và 4 vào năm 2014. Bốn tỉnh có TFR trên 3,0 vào năm 2014 là: Điện Biên, Lai Châu, Hà Tĩnh và Kon Tum. Ngược lại, số tỉnh/thành có TFR dưới 1,8 đã tăng từ 5 vào năm 1999 lên 8 vào năm 2009 và 11 vào năm 2014. Cả 11 tỉnh/thành có TFR thấp dưới 1,8 vào năm 2014 đều là ở phía nam, bao gồm: thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Thuận, Hậu Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Long An, Khánh Hòa, Đồng Nai, Tây Ninh và Tiền Giang. Mức sinh đặc biệt thấp là ở thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, có TFR lần lượt chỉ là 1,39 và 1,44.

**Hình 3. Bản đồ TFR của các tỉnh/thành phố năm 1999, 2009 và 2014**



*Chú thích: Ranh giới tỉnh/thành phố được xác định theo năm 2014.*

Tuy nhiên cũng có một số trường hợp mức sinh không giảm mà lại tăng. Điển hình nhất là TFR của Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Đà Nẵng (1999-2009) và của Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh (2009-2014). Điều này càng khẳng định thêm tính đa dạng và khác biệt của quá trình giảm sinh ở Việt Nam trong thời gian qua.

#### **2.2.4. Tổng tỷ suất sinh phân theo dân tộc và tôn giáo**

Tương tự như với GFR, tổng tỷ suất sinh của dân tộc Mông dù đã giảm gần 2/3 so với năm 1989, nhưng vẫn luôn cao hơn hẳn so với các dân tộc còn lại. Hiện tượng này là do dân tộc Mông bắt đầu quá trình quá độ dân số chậm hơn so với các nhóm dân tộc khác và có TFR vốn rất cao vào năm 1989 (trên 9 con).

Vào năm 2014, khác biệt về mức sinh giữa 6 nhóm dân tộc còn lại (trừ dân tộc Mông) đã thu hẹp lại khá nhiều. Trong khi TFR của dân tộc Mông là 3,65 thì TFR của dân tộc Thái, Mường, và nhóm các dân tộc khác đều trong chỉ khoảng từ 2,26 đến 2,36. Mức sinh thấp nhất là của dân tộc Khmer (2,14) và dân tộc Kinh (2,02). Điều đáng chú ý là 5 trong số 7 nhóm dân tộc kể trên có TFR không giảm mà tăng nhẹ trong giai đoạn 2009-2014.

**Bảng 2. Mức sinh của một số dân tộc chính giai đoạn 1989-2014**

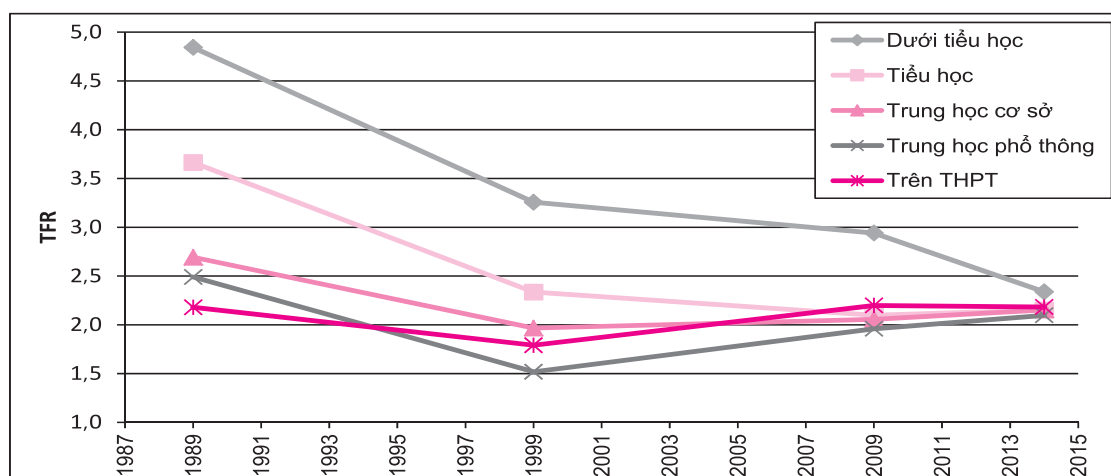
| Dân tộc          | 1989 | 1999 | 2009 | 2014 |
|------------------|------|------|------|------|
| Kinh             | 3,60 | 2,16 | 1,95 | 2,02 |
| Tày              | 4,30 | 2,29 | 1,92 | 2,26 |
| Thái             | 5,70 | 3,07 | 2,19 | 2,36 |
| Khmer            | 5,30 | 3,03 | 2,00 | 2,14 |
| Mường            | 4,40 | 2,53 | 1,89 | 2,36 |
| Mông             | 9,30 | 7,97 | 4,96 | 3,65 |
| Các dân tộc khác | 5,37 | 4,10 | 2,52 | 2,32 |
| Chung            | 3,80 | 2,33 | 2,03 | 2,09 |

Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014. Ghi chú: Ước lượng cho năm 1999 hơi khác so với công bố của TCTK (2011a).

Về tôn giáo, phân tích này chỉ so sánh mức sinh giữa nhóm *theo tôn giáo* và nhóm *không theo tôn giáo* cho các năm 1999, 2009 và 2014 (số liệu năm 1989 không có thông tin về tôn giáo). Kết quả cho thấy, TFR không khác biệt đáng kể giữa nhóm *theo tôn giáo* và nhóm *không theo tôn giáo* qua cả ba thời điểm kể trên. Tuy nhiên, cần có thêm phân tích sâu hơn để có thể khẳng định tôn giáo có phải là yếu tố tác động nhiều đến mức sinh của Việt Nam trong giai đoạn 1999-2014 hay không.

#### 2.2.5. Tổng tỷ suất sinh theo học vấn và điều kiện sống

Hình 4 cho thấy sự khác biệt của TFR theo học vấn của phụ nữ vào năm 1989 là rất rõ và nhóm càng có học vấn cao càng có mức sinh càng thấp. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là sự khác biệt này đã giảm đi rõ rệt qua thời gian và hiện chỉ còn khá nhỏ. Thật vậy, vào năm 2014, TFR của nhóm “chưa hết tiểu học” là 2,34, tuy vẫn cao nhất nhưng chỉ nhỉnh hơn một chút so với 4 nhóm học vấn còn lại (từ 2,1 đến 2,18). Riêng với nhóm học vấn “trên THPT” có TFR vào năm 2014 là 2,18, không thay đổi so với mức sinh của nhóm này 25 năm trước. Thậm chí, TFR vào năm 2014 của 3 nhóm học vấn cao nhất còn tăng nhẹ so với năm 1999. Như vậy, việc giảm mức sinh trong thời gian qua chủ yếu ở nhóm có học vấn trung bình và thấp.

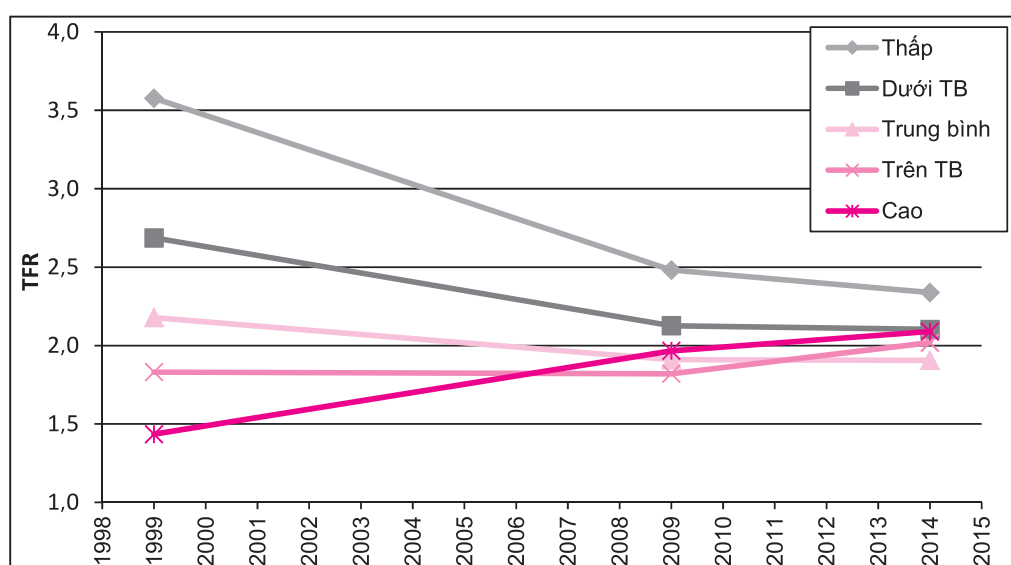
**Hình 4. Khác biệt của TFR theo học vấn**

Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

Hiện tượng này có thể lý giải như sau. Vào khoảng năm 2000 trở về trước, trình độ học vấn vốn có vai trò rất quan trọng trong việc giúp phụ nữ chấp nhận mô hình ít con, tiếp cận và sử dụng tránh thai hiệu quả. Khi đó khác biệt mức sinh giữa các nhóm học vấn là rất rõ. Nhưng ngày nay, khi dịch vụ và kiến thức tránh thai gần như đã trở thành phổ cập cho mọi gia đình và xu hướng muốn có 2 con đã trở nên phổ biến, mức sinh không còn khác biệt nhiều giữa các nhóm học vấn.

Kết quả so sánh TFR giữa 5 nhóm điều kiện sống<sup>2</sup> cũng có kết quả tương tự, tức là khác biệt về mức sinh theo điều kiện sống ngày càng thu hẹp qua thời gian. TFR của hai nhóm có điều kiện sống cao nhất có phần gia tăng trong 15 năm qua. Đến năm 2014, TFR của nhóm “điều kiện sống thấp” vẫn cao nhất (2,34), nhưng TFR của nhóm “điều kiện sống trung bình” là thấp nhất (1,91) chứ không phải là TFR của nhóm “điều kiện sống trên trung bình” (2,02) và nhóm “điều kiện sống cao” (2,09).

**Hình 5. Khác biệt của TFR theo điều kiện sống**



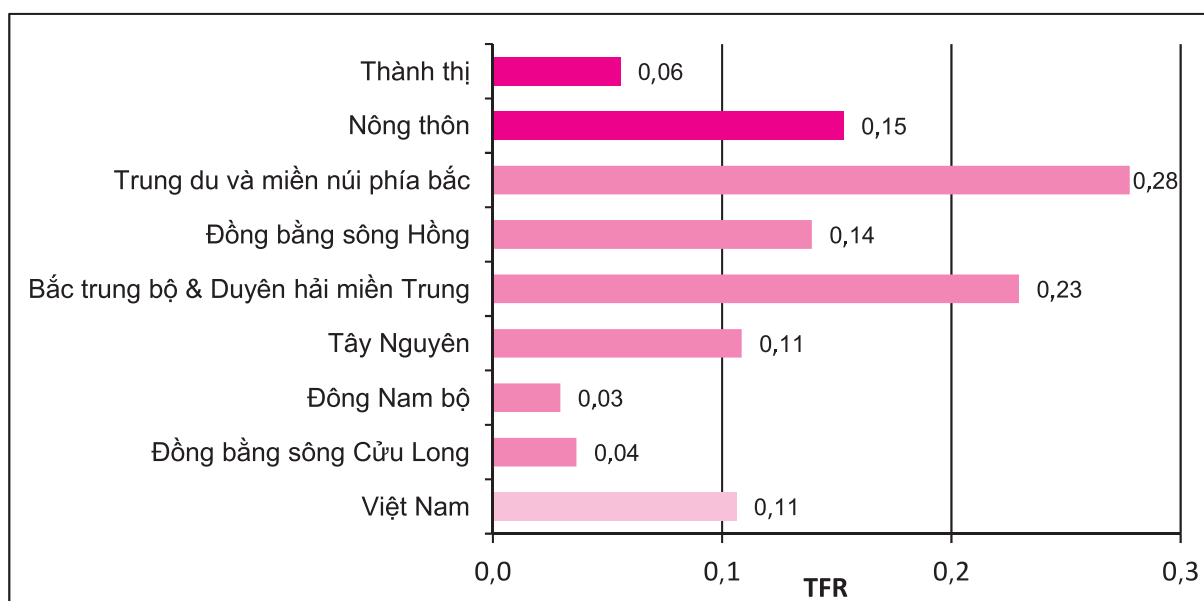
Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

#### 2.2.6. Tổng tỷ suất sinh của phụ nữ chưa kết hôn

Sinh con trước khi kết hôn là hiện tượng vẫn chưa được xã hội chấp nhận rộng rãi nên TFR của phụ nữ độc thân ở Việt Nam rất thấp, chỉ là 0,34 vào năm 1989 và thậm chí giảm xuống còn 0,08 vào năm 2009 và 0,11 vào năm 2014. Tuy nhiên do sinh con ngoài hôn nhân là việc khá nhạy cảm nên con số này có thể chỉ bao gồm một phần những trường hợp có con khi chung sống chưa kết hôn hoặc sinh con rồi mới kết hôn.

<sup>2</sup> Dựa theo tình trạng nhà ở và các đồ dùng sinh hoạt chủ yếu để chia các hộ khảo sát thành 5 nhóm điều kiện sống từ thấp đến cao, mỗi nhóm là 20% số hộ. Riêng năm 1989 không có đủ thông tin để phân nhóm.

**Hình 6. TFR của phụ nữ chưa kết hôn ở các vùng và khu vực năm 2014**



*Nguồn: IPS-2014.*

Vào năm 2014, TFR của phụ nữ chưa kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn gấp đôi ở thành thị (0,15 so với 0,06), cao nhất ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc (0,28), Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (0,23), và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (0,03) và Đồng bằng sông Cửu Long (0,04). Đáng chú ý là vùng hay khu vực có TFR chung càng cao thì TFR của phụ nữ chưa kết hôn cũng càng lớn và ngược lại. Điều này trái với kết quả nghiên cứu ở nhiều nước phương tây: trong quá trình hiện đại hóa, mức sinh chung giảm nhưng mức sinh của phụ nữ chưa kết hôn lại tăng (ví dụ các nghiên cứu của Heuveline et al., 2003; Sprangers & Garssen. 2003). Phân tích TFR của phụ nữ chưa kết hôn theo một số chỉ báo khác như học vấn, điều kiện sống cũng cho thấy kết quả tương tự.

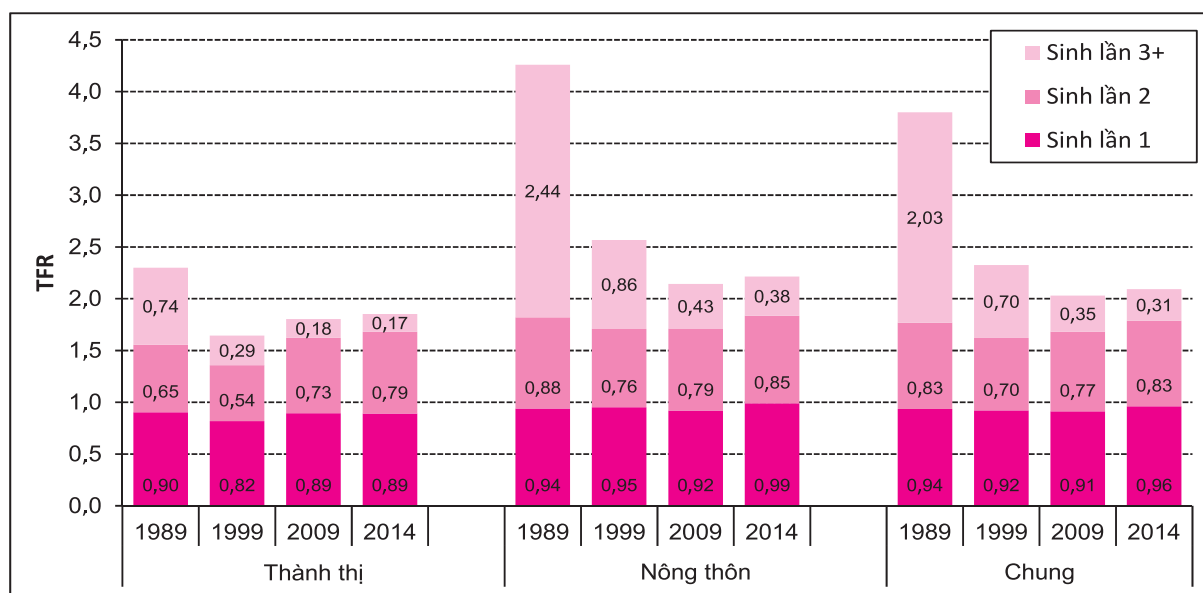
## **2.3. TỔNG TỶ SUẤT SINH THEO THỨ TỰ SINH**

### **2.3.1. Khác biệt giữa thành thị, nông thôn và các vùng**

Nếu tách riêng TFR theo thứ tự lần sinh của phụ nữ thì có thể thấy quá trình giảm mức sinh trong 25 năm qua ở Việt Nam chủ yếu là việc giảm tỷ suất sinh lần 3 trở lên. Cụ thể là tổng tỷ suất sinh lần đầu và lần 2 chỉ giảm nhẹ trong giai đoạn 1989-1999 rồi sau đó trở lại mức tương đương năm 1989. Trong khi đó tổng tỷ suất sinh lần thứ 3 trở lên đã giảm rất mạnh, nhất là trong giai đoạn 1989-2009 (Hình 7).



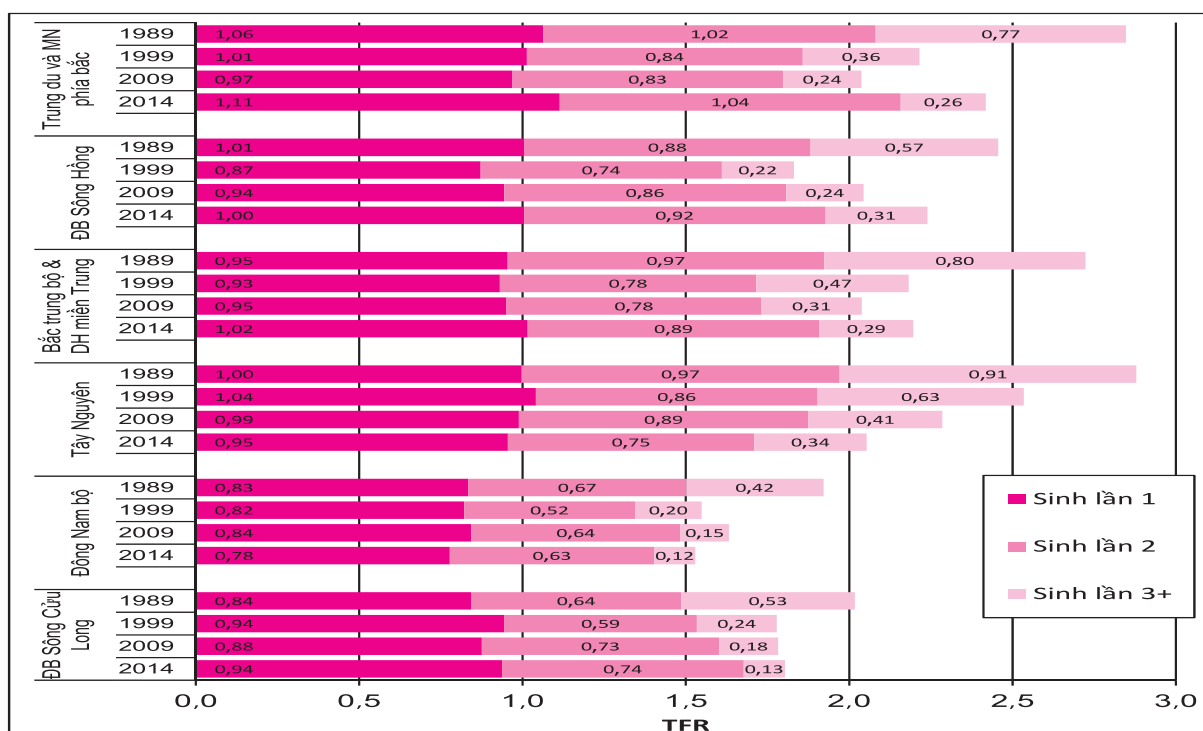
**Hình 7. TFR theo thứ tự sinh**



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

Ngay cả trong giai đoạn 2009-2014 khi TFR chung tăng nhẹ thì TFR lần sinh thứ 3 trở lên vẫn giảm. TFR của Việt Nam năm 2014 là 2,09 con, nhưng nếu không có phụ nữ nào sinh con thứ ba trở lên thì TFR sẽ chỉ là 1,79 con. Như vậy, điều này cho thấy mức sinh của Việt Nam vẫn còn tiềm năng giảm tiếp nếu vẫn duy trì chính sách hai con. Mặt khác cũng nên nhìn nhận rằng, nếu như mục tiêu mức sinh toàn quốc là ở mức thay thế (khoảng 2,1) thì cũng phải chấp nhận một tỷ lệ nhất định phụ nữ sinh con thứ 3.

**Hình 8. TFR theo thứ tự sinh tại 6 vùng, 1989-2014**



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.



Ở khu vực thành thị, TFR lần sinh thứ 3<sup>+</sup> đã giảm xuống rất thấp từ năm 2009 (dưới 0,2). Kết quả cũng cho thấy TFR ở khu vực thành thị tăng lên trong giai đoạn 1999-2014 chủ yếu là do sự gia tăng TFR lần sinh thứ 2: từ 0,54 vào năm 1999 lên 0,73 vào năm 2009 và 0,79 vào năm 2014. TFR lần sinh 1 khá đồng đều giữa nông thôn, thành thị, và ổn định qua thời gian (từ 0,91 đến 0,96) phản ánh một thực tế ở Việt Nam là việc có con vẫn phổ biến và mô hình sinh con lần đầu không thay đổi nhiều, mà chủ yếu ở lần sinh thứ hai và nhất là lần sinh thứ ba trở lên.

Khi so sánh theo vùng có thể thấy, TFR lần sinh 3<sup>+</sup> của cả 6 vùng đều giảm mạnh trong giai đoạn 1989-1999, nhưng sau đó chỉ tiếp tục giảm nhanh ở vùng Tây Nguyên, tăng ở vùng Đồng bằng sông Hồng, và giảm chậm ở 4 vùng còn lại. TFR của vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm trong giai đoạn 1989-2009 do TFR của lần sinh 1, 2 và nhất là lần 3<sup>+</sup> đều giảm. Sau đó TFR của vùng này tăng trong giai đoạn 2009-2014, chủ yếu là do sự gia tăng của TFR lần sinh 1 và 2. Trong khi đó, TFR của lần sinh 1, 2 và 3<sup>+</sup> ở vùng Đồng bằng Sông Hồng đều tăng và góp phần vào sự gia tăng TFR chung của vùng này trong giai đoạn 2009-2014.

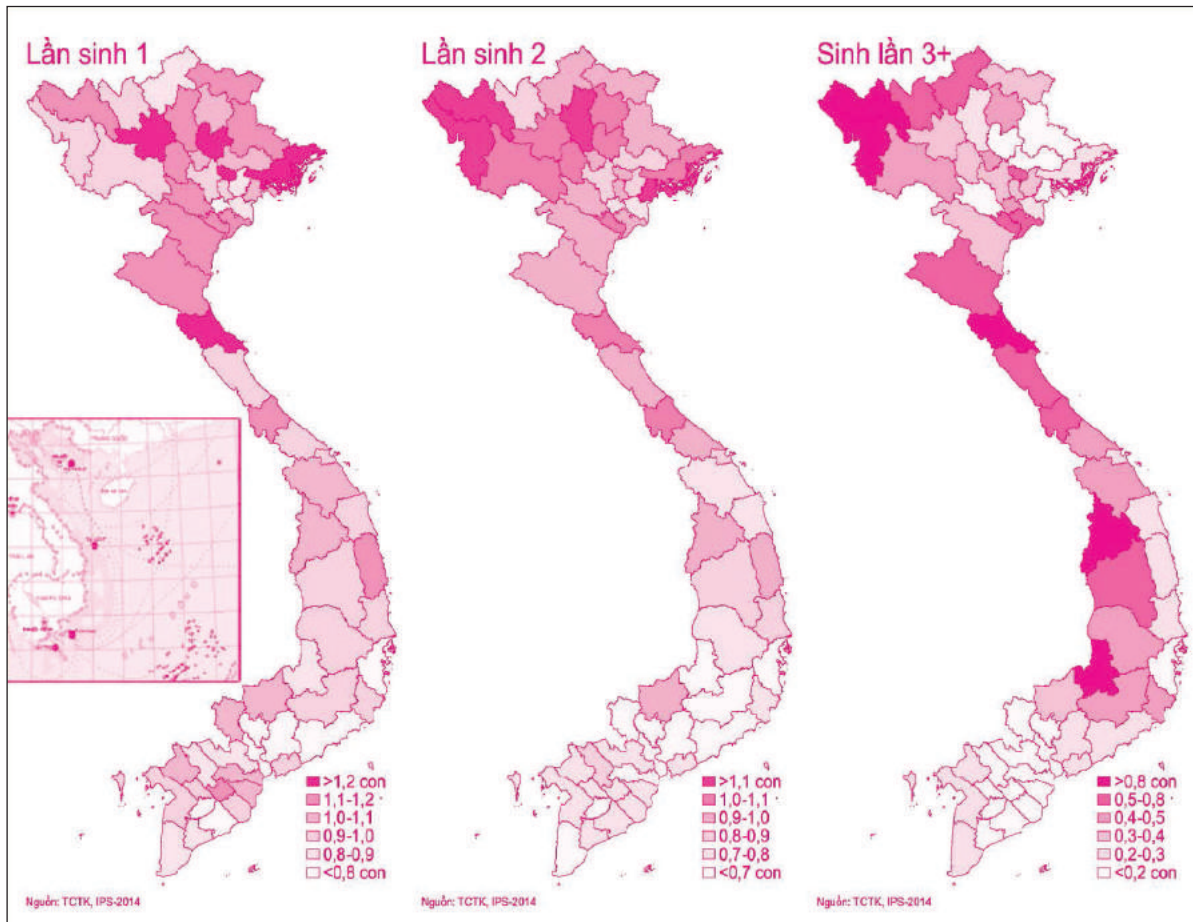
Các TFR của lần sinh 1, 2 và 3<sup>+</sup> ở vùng Đông Nam bộ đều thấp hơn ở tất cả 5 vùng còn lại. Tiếp đến là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đặc biệt là trong khi TFR lần sinh 1 của các vùng khác thường xấp xỉ 1,0 thì của hai vùng này đều thấp dưới 0,9 từ năm 1989. Điều đó cho thấy mức sinh khá thấp ở Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là ổn định và tình trạng này có thể liên quan nhiều đến tỷ lệ kết hôn thấp.

### ***2.3.2. Khác biệt giữa các tỉnh/thành phố***

Bản đồ cho thấy rất rõ là TFR lần sinh 1 của các tỉnh/thành ở phía bắc thường cao hơn của các tỉnh/thành phía nam. Năm 2014, cả 4 tỉnh/thành có TFR lần sinh 1 cao nhất (trên 1,2 con) là Yên Bái, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Tĩnh đều ở miền Bắc và không ở nơi có TFR cao như Tây Nguyên hay Tây Bắc. Ngược lại, 7 trong số 8 tỉnh/thành có TFR lần sinh 1 thấp nhất ( $\leq 0,8$  con) là ở miền Nam, tập trung nhất ở vùng Đông Nam Bộ. Như vậy ở Việt Nam trong 25 năm qua, TFR lần sinh 1 thấp thì thường tương ứng với TFR thấp, nhưng TFR lần sinh 1 cao thì TFR lại ít khi cao.

TFR lần sinh 2 và TFR lần sinh 3<sup>+</sup> của các tỉnh/thành rõ ràng là có xu hướng tương quan với TFR chặt hơn. Vào năm 2014, các tỉnh có TFR lần sinh 3<sup>+</sup> cao nhất là Điện Biên, Lai Châu, Hà Tĩnh, Kon Tum và Đắk Nông (trên 0,8), tiếp đến là Hà Giang, Lào Cai, Bắc Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị và Gia Lai (từ 0,5 trở lên). Trong khi đó, hầu hết các tỉnh/thành ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có TFR lần sinh 3<sup>+</sup> ở mức thấp (dưới 0,3).

**Hình 9. Bản đồ TFR theo thứ tự sinh ở các tỉnh, 2014**



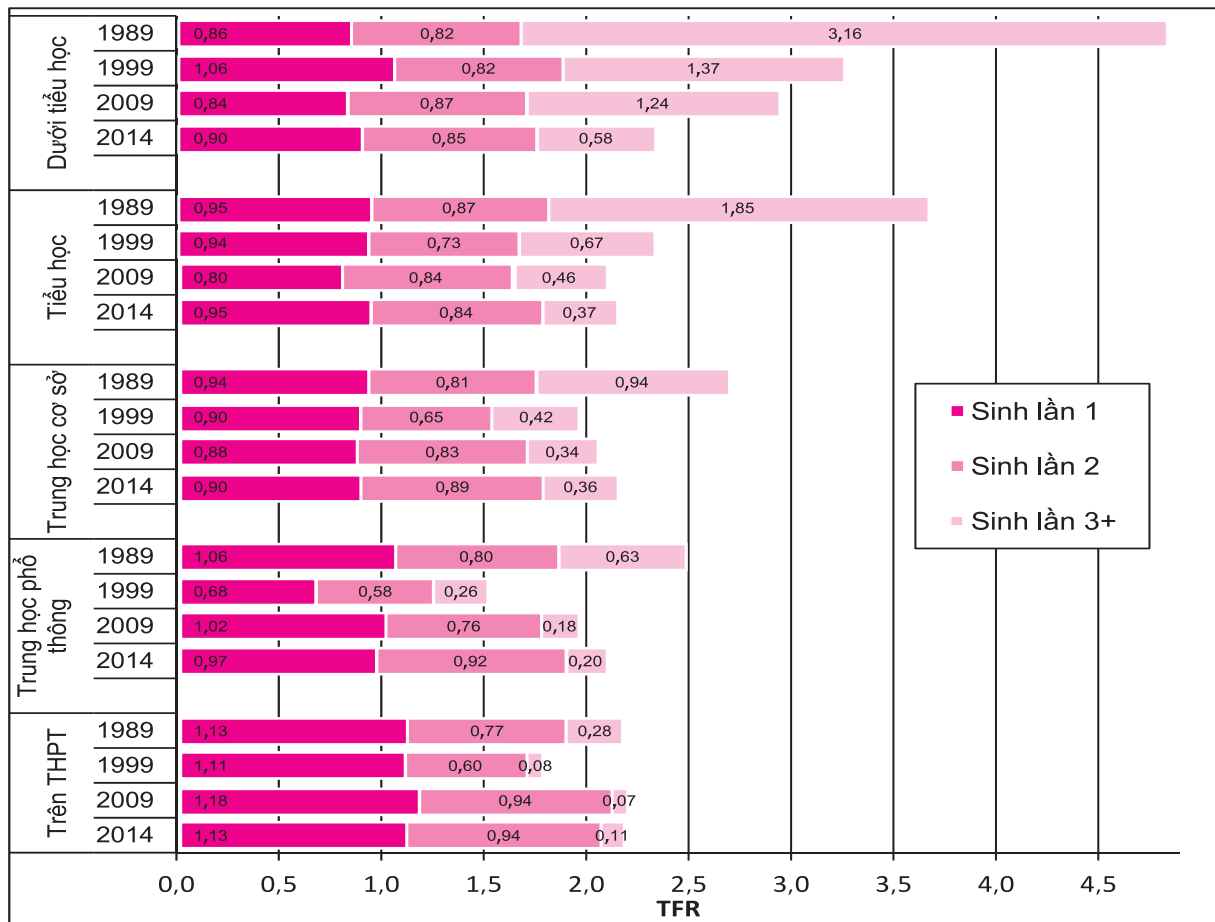
*Chú thích: Ranh giới tỉnh/thành phố được xác định theo năm 2014; Một số đảo của Việt Nam không trình bày trên bản đồ.*

### **2.3.3. So sánh theo trình độ học vấn**

Liên quan đến học vấn của phụ nữ, điều có thể thấy rõ nhất là khác biệt TFR giữa các nhóm học vấn chủ yếu là ở lần sinh thứ 3<sup>+</sup>. Nhóm có học vấn càng thấp thì TFR lần sinh thứ 3<sup>+</sup> càng cao, nhưng cũng có tốc độ giảm càng nhanh và kết quả là sự khác biệt của mức sinh theo học vấn đã giảm đi khá nhiều trong giai đoạn 1989-2014.

Điểm đáng lưu ý tiếp theo là TFR lần sinh thứ 1 của nhóm có học vấn cao nhất (trên THPT) luôn cao hơn 1 và lớn hơn so với của các nhóm học vấn thấp hơn. Có thể nhóm học vấn “trên THPT” thường có điều kiện và khả năng để thực hiện mục tiêu sinh con đầu lòng hơn các nhóm học vấn thấp. Riêng TFR lần sinh thứ 1 của nhóm học vấn “phổ thông trung học” vào năm 1999 lại rất thấp (0,68) và điều này có lẽ cần thêm số liệu và phân tích sâu hơn để lý giải nguyên nhân.

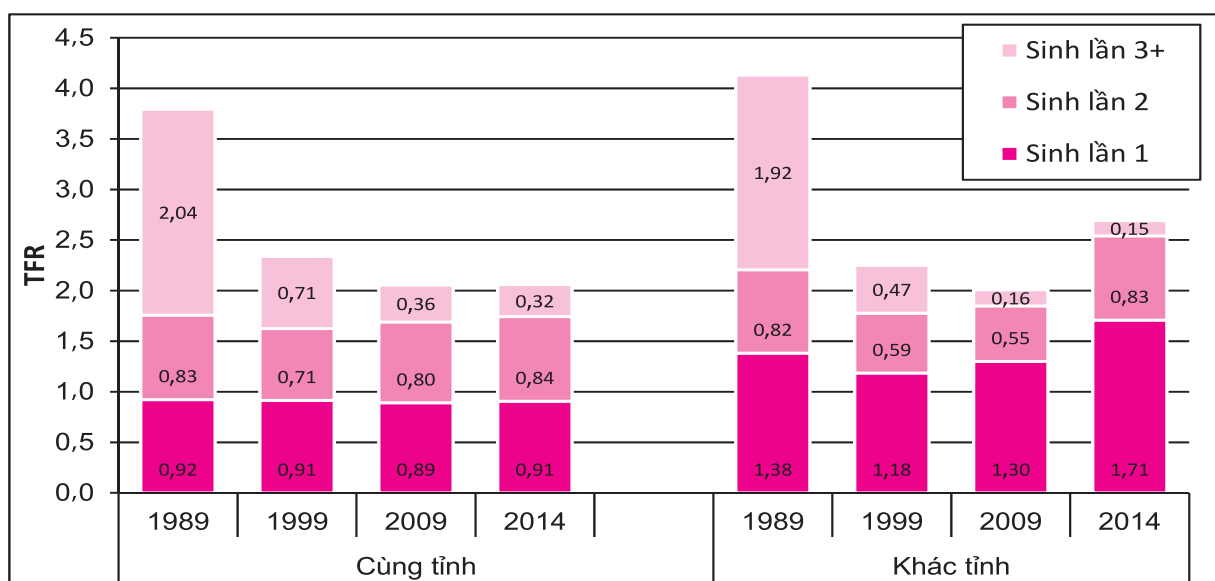
**Hình 10. TFR theo thứ tự sinh và trình độ học vấn, 1989-2014**



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

#### 2.3.4. Khác biệt theo tình trạng di cư và dân tộc

**Hình 11. TFR theo thứ tự sinh và tình trạng di cư, 1989-2014**



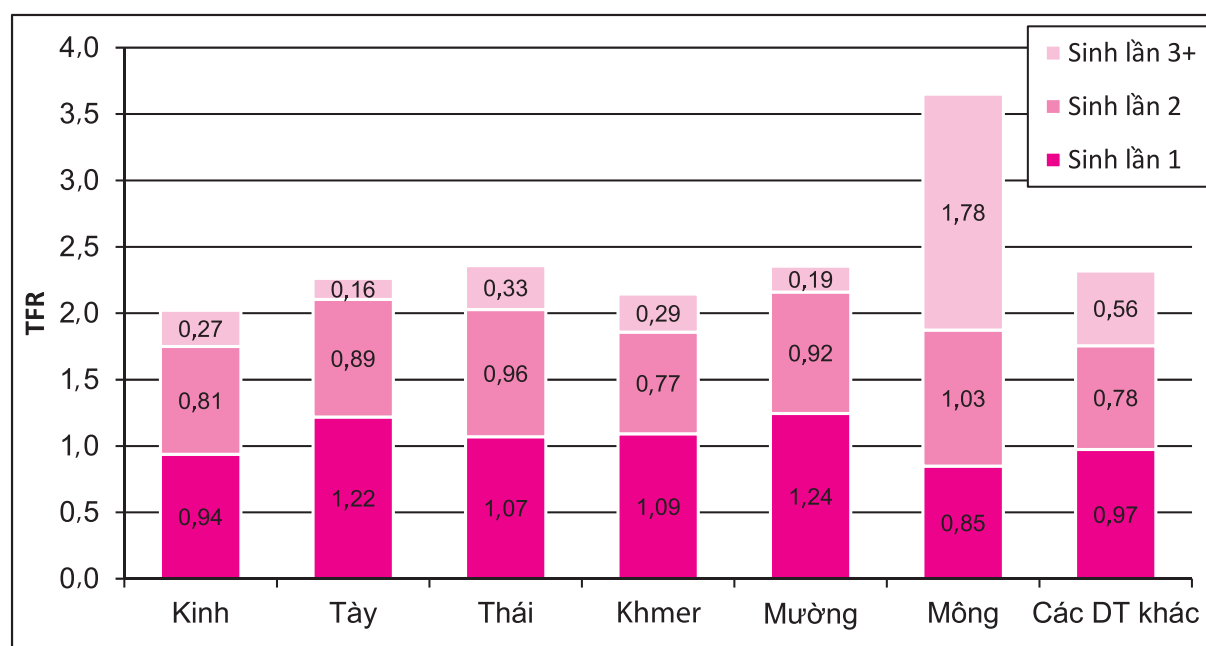
Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

Nhìn chung so với nhóm không di cư liên tỉnh, phụ nữ di cư liên tỉnh có TFR không cao hơn nhiều nhưng TFR lần sinh 1 họ lại cao hơn hẳn, trong khi TFR sinh lần 2 và lần 3+ lại thấp hơn. Điều này có thể liên quan đến việc nhập cư do hôn nhân mà mức sinh lần 1 của phụ nữ Việt Nam thường rất cao trong vài năm đầu sau khi kết hôn.

Xét các dân tộc chính vào năm 2014, TFR lần sinh 1 cao nhất là ở dân tộc Tày (1,22) và dân tộc Mường (1,24) và thấp nhất là ở dân tộc Kinh (0,94) và dân tộc Mông (0,85). TFR lần sinh 1 của dân tộc Mông thấp là điều khá ngạc nhiên bởi TFR chung của dân tộc này rất cao (3,65). Điều này có thể là do không ít phụ nữ Mông tảo hôn và có con trước 15 tuổi (điều tra không thu thập thông tin về sinh đẻ của nữ dưới 15 tuổi). Ngoài ra, cũng không loại trừ khả năng mức sinh của thế hệ phụ nữ Mông trẻ bắt đầu giảm, hoặc họ trì hoãn kết hôn, trì hoãn sinh con đầu so với thế hệ trước.

TFR lần sinh con thứ 3 trở lên của 5 dân tộc đầu tiên (Kinh, Tày, Thái, Khmer, Mường) đều chỉ từ 0,16 đến 0,33, nhưng của dân tộc Mông là 1,78, rất cao so với vị trí tiếp theo là các dân tộc khác (0,56). Nếu tất cả tính lần sinh thứ nhất và thứ hai thì TFR của dân tộc Mông và của nhóm các dân tộc khác chỉ là 1,88 và 1,86, tức là không khác nhiều so với các dân tộc Kinh, Tày, Thái, Khmer, Mường.

**Hình 12. TFR theo thứ tự sinh của một số dân tộc chính, 2014**

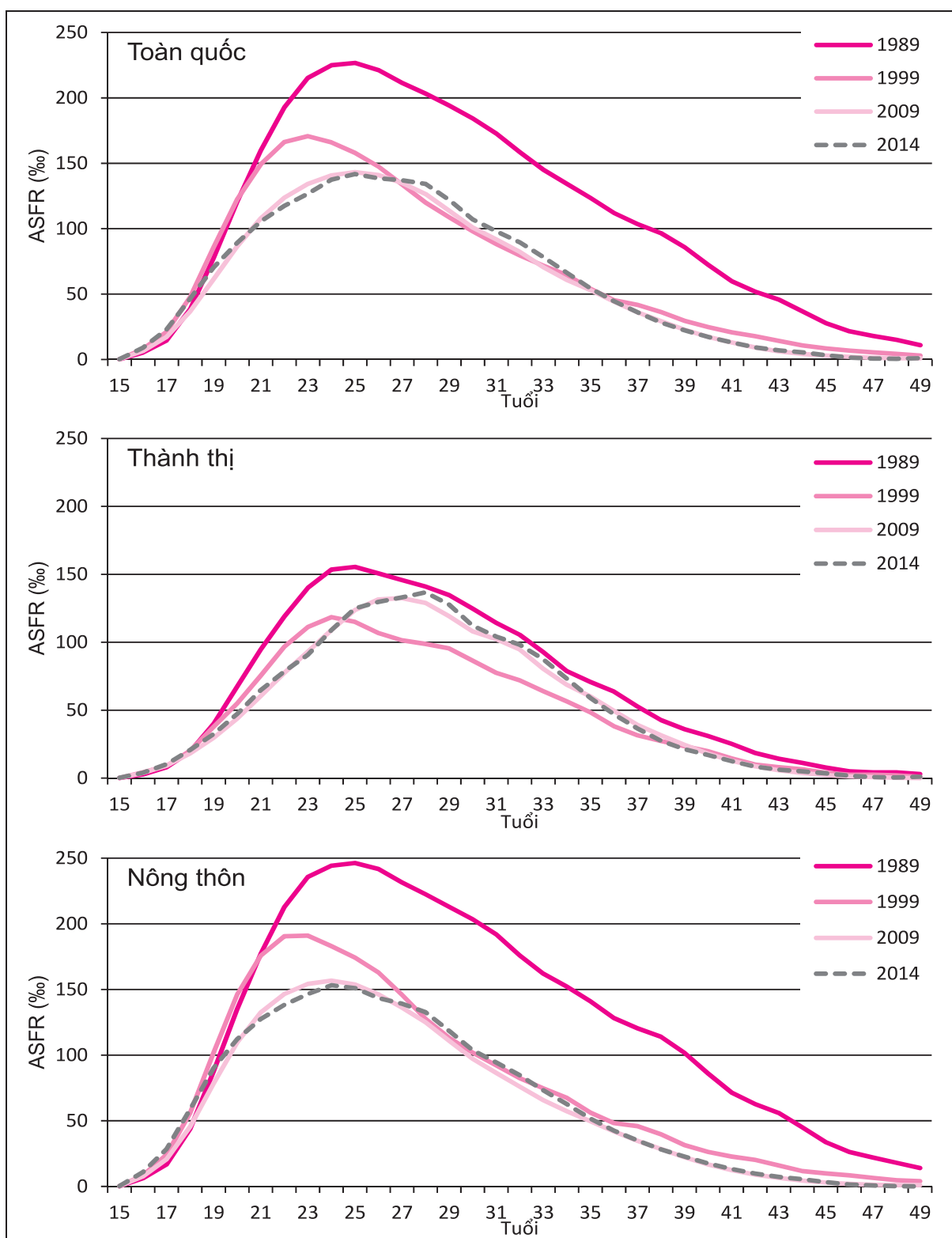


Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

## 2.4. TỶ SUẤT SINH ĐẶC TRƯNG THEO TUỔI

### 2.4.1. ASFR của toàn quốc và khu vực thành thị, nông thôn

Hình 13. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi cho toàn quốc và theo thành thị/nông thôn



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

Kết quả ước lượng tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi trình bày trong Hình 13 cho thấy từ năm 1989 đến 1999, mức sinh giảm chủ yếu ở phụ nữ trên 22 tuổi, nhất là ở khu vực nông thôn. Nhưng trong giai đoạn 1999-2009 thì ASFR lại giảm chủ yếu ở nhóm phụ nữ trẻ 20-25 tuổi, và giảm với mức độ thấp hơn nhiều ở độ tuổi 37-49. Điều đáng chú ý là ở khu vực thành thị, ASFR của phụ nữ trong độ tuổi dưới 25 giảm nhưng trong nhóm từ 25 đến 37 tuổi lại tăng. Như vậy là vào năm 2009, phụ nữ khu vực thành thị đã sinh con muộn hơn so với 10 năm trước. Có thể thấy là độ tuổi có ASFR cực đại là 25 vào năm 1989, đã giảm xuống 23 vào năm 1999, rồi lại tăng lên 25 vào năm 2009 và 2014.

Từ 2009 đến 2014, TFR không thay đổi nhiều (tăng 0,06) và ASFR cũng vậy. Khác biệt đáng kể nhất là ASFR giảm nhẹ ở độ tuổi 21-24 nhưng hơi tăng ở độ tuổi dưới 20 cũng như ở độ tuổi 28-34.

#### ***2.4.2. So sánh sự khác biệt và biến đổi của ASFR ở các vùng***

Các ASFR trình bày trong Hình 14 phép tìm hiểu những nhóm tuổi phụ nữ nào đã góp phần chủ yếu vào sự biến động TFR ở 6 vùng trong giai đoạn 1989-2014.

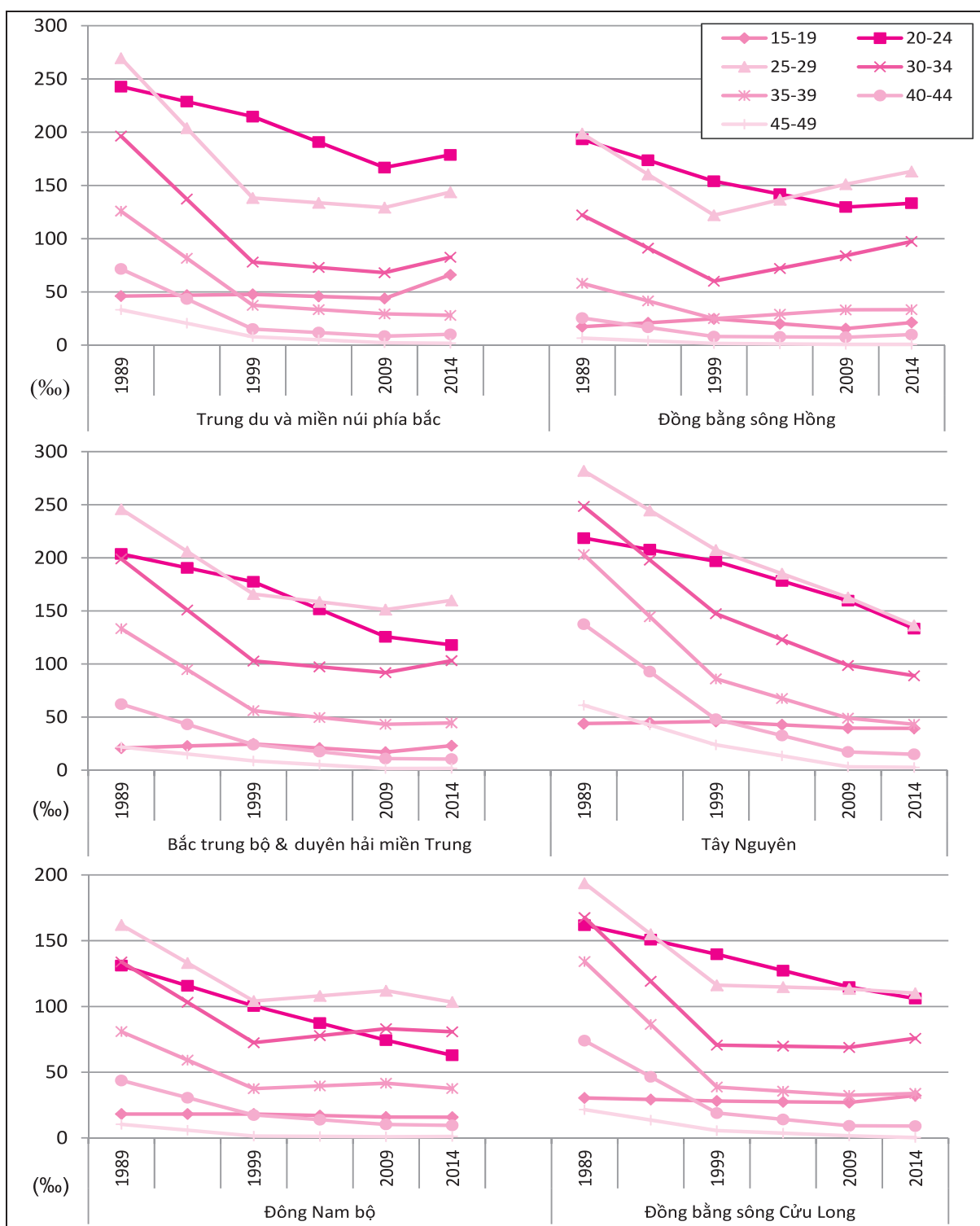
Ở vùng *Trung du và miền núi phía Bắc*, ASFR của nhóm 20-24 tuổi giảm liên tục qua 3 cuộc Tổng Điều tra dân số 1989, 1999 và 2009. Trong khi đó, ASFR của các nhóm tuổi từ 25-29 đến 45-49 đều giảm mạnh trong giai đoạn 1989-1999, nhưng giảm rất ít hoặc thậm chí hơi tăng trong giai đoạn 1999-2009. Từ năm 2009 đến 2014, ASFR của cả 4 nhóm tuổi trẻ nhất đều tăng lên đáng kể và đó chính nguyên nhân TFR đã tăng lên trong giai đoạn này. Đặc biệt là ASFR của nhóm phụ nữ 15-19 luôn khá cao và không giảm, trong suốt giai đoạn 1989-2009, rồi thậm chí gia tăng mạnh trong giai đoạn 2009-2014.

Ở vùng *Đồng bằng sông Hồng*, TFR năm 2014 cao hơn TFR năm 2009 là do ASFR của hai nhóm tuổi sinh đẻ chủ yếu (25-29 và 30-34) đã tăng lên đáng kể trong giai đoạn này.

Ở vùng *Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung*, ASFR của hai nhóm tuổi 25-29 và 30-34 cũng tăng lên trong giai đoạn 2009-2014, và điều đó dẫn đến sự nhỉnh lên tương ứng của TFR. Riêng ASFR của nhóm tuổi 20-24 liên tục giảm đáng kể qua 4 cuộc điều tra.

Ở vùng *Tây Nguyên*, TFR trong giai đoạn 1989-2014 giảm với tốc độ nhanh nhất trong cả 6 vùng bởi ASFR của tất cả 6 nhóm tuổi từ 20-24 đến 45-49 đều giảm mạnh qua 4 thời điểm được xét. Cũng như ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, ASFR của nhóm phụ nữ trẻ (15-19) ở Tây Nguyên cũng luôn cao và giảm rất ít trong 25 năm qua.

Hình 14. ASFR của 6 vùng từ năm 1989 đến 2014



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

Ở vùng Đông Nam Bộ, đặc điểm đáng chú ý nhất là ASFR của nhóm phụ nữ 20-24 tuổi liên tục giảm khá nhanh, góp phần chủ yếu vào việc giảm TFR của vùng này trong giai đoạn 1999-2014. Trước đó thì ASFR của các nhóm tuổi từ 20-24 trở lên đều giảm khá nhiều trong giai đoạn 1989-1999.



Ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tuy các TFR và ASFR đều cao hơn ở vùng Đông Nam Bộ, nhưng xu hướng biến đổi thì khá tương đồng. Cụ thể là ASFR của nhóm 20-24 tuổi liên tục giảm, ASFR của các nhóm từ 25-29 đến 40-44 tuổi giảm mạnh trong giai đoạn 1989-2009 nhưng chỉ thay đổi nhỏ trong giai đoạn 2009-2014. Đồng bằng sông Cửu Long có ASFR của nhóm 15-19 tuổi cao thứ ba trong 6 vùng và hầu như không giảm trong 25 năm qua.

Kết quả còn cho thấy vào năm 2014, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có TFR cao nhất và cũng là vùng duy nhất có ASFR cực đại ở độ tuổi 20-24 và cao hơn hẳn ASFR độ tuổi 25-29. Ngược lại, các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, và Đông Nam bộ đều có ASFR cực đại ở độ tuổi 25-29 và cao hơn hẳn ASFR độ tuổi 20-24. Vùng Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long đều có ASFR độ tuổi 20-24 xấp xỉ ASFR độ tuổi 25-29. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là trường hợp đặc biệt bởi vùng này có TFR thấp thứ hai, nhưng ASFR của nhóm 25-29 tuổi không vượt trội ASFR của nhóm 20-24 tuổi.

#### 2.4.3. ASFR của một số dân tộc chính

Bảng 3 trình bày tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của một số dân tộc chính vào năm 2014. Đặc điểm dễ nhận thấy là phụ nữ các dân tộc được xét đều có ASFR cao nhất vào độ tuổi 20-24 hoặc 25-29 và dân tộc có TFR cao thường có độ tuổi sinh đẻ chính thấp. Chỉ hai dân tộc với TFR thấp nhất là Kinh và Khmer có ASFR cao nhất ở độ tuổi 25-29, trong khi các dân tộc còn lại đều có ASFR cao nhất ở độ tuổi 20-24. Điểm đáng chú ý khác là dân tộc Kinh có TFR thấp nhất nhưng có ASFR ở các độ tuổi 30-34 và 35-39 đều khá cao, chỉ sau dân tộc Mông vốn có mức sinh rất cao. Như vậy ASFR của các dân tộc chính ở Việt Nam cũng cho thấy xu hướng giảm sinh đi cùng với quá trình trì hoãn và tăng độ tuổi sinh con của phụ nữ.

**Bảng 3. ASFR của một số dân tộc chính, năm 2014**

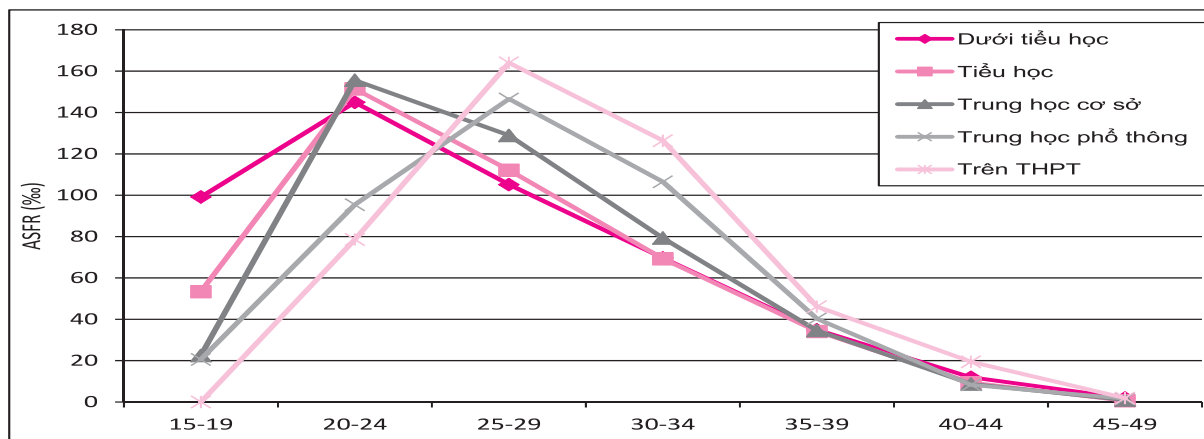
| Dân tộc          | Nhóm tuổi |              |              |       |       |       |       |
|------------------|-----------|--------------|--------------|-------|-------|-------|-------|
|                  | 15-19     | 20-24        | 25-29        | 30-34 | 35-39 | 40-44 | 45-49 |
| Kinh             | 20,8      | 107,7        | <b>138,3</b> | 89,9  | 37,0  | 9,8   | 0,9   |
| Tày              | 49,3      | <b>154,0</b> | 137,5        | 86,3  | 17,2  | 7,5   | 0,9   |
| Thái             | 82,9      | <b>193,3</b> | 108,6        | 61,1  | 17,0  | 7,8   | 1,2   |
| Khmer            | 52,1      | 119,4        | <b>127,7</b> | 81,3  | 36,5  | 11,9  | 0,0   |
| Mường            | 66,0      | <b>170,5</b> | 133,2        | 69,6  | 27,7  | 3,9   | 0,0   |
| Mông             | 143,3     | <b>244,9</b> | 116,8        | 104,0 | 56,8  | 45,2  | 18,8  |
| Các dân tộc khác | 65,8      | <b>145,7</b> | 116,5        | 76,4  | 40,6  | 13,6  | 4,7   |
| Chung            | 30,1      | 116,7        | <b>135,7</b> | 88,3  | 36,5  | 10,1  | 1,2   |

Nguồn: IPS-2014; Đơn vị: ‰

Dân tộc Mông có TFR rất cao nên hầu hết các ASFR của dân tộc này đều cao hơn hẳn các ASFR tương ứng của những dân tộc khác, ngoại trừ ASFR của nhóm 25-29 tuổi. Nguyên nhân có lẽ là do phụ nữ Mông đã có ASFR rất cao ở độ tuổi trước 25 nên với nhiều người trong số này, độ tuổi 25-29 là một giai đoạn “tạm nghỉ” trước khi lại sinh tiếp ở độ tuổi 30-49.

#### 2.4.4. ASFR của các nhóm học vấn và điều kiện sống

Hình 15. So sánh ASFR theo học vấn của phụ nữ, năm 2014

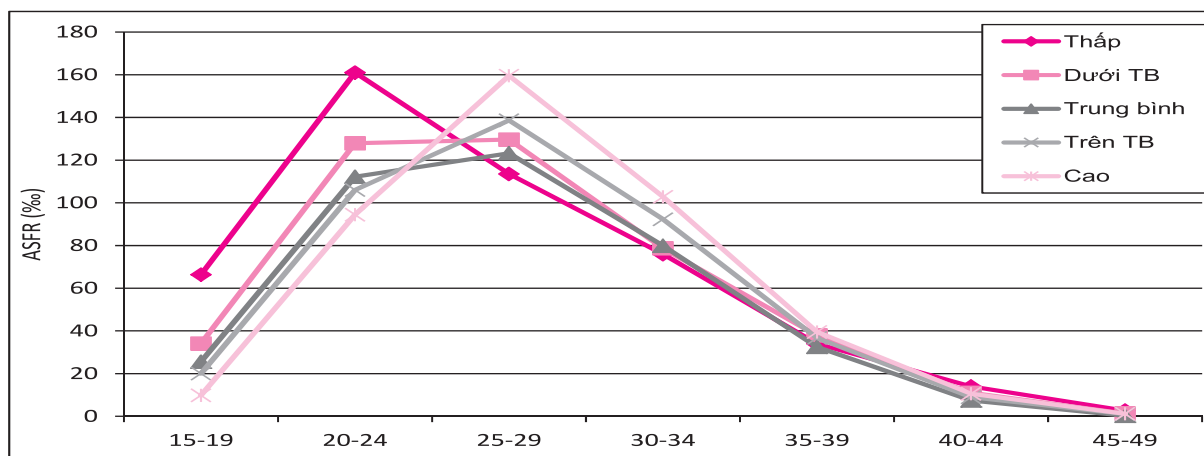


Nguồn: IPS-2014.

Kết quả ước lượng cho thấy vào năm 2014, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi khác biệt đáng kể theo trình độ học vấn của phụ nữ. Cụ thể, ở độ tuổi 15-19, nhóm có học vấn thấp thì có ASFR cao và ngược lại. Ở độ tuổi 20-24 thì ASFR chia thành hai cụm rõ rệt. Cụm thứ nhất bao gồm 3 nhóm có học vấn từ “THCS” trở xuống, đều có ASFR cực đại tại độ tuổi này và tập trung quanh giá trị 150%. Cụm thứ hai, bao gồm hai nhóm học vấn cao nhất (“THPT” và “trên THPT”), có ASFR đều dưới 100% và không phải là ASFR cực đại của hai nhóm học vấn này.

Ở độ tuổi 25-29 và 30-34 thì ASFR lại phân theo thứ tự trình độ học vấn rất rõ rệt: học vấn càng cao thì ASFR càng lớn (tức là ngược với ASFR độ tuổi 15-19). Hai nhóm phụ nữ với học vấn “THPT” và “trên THPT” đều có ASFR cực đại vào độ tuổi 25-29. Ngoài ra, ASFR của riêng nhóm “trên THPT” còn luôn cao hơn hẳn các nhóm học vấn khác ở độ từ 25-29 đến 40-44. Chính vì vậy nên TFR vào năm 2014 của nhóm “THPT” khá cao và chỉ thấp hơn TFR của mỗi nhóm “dưới tiểu học”. Điều này cũng góp phần vào tình trạng khác biệt TFR theo học vấn ngày càng thu hẹp.

Hình 16. So sánh ASFR theo điều kiện sống, 2014

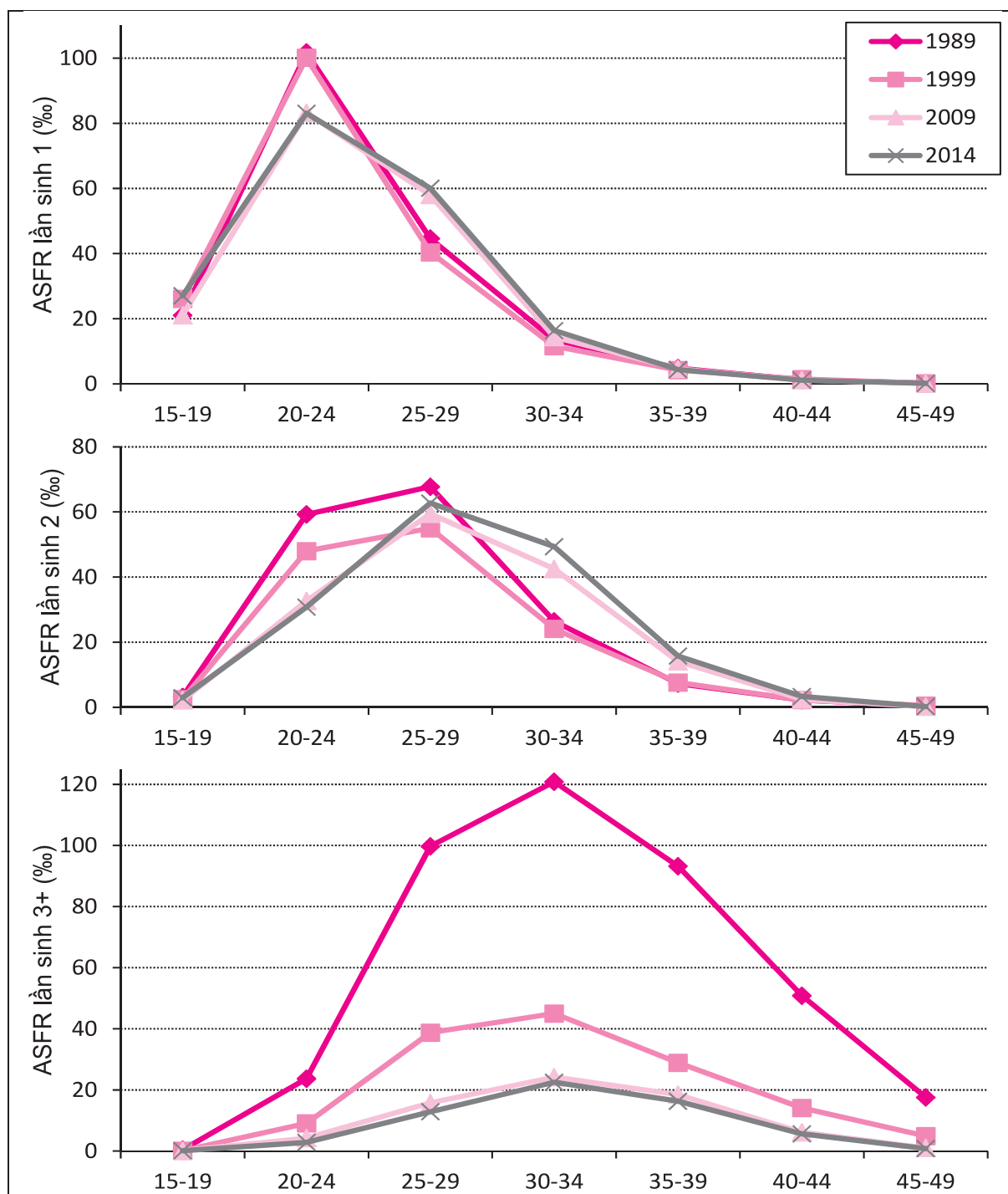


Nguồn: IPS-2014.

Mối tương quan giữa ASFR và điều kiện sống cũng gần như tương quan với học vấn, thậm chí có phần chặt chẽ hơn. Thật vậy, ASFR của các độ tuổi 15-19 và 20-24 đều giảm dần khi điều kiện sống tăng lên và ngược lại, ASFR của các độ tuổi 25-29 và 30-44 đều tăng dần theo điều kiện sống. Hay nói cách khác, điều kiện sống càng cao thì phụ nữ có xu hướng sinh con muộn hơn.

#### 2.4.5. ASFR theo thứ tự sinh

Hình 17. ASFR theo thứ tự sinh, 1989-2014

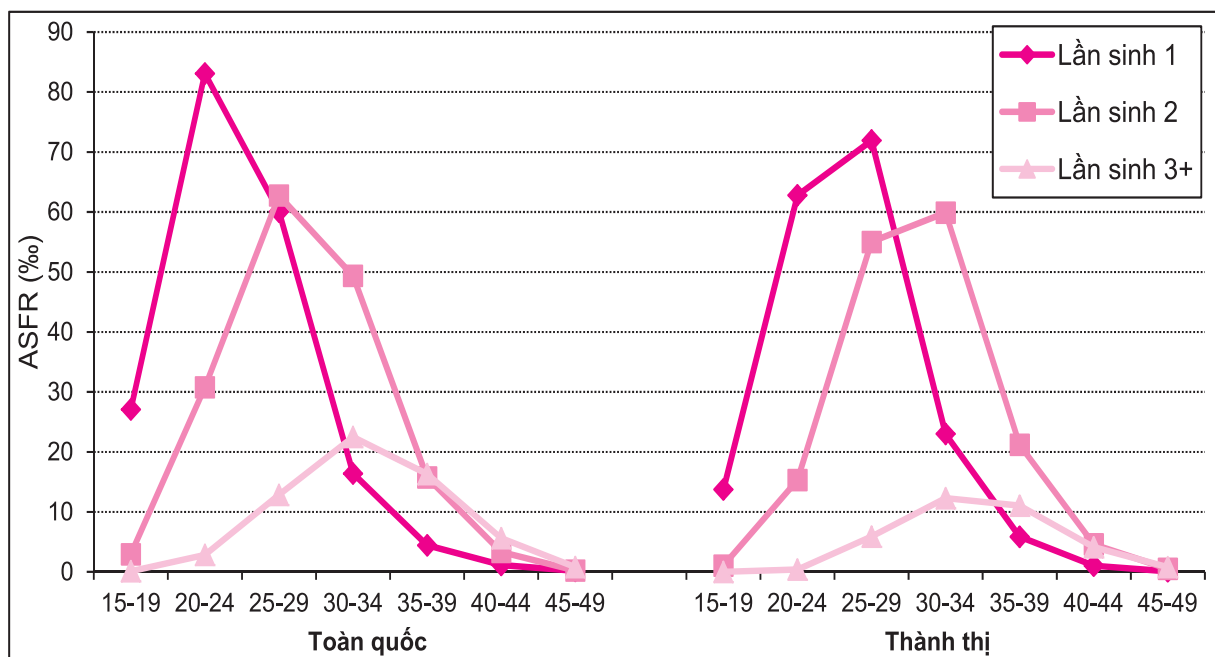


Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

Theo phân tích trong mục 2.2.6 thì mức sinh của Việt Nam giảm mạnh trong giai đoạn 1989-2009 chủ yếu là ở lần sinh thứ 3 trở lên. Điều này càng thể hiện rõ khi xem xét ASFR theo thứ tự sinh trong giai đoạn 1989-2014 (Hình 17). Có thể thấy ASFR sinh lần thứ 3<sup>+</sup> giảm, nhưng không làm thay đổi mô hình theo tuổi và giá trị cực đại vẫn ở độ tuổi 30-34. Trong giai đoạn 2009-2014 thì ASFR lần sinh thứ 3<sup>+</sup> đã khá thấp nên không giảm hoặc giảm rất ít ở tất cả các độ tuổi.

Các TFR lần sinh thứ nhất và thứ hai biến động rất ít trong giai đoạn 1989-2009, nhưng mô hình ASFR có đã thay đổi đáng kể, nhất là từ năm 1999 đến 2009. Cụ thể, ASFR lần sinh thứ nhất đã giảm trong độ tuổi 20-24, và tăng với mức độ tương đương trong độ tuổi 25-29. ASFR lần sinh thứ hai cũng giảm ở độ tuổi 20-24, nhưng tăng ở độ tuổi 30-34 và ít thay đổi ở độ tuổi 25-29 (giảm trong giai đoạn 1989-1999, tăng nhẹ trong giai đoạn 1999-2009). Điều đó có nghĩa là tuổi trung bình khi sinh con lần đầu và lần thứ hai của phụ nữ gia tăng trong giai đoạn 1999-2009. Nguyên nhân thường chủ yếu liên quan đến tình trạng kết hôn muộn hơn cũng như tăng khoảng cách sinh lần 2.

**Hình 18. ASFR theo thứ tự sinh của toàn quốc và thành thị, năm 2014**



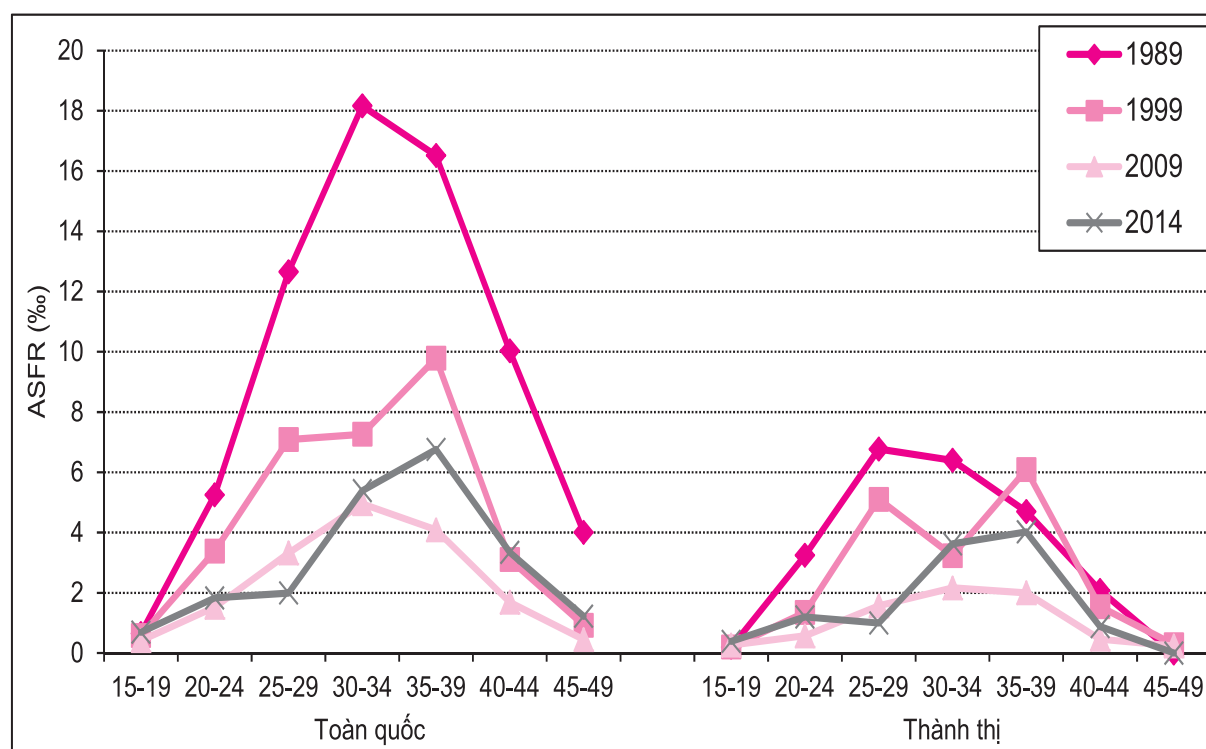
Nguồn: IPS-2014.

Xét theo thứ tự sinh vào năm 2014, ASFR cực trị rõ ràng là giảm dần và độ tuổi có ASFR cực trị tăng lên. Cụ thể, ASFR cực trị cho lần sinh thứ nhất, thứ hai và thứ ba trở lên lần lượt là 83,1%, 62,8% và 22,5% tại các độ tuổi phụ nữ là 20-24, 25-29 và 30-34. Khác biệt của ASFR các lần sinh giữa khu vực thành thị với toàn quốc (cũng như với nông thôn) vào năm 2014 tương tự như khác biệt giữa năm 1999 và 2009. ASFR cực trị cho lần sinh thứ nhất, thứ hai và thứ ba trở lên ở khu vực thành thị lần lượt là 71,9% ở độ tuổi 25-29, 59,9% và 12,3% đều ở độ tuổi 30-34. Tuy nhiên, khác biệt giữa giá trị cực trị và giá trị tiếp theo của ASFR lần sinh thứ 1 cũng như thứ 2 ở thành thị là khá nhỏ chứ không lớn như ở khu vực nông thôn.

#### 2.4.6. ASFR của phụ nữ chưa kết hôn

Ba cuộc Tổng điều tra dân số gần đây nhất (1989, 1999 và 2009) cho thấy ASFR các nhóm tuổi của phụ nữ chưa kết hôn đều giảm dần. Tuy nhiên từ năm 2009 đến 2014, ASFR của nhóm này lại gia tăng ở hầu hết các độ tuổi, trừ tuổi 25-29 (Hình 19).

Hình 19. ASFR của phụ nữ chưa kết hôn, 1989 đến 2014



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

Độ tuổi phụ nữ chưa kết hôn có ASFR cực trị là 30-34 (năm 1989 và 2009) hoặc 35-39 (năm 1999 và 2014), tức là cao hơn đáng kể so với độ tuổi có ASFR cực trị của phụ nữ nói chung (đã trình bày trong Hình 13). Điều này là hợp lý bởi đa số phụ nữ chủ động có con ngoài hôn nhân khi họ đã qua tuổi 30. Cần lưu ý rằng, như đã đề cập trong mục 2.2.6, có thể nhiều trường hợp phụ nữ trẻ có con khi chung sống chưa kết hôn hoặc sinh con vài tháng rồi kết hôn thì vẫn được xác định là đã kết hôn khi sinh con.

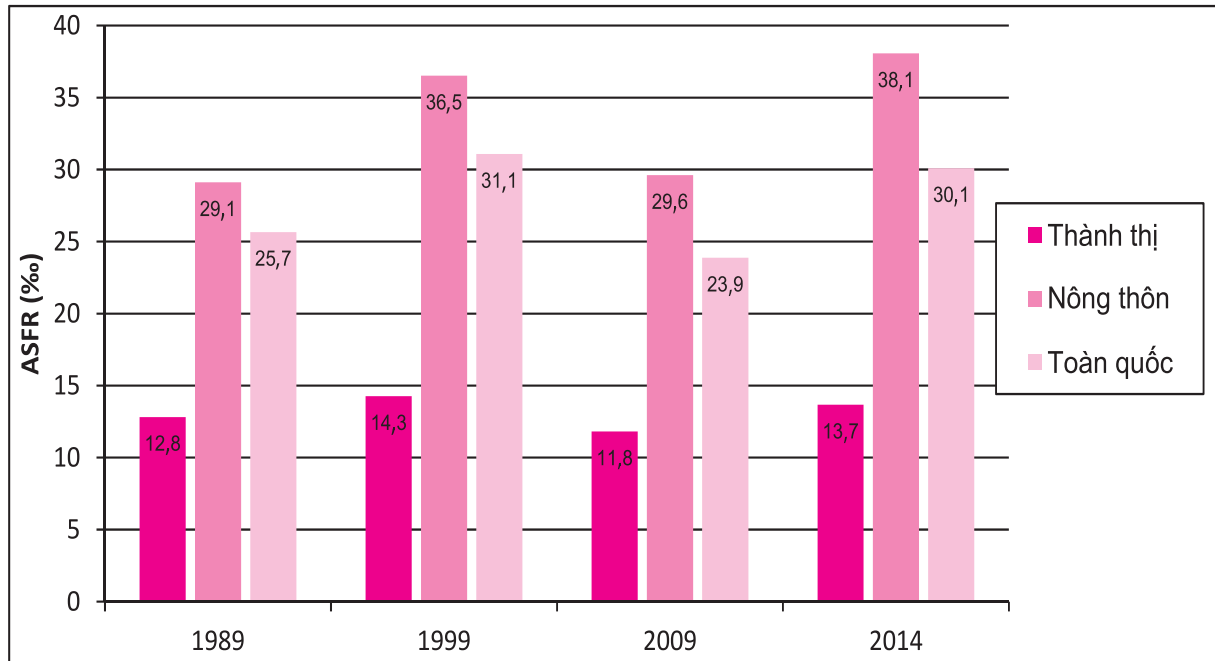
Ở khu vực thành thị, điểm khác biệt rõ nhất là các ASFR của phụ nữ chưa kết hôn đều thấp hơn so với ASFR tương ứng ở khu vực nông thôn cũng như toàn quốc, nhất là vào năm 1989. Do đó, chỉ báo này cho độ tuổi 35-39 vào năm 2009 cao hơn so với năm 1989. ASFR của phụ nữ chưa kết hôn ở khu vực thành thị vào năm 2014 cũng vẫn thường thấp hơn so với năm 2009, nhưng sự khác biệt không nhiều như ở khu vực nông thôn.

#### 2.4.7. ASFR của phụ nữ 15-19 tuổi

Tỷ suất sinh của phụ nữ 15-19 tuổi (ASFR15) là chỉ báo khá quan trọng bởi sinh con trước tuổi 20 không chỉ tăng nguy cơ cho sức khỏe bà mẹ, trẻ em mà còn làm giảm cơ hội giáo dục, phát triển sự nghiệp của phụ nữ. Do đó, giảm tỷ lệ sinh của nhóm nữ vị thành niên

luôn là một mục tiêu trong chính sách về sức khỏe, dân số, kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam. Như đã đề cập trong mục 1.5, ASFR15 trong phân tích này được chuẩn hóa theo cơ cấu tuổi năm 2014 để có thể so sánh hiệu quả.

**Hình 20. ASFR của phụ nữ 15-19 tuổi ở thành thị và nông thôn, 1989-2014**



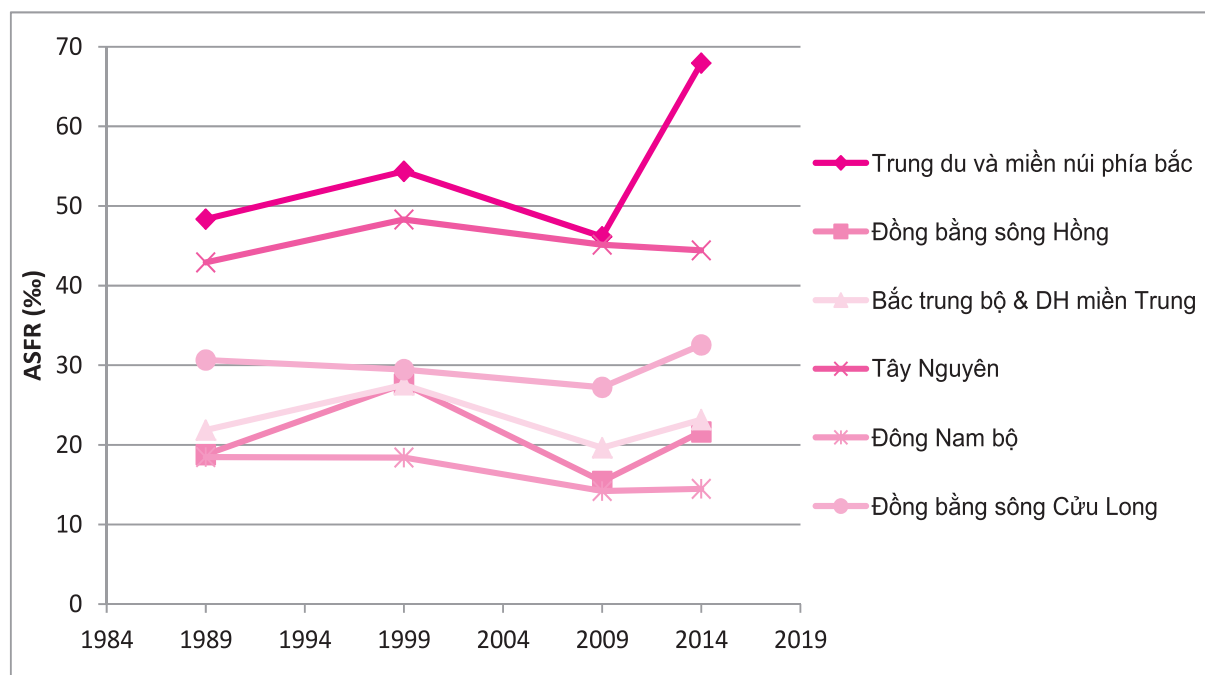
*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

Kết quả cho thấy trong 25 năm qua, mặc dù TFR đã giảm khá nhiều nhưng ASFR15 không giảm, thậm chí còn tăng nhẹ trong giai đoạn 2009-2014. Cụ thể là chỉ số này cho toàn quốc là gần 26‰ vào năm 1989, 31‰ vào năm 1999, 24‰ vào năm 2009 và tăng lên 30‰ vào năm 2014. Bên cạnh nhiều thành tựu đáng ghi nhận, đây có lẽ là một khía cạnh chưa hiệu quả như kỳ vọng của chương trình kế dân số, kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam. ASFR15 ở khu vực thành thị thấp hơn nhiều so với ở khu vực nông thôn nhưng nhìn chung, xu hướng biến đổi ở hai khu vực đều tương tự như của toàn quốc.

Trong giai đoạn 1989-2014, tỷ suất sinh của nhóm phụ nữ 15-19 tuổi ở vùng *Trung du và miền núi phía Bắc* và *Tây Nguyên* luôn cao trên 42‰, còn ở 4 vùng còn lại đều thấp hơn 33‰. Chỉ số này chỉ giảm ở mỗi vùng Đông Nam Bộ, nhưng dao động, tăng nhẹ ở hầu hết 5 vùng còn lại. Riêng vùng *Trung du và miền núi phía Bắc* có ASFR15 tăng rất mạnh trong giai đoạn 2009-2014 (từ 46‰ lên gần 68‰). Các vùng *Đồng bằng sông Hồng*, *Đồng bằng sông Cửu Long*, *Bắc trung bộ* và *Duyên hải miền Trung* cũng đều có ASFR15 tăng trong giai đoạn 2009-2014.

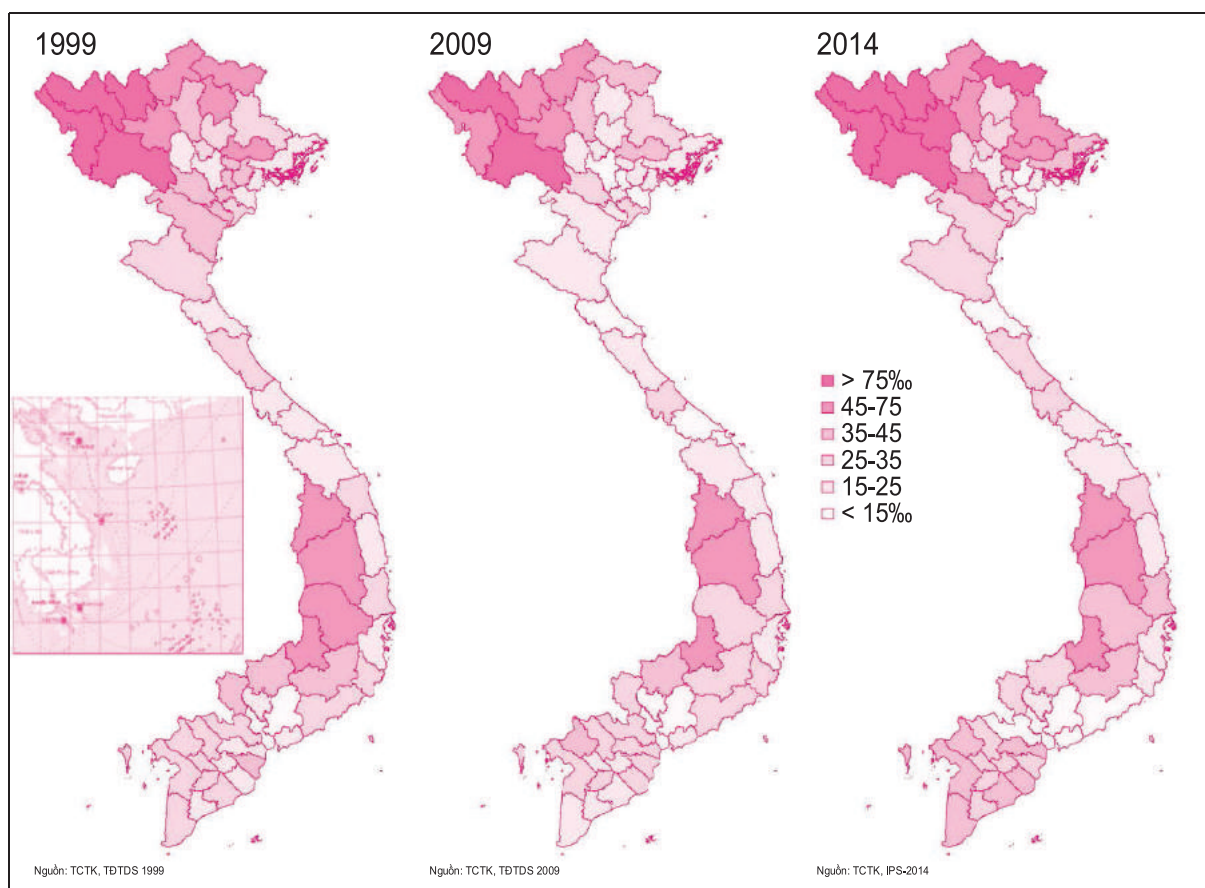


**Hình 21. ASFR của phụ nữ 15-19 tuổi, 1989 đến 2014**



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

**Hình 22. Bản đồ ASFR của phụ nữ 15-19 tuổi các tỉnh/thành, 1999 đến 2014**



Chú thích: Ranh giới tỉnh/thành phố được xác định theo năm 2014.



Bản đồ trong Hình 22 cho thấy, ASFR15 cao nhất chủ yếu ở các tỉnh ở khu vực Tây Bắc, tiếp đến là ở Tây Nguyên. Đó cũng là những nơi có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống. Nhìn chung, ASFR15 thấp nhất chủ yếu ở các tỉnh/thành ở vùng Đông Nam Bộ. Từ năm 1999 đến 2014, ASFR15 toàn quốc không giảm do ASFR15 của các tỉnh/thành không cùng giảm mà có sự phân hóa rõ hơn. Số tỉnh/thành có ASFR15 thấp (dưới 15‰) tăng từ 3 vào năm 1999 lên 9 vào năm 2014, nhưng số lượng tỉnh/thành có ASFR15 cao (trên 75‰) trong giai đoạn này cũng tăng từ 4 lên 6.

**Bảng 4. Tỷ suất sinh của nữ 15-19 tuổi theo một số đặc điểm kinh tế xã hội 1989-2014**

*Đơn vị: ‰*

| <b>Đặc điểm</b>            | <b>1989</b> | <b>1999</b> | <b>2009</b> | <b>2014</b> |
|----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <i>Dân tộc</i>             |             |             |             |             |
| Kinh                       | 22,4        | 26,1        | 17,7        | 20,8        |
| Tày                        | 24,9        | 33,3        | 30,0        | 49,4        |
| Thái                       | 74,8        | 71,9        | 69,0        | 78,3        |
| Khmer                      | 37,8        | 41,0        | 29,7        | 49,3        |
| Mường                      | 34,3        | 44,1        | 31,0        | 65,0        |
| Mông                       | 127,0       | 168,2       | 125,5       | 149,0       |
| Các dân tộc khác           | 43,9        | 67,6        | 57,7        | 67,1        |
| <i>Tình trạng hôn nhân</i> |             |             |             |             |
| Chưa kết hôn               | 0,8         | 0,7         | 0,4         | 0,7         |
| Đã kết hôn                 | 171,2       | 258,3       | 233,5       | 282,8       |
| <i>Tình trạng nhập cư</i>  |             |             |             |             |
| Cùng tỉnh                  | 25,8        | 31,8        | 25,3        | 29,2        |
| Khác tỉnh                  | 21,2        | 21,7        | 20,1        | 46,2        |
| <i>Học vấn</i>             |             |             |             |             |
| Dưới tiểu học              | 48,3        | 63,3        | 91,0        | 91,6        |
| Tiểu học                   | 26,4        | 37,0        | 58,7        | 68,1        |
| Trung học cơ sở            | 12,0        | 14,4        | 27,3        | 40,0        |
| THPT trở lên               | 5,9         | 2,5         | 17,8        | 11,1        |
| <i>Điều kiện sống</i>      |             |             |             |             |
| Thấp                       |             | 60,7        | 58,7        | 68,9        |
| Dưới trung bình            |             | 35,6        | 30,5        | 34,1        |
| Trung bình                 |             | 29,2        | 18,6        | 24,4        |
| Trên trung bình            |             | 23,2        | 16,2        | 19,6        |
| Cao                        |             | 10,3        | 9,7         | 10,2        |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

Tỷ suất sinh nhóm 15-19 tuổi của các dân tộc thiểu số đều cao hơn hẳn so với của dân tộc Kinh. Đặc biệt là ASFR15 của dân tộc Mông luôn có cao hơn khoảng 6-7 lần ASFR15 của dân tộc Kinh (Bảng 4). Hơn nữa, từ năm 1989 đến 2014, trong khi ASFR15 của dân tộc Kinh giảm nhẹ thì ASFR15 của các dân tộc khác lại tăng. Tốc độ tăng ASFR15 nhanh nhất là ở dân tộc Tày và dân tộc Mường: tăng gần gấp đôi trong giai đoạn 1989-2014.

Kết quả cũng cho thấy, tình trạng tăng ASFR15 không chỉ bởi tỷ lệ nữ kết hôn độ tuổi 15-19 gia tăng, mà chủ yếu do ASFR15 tăng mạnh trong nhóm phụ nữ 15-19 tuổi đã kết hôn: từ 171‰ vào năm 1989 lên gần 283‰ vào năm 2014. Tuy nhiên, cần có thêm nghiên cứu để xác minh chính xác hơn tình trạng hôn nhân khi sinh con của những phụ nữ trẻ này. Như vậy, tình trạng kết hôn và sinh con sớm của phụ nữ trẻ, nhất là ở các dân tộc thiểu số, là vấn đề cần được chú trọng hơn trong các chương trình dân số, sức khỏe và kế hoạch hóa gia đình hiện nay. Đặc biệt cần đẩy mạnh hơn nữa các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về nguy cơ của mang thai và sinh con sớm đối với sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Trong giai đoạn 1989-2009, ASFR15 của nhóm nhập cư thường thấp hơn của nhóm không nhập cư. Trong giai đoạn tiếp theo, ASFR15 của cả hai nhóm đều tăng nhưng tăng mạnh hơn ở nhóm di cư và kết quả là vào năm 2014, ASFR15 của nhóm nhập cư đã cao hơn ASFR15 của nhóm không nhập cư tới 17‰. Điều này cho thấy mối liên hệ đang gia tăng giữa di cư và sinh con sớm trong thời gian gần đây ở Việt Nam.

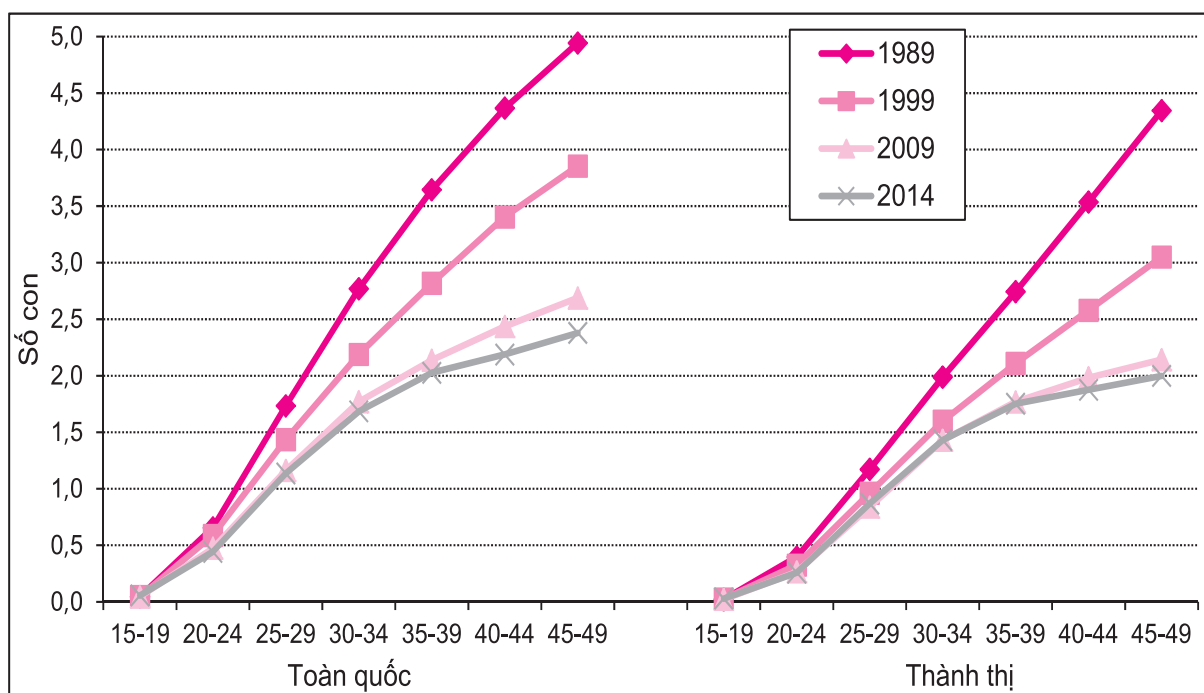
*Trình độ học vấn* cũng như *điều kiện sống* rõ ràng là hai yếu tố quan trọng liên quan đến mức sinh của phụ nữ 15-19 tuổi bởi ở tất cả các thời điểm được xét, ASFR15 luôn giảm khi học vấn hay điều kiện sống tăng lên. Từ năm 1999 đến 2014, chỉ ASFR15 của nhóm “điều kiện sống thấp” là tăng, còn của các nhóm có điều kiện sống khá hơn đều giảm.

## **2.5. SỐ CON ĐÃ SINH**

### ***2.5.1. Trung bình số con đã sinh theo các nhóm tuổi của phụ nữ***

Tại mỗi thời điểm khảo sát, số con đã sinh trung bình của phụ nữ rõ ràng là tăng dần theo độ tuổi. So sánh theo 4 thời điểm 1989, 1999, 2009 và 2014, có thể thấy số con đã sinh trung bình của tất cả các nhóm phụ nữ tuổi từ 20-24 tuổi trở lên đều giảm, và tỷ lệ giảm tăng dần theo nhóm tuổi (Hình 23). Đường biểu diễn số con trung bình cong dần và tiệm cận đến 2 con ở cuối độ tuổi sinh đẻ, nhất là ở khu vực thành thị. Như vậy, tỷ lệ phụ nữ sinh có thứ 3 trở lên ngày càng giảm và xu hướng chung là khá ổn định và hướng dần đến mô hình gia đình 2 con. Có lẽ tình trạng gia tăng tổng tỷ suất sinh (TFR) tại một số thời điểm đã trình bày trong mục 2.2 phần lớn là do biến động về thời điểm sinh con (sinh con sớm hay muộn hơn) hoặc đơn giản là do sai số chọn mẫu. Chẳng hạn, số con trung bình của phụ nữ 45-49 tuổi theo điều tra năm 2009 là 2,69, tức là thấp hơn số con trung bình của nhóm này 10 năm trước (2,82 con), khi họ 35-39 tuổi. Do sự chênh lệch này khá cao so với tác động của di cư quốc tế cũng như mức tử vong nên có lẽ nguyên nhân chính là số lượng sinh theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 hơi bị thấp hơn so với thực tế.

**Hình 23. Trung bình số con đã sinh theo độ tuổi của phụ nữ, từ 1989 đến 2014**



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

### 2.5.2. Trung bình số con đã sinh của phụ nữ 45-49 tuổi

Như đã trình bày trong phần giới thiệu, số con trung bình của phụ nữ hết tuổi sinh đẻ là một chỉ báo về mức sinh của đoàn hệ thực. Chỉ báo này không phản ánh mức sinh của 1 năm nhất định như TFR, nhưng thường ổn định hơn TFR do không bị ảnh hưởng bởi việc biến động thời điểm sinh con của phụ nữ (ví dụ như lựa chọn năm đẻ sinh con). Vì tỷ suất sinh của phụ nữ 45-49 rất thấp nên có thể giả thiết số con trung bình của nhóm này xấp xỉ số con của phụ nữ hết tuổi sinh đẻ.

Kết quả cho thấy, *trung bình số con đã sinh của phụ nữ 45-49 tuổi* (CEB45) đã giảm mạnh và liên tục trong giai đoạn 1989-2014, từ gần 5 con vào năm 1989 xuống còn chưa đến 2,4 con vào năm 2014. Nếu ước lượng riêng cho các khu vực thành thị, nông thôn, 6 vùng, các dân tộc và một số chỉ báo xã hội, nhân khẩu học cơ bản thì kết quả (số con trung bình) có thể khác nhau, nhưng hầu hết đều thể hiện rõ xu hướng giảm rõ ràng và liên tục trong giai đoạn 1989-2014. Như vậy, một vài động thái gia tăng TFR trong thời gian qua có lẽ chủ yếu chỉ xảy ra ở một số địa phương hoặc tác động của việc chọn thời điểm sinh con (theo năm âm lịch) của phụ nữ.

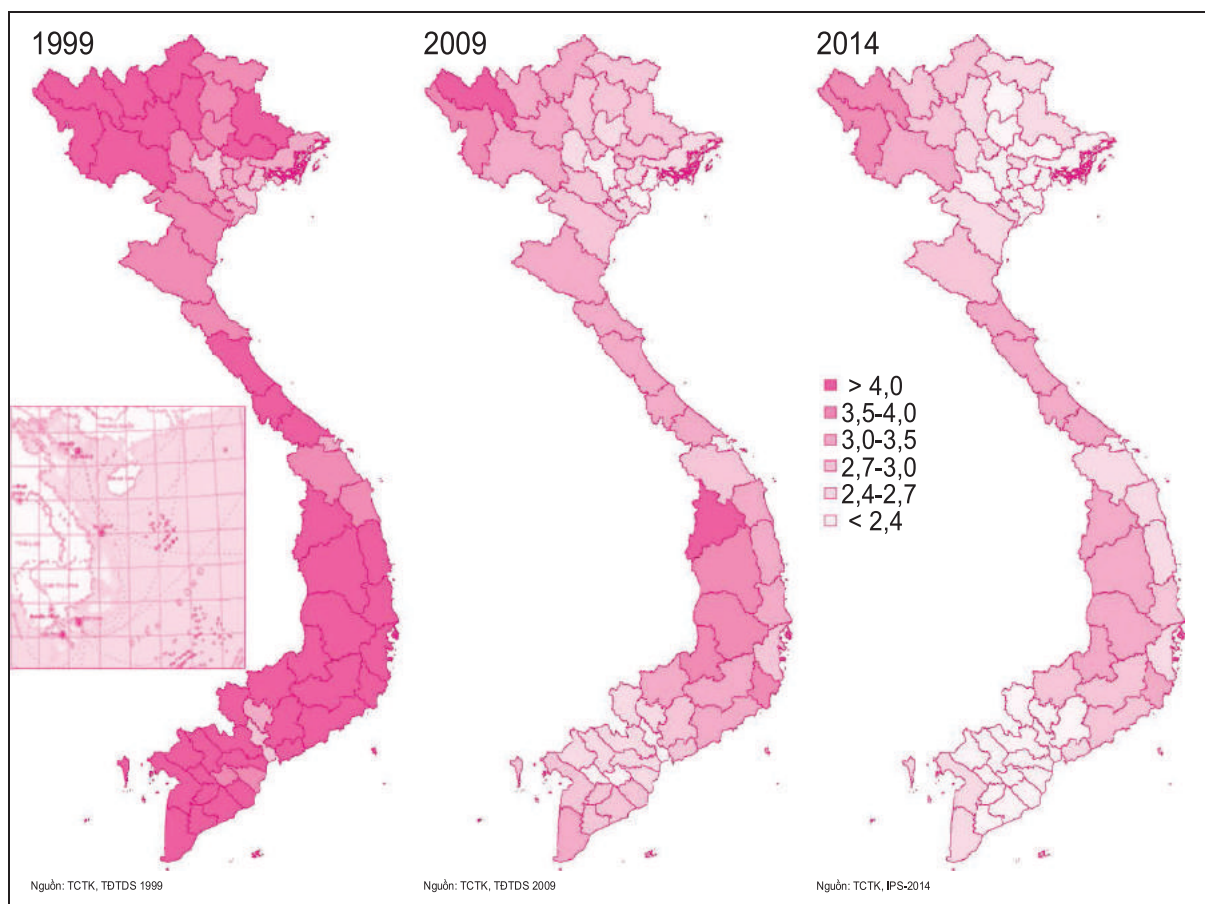
**Bảng 5. Số con trung bình của phụ nữ 45-49 tuổi, 1989-2014**

| Đặc điểm                                    | Năm điều tra |             |             |             |
|---------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
|                                             | 1989         | 1999        | 2009        | 2014        |
| <i>Toàn quốc</i>                            | 4,94         | 3,86        | 2,69        | 2,38        |
| <i>Khu vực</i>                              |              |             |             |             |
| Thành thị                                   | 4,35         | 3,05        | 2,14        | 2,00        |
| Nông thôn                                   | 5,12         | 4,17        | 2,94        | 2,57        |
| <i>Vùng</i>                                 |              |             |             |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc               | 5,44         | 4,12        | 2,98        | 2,59        |
| Đồng bằng sông Hồng                         | 4,23         | 3,16        | 2,37        | 2,23        |
| Bắc trung bộ & Duyên hải miền Trung         | 5,03         | 4,05        | 3,05        | 2,71        |
| Tây Nguyên                                  | 5,51         | 4,69        | 3,49        | 3,08        |
| Đông Nam bộ                                 | 4,88         | 3,54        | 2,30        | 1,99        |
| Đồng bằng sông Cửu Long                     | 5,57         | 4,38        | 2,63        | 2,19        |
| <i>Dân tộc</i>                              |              |             |             |             |
| Kinh                                        | 4,86         | 3,77        | 2,59        | 2,29        |
| Tày                                         | 5,25         | 4,29        | 2,93        | 2,41        |
| Thái                                        | 6,03         | 4,85        | 3,48        | 3,01        |
| Khmer                                       | 5,56         | 4,68        | 3,22        | 2,77        |
| Mường                                       | 5,35         | 4,11        | 3,04        | 2,58        |
| Mông                                        | <b>6,38</b>  | <b>6,39</b> | 5,18        | 4,66        |
| Các dân tộc khác                            | 5,39         | 4,70        | 3,58        | 3,17        |
| <i>Tình trạng hôn nhân</i>                  |              |             |             |             |
| Chưa kết hôn                                | 0,63         | <b>0,14</b> | <b>0,15</b> | <b>0,20</b> |
| Đã kết hôn                                  | 5,10         | 4,08        | 2,84        | 2,51        |
| <i>Nơi cư trú 5 năm trước cuộc điều tra</i> |              |             |             |             |
| Cùng tỉnh                                   | 4,95         | 3,86        | 2,70        | 2,38        |
| Khác tỉnh                                   | 4,60         | 3,57        | 2,22        | 2,18        |
| <i>Trình độ học vấn</i>                     |              |             |             |             |
| Dưới tiểu học                               | 5,38         | 4,60        | 3,64        | 2,79        |
| Tiểu học                                    | 4,51         | 3,78        | 3,01        | 2,44        |
| Trung học cơ sở                             | 3,78         | 3,17        | 2,68        | 2,35        |
| Trung học phổ thông                         | 3,21         | 2,58        | 2,19        | 2,01        |
| Trên trung học phổ thông                    | 2,56         | 2,31        | 1,84        | 1,79        |
| <i>Điều kiện sống</i>                       |              |             |             |             |
| Thấp                                        |              | 4,64        | 3,27        | 2,78        |
| Dưới trung bình                             |              | 4,29        | 2,92        | 2,56        |
| Trung bình                                  |              | 4,04        | 2,91        | 2,49        |
| Trên trung bình                             |              | 3,84        | 2,68        | 2,27        |
| Cao                                         |              | 2,94        | 2,17        | 2,05        |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

Chỉ có hai ngoại lệ từ các kết quả trình bày trong Bảng 5. Thứ nhất, CEB45 ở dân tộc Mông đã không đổi trong giai đoạn 1989-1999 và sau đó mới bắt đầu giảm mạnh. Lý do là dân tộc Mông bắt đầu quá độ dân số chậm hơn các dân tộc khác. Thứ hai, với nhóm phụ nữ chưa kết hôn thì CEB45 không giảm, thậm chí tăng nhẹ, trong giai đoạn 1999-2014. Tuy nhiên do việc có con trước hôn nhân vẫn chưa phổ biến ở Việt Nam nên số con trung bình của nhóm này rất thấp và ít liên quan đến quá trình giảm sinh cũng như quá độ dân số nói chung.

**Hình 24. Số con đã sinh của phụ nữ 15-49 tuổi ở các tỉnh/thành phố, 1999-2014**



*Chú thích: Ranh giới tỉnh/thành phố được xác định theo năm 2014.*

Vào năm 1999, chỉ 4 tỉnh/thành phố là Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, thành phố Hồ Chí Minh có CEB45 dưới 3 con (thấp nhất là 2,83), nhưng 12 tỉnh/thành phố có CEB45 trong khoảng 3,5-4,0 và 37 tỉnh/thành phố có CEB45 cao trên 4. Sau một thập kỷ (năm 2009), tình trạng đã hoàn toàn đảo ngược khi số lượng tỉnh/thành có CEB45 tương ứng là: 40, 5 và 2. Trong đó, 7 tỉnh/thành phố có CEB45 nhỏ hơn 2,4.

Vào năm 2014, mặc dù TFR không giảm so với năm 2009, số lượng tỉnh/thành có CEB45 nhỏ hơn 3 con vẫn tiếp tục tăng lên 51 (trong đó 28 tỉnh/thành có CEB45 dưới 2,4), và chỉ còn 2 tỉnh (Điện Biên và Lai Châu) có CEB45 lớn hơn 3,5. CEB45 ở Thái Bình, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Vĩnh Long, Bến Tre và Cần Thơ đã nhỏ hơn 2,1 con. Điều đáng chú ý là ở tất cả 63 tỉnh/thành phố, CEB45 đều giảm dần

qua các năm 1999, 2009 và 2014. Như vậy, xu hướng giảm mức sinh ở Việt Nam là rất rõ và ổn định.

## **2.6. CÁC YẾU TỐ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA MỨC SINH THẤP**

Các phân tích trong mục 2.2 đã cho thấy sự khác biệt đáng kể của mức sinh theo vùng miền ở Việt Nam. Đặc biệt là 11 tỉnh/thành ở vùng Đông Nam Bộ và khu vực lân cận (bao gồm thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Thuận, Hậu Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Long An, Khánh Hòa, Đồng Nai, Tây Ninh và Tiền Giang) có tổng tỷ suất sinh đã giảm xuống dưới 1,8 con vào năm 2014. TFR tính chung cho 11 tỉnh/thành này chỉ là 1,54. Để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến mức sinh thấp như vậy, mục này sẽ tập trung phân tích mối liên hệ giữa TFR của 11 tỉnh/thành kể trên với một số yếu tố dân số, xã hội và nhân khẩu học cơ bản và đồng thời. Các kết quả cũng được so sánh với vùng Đồng bằng sông Hồng, bởi Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có dân số và mức độ phát triển kinh tế cao nhất toàn quốc nhưng lại có TFR khá khác biệt.

### ***2.6.1. So sánh đặc điểm kinh tế - xã hội của hai nhóm phụ nữ được lựa chọn***

Câu hỏi đặt ra là đặc điểm kinh tế - xã hội của phụ nữ ở *nhóm 11 tỉnh/thành có mức sinh thấp* (NMST) khác biệt thế nào so với ở Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH)? Điểm đầu tiên là mức độ đô thị hóa ở NMST cao hơn hẳn ở ĐBSH: tỷ lệ phụ nữ độ tuổi sinh đẻ sống ở thành thị là 52,7% so với 34,4%. Tương tự, tỷ lệ phụ nữ theo tôn giáo ở NMST cao hơn đáng kể so với ở ĐBSH (24,1% so với 5,2%). Tiếp theo, tỷ lệ phụ nữ nhập cư cũng như dân tộc thiểu số ở NMST tuy đều cao hơn ở ĐBSH, nhưng cũng khá nhỏ (2,7% và 5,7%) nên có lẽ không ảnh hưởng nhiều đến mức sinh của hai nhóm.

Một yếu tố thường có vai trò rất quan trọng quyết định mức sinh là tình trạng hôn nhân. Trong khi tỷ lệ phụ nữ chưa kết hôn ở ĐBSH là 25,5% thì ở NMST là 31,5% và điều đó dẫn đến *trung bình tuổi kết hôn lần đầu của nữ* (SMAM) cũng có sự chênh lệch rất đáng kể: 23,8 ở NMST và 22,0 ở ĐBSH. Đặc biệt, thành phố Hồ Chí Minh là nơi có mức sinh thấp nhất (TFR năm 2014 là 1,39) thì cũng là nơi có SMAM cao nhất (25,0 tuổi).

Hai yếu tố cuối cùng xét đến là học vấn và điều kiện sống ở ĐBSH đều khá hơn so với ở NMST. Cần lưu ý là việc xác định điều kiện sống chủ yếu dựa trên các thông tin về tình trạng nhà ở, trang thiết bị, và việc sử dụng nguồn điện và nước trong hộ nên chỉ báo này ở ĐBSH khá cao, nhưng không nhất thiết phản ánh mức sống hay mức thu nhập. Mặc dù vậy, như đã phân tích trong mục 2.2.5, học vấn và điều kiện sống có thể vẫn có vai trò nhất định đối với mức sinh, nhưng không còn quan trọng như trước kia.



**Bảng 6. Đặc điểm kinh tế - xã hội của hai nhóm vào năm 2014**

| <b>Đặc điểm</b>                | <b>11 tỉnh có mức sinh thấp</b> | <b>Đồng bằng sông Hồng</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------|
| Tỷ lệ sống ở thành thị         | 52,7                            | 34,4                       |
| Tỷ lệ theo tôn giáo            | 24,1                            | 5,2                        |
| Tỷ lệ người nhập cư            | 8,5                             | 4,8                        |
| Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số  | 5,7                             | 1,8                        |
| Tỷ lệ chưa kết hôn             | 31,5                            | 25,5                       |
| Tuổi kết hôn trung bình (SMAM) | 23,8                            | 22,0                       |
| Học vấn:                       |                                 |                            |
| Dưới tiểu học                  | 12,2                            | 1,8                        |
| Tiểu học                       | 28,3                            | 9,0                        |
| Trung học cơ sở                | 26,5                            | 40,8                       |
| Trung học phổ thông            | 22,0                            | 31,3                       |
| Trên trung học phổ thông       | 11,1                            | 17,3                       |
| Điều kiện sống (quintile):     |                                 |                            |
| Thấp                           | 6,8                             | 1,7                        |
| Dưới trung bình                | 11,8                            | 10,3                       |
| Trung bình                     | 24,1                            | 18,5                       |
| Trên trung bình                | 26,5                            | 28,0                       |
| Cao                            | 30,9                            | 41,5                       |
| TFR                            | 1,54                            | 2,30                       |

*Nguồn: IPS-2014.*

*Chú thích: đơn vị của SMAM là tuổi, đơn vị của TFR là số con, đơn vị cho các chỉ báo khác là %.*

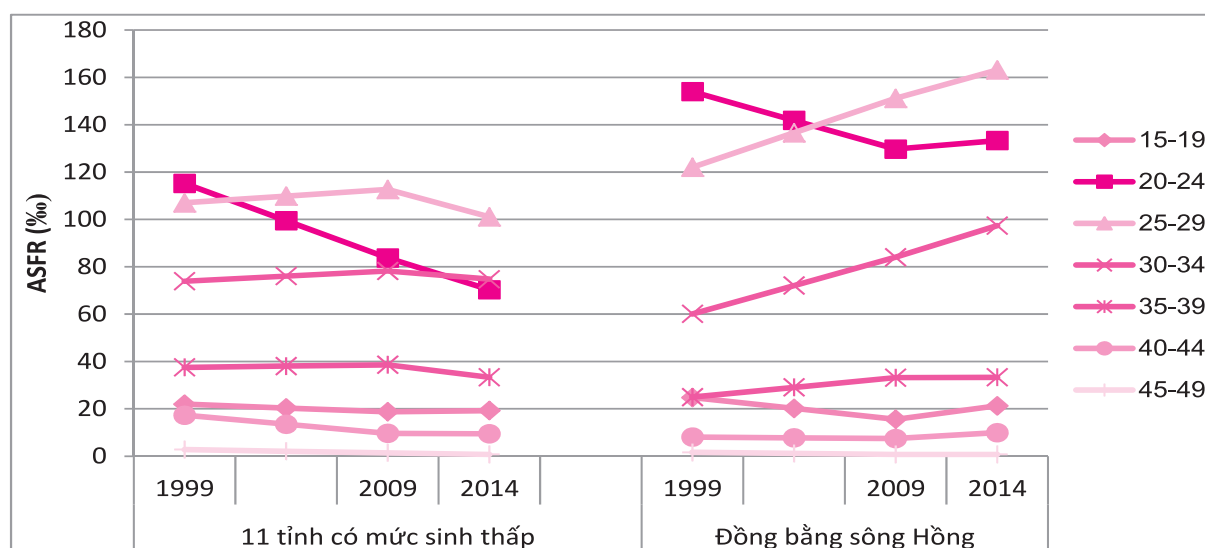
### **2.6.2. Khác biệt mức sinh theo nhóm tuổi**

Tổng tỷ suất sinh (TFR) chính là tổng các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR). Theo số liệu trình bày trong Hình 25, tỷ suất sinh các nhóm tuổi 15-19, 35-39, 40-44 và 45-49 không khác biệt đáng kể giữa ĐBSH và 11 tỉnh/thành có mức sinh thấp.

Tuy nhiên, ASFR của các nhóm tuổi 20-24, 25-29 và 30-34 (tuổi sinh đẻ chủ yếu và cũng là tuổi lao động chủ yếu của phụ nữ) ở NMST lại thấp hơn nhiều so với ở ĐBSH. Rõ ràng là ASFR của các nhóm tuổi 25-29 và 30-34 đã tăng lên ở ĐBSH, nhưng lại có xu hướng giảm ở 11 tỉnh/thành có mức sinh thấp.



**Hình 25. ASFR ở 11 tỉnh thành có mức sinh thấp và ở Đồng bằng sông Hồng**



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014;

Điểm đáng chú ý là số liệu cũng cho thấy, việc giảm mức sinh trong giai đoạn 1999-2014 ở NMST chủ yếu là do việc giảm ASFR của nhóm phụ nữ trẻ 20-24 tuổi. Kinh nghiệm ở nhiều nước trên thế giới cho thấy, hiện tượng này thường là hệ quả của quá trình công nghiệp hóa, dẫn đến phụ nữ tăng tuổi kết hôn và tăng tỷ lệ đi học hay làm việc phi nông nghiệp (Morgan và Hagewen, 2005).

### 2.6.3. Tình trạng hôn nhân và khoảng cách sinh

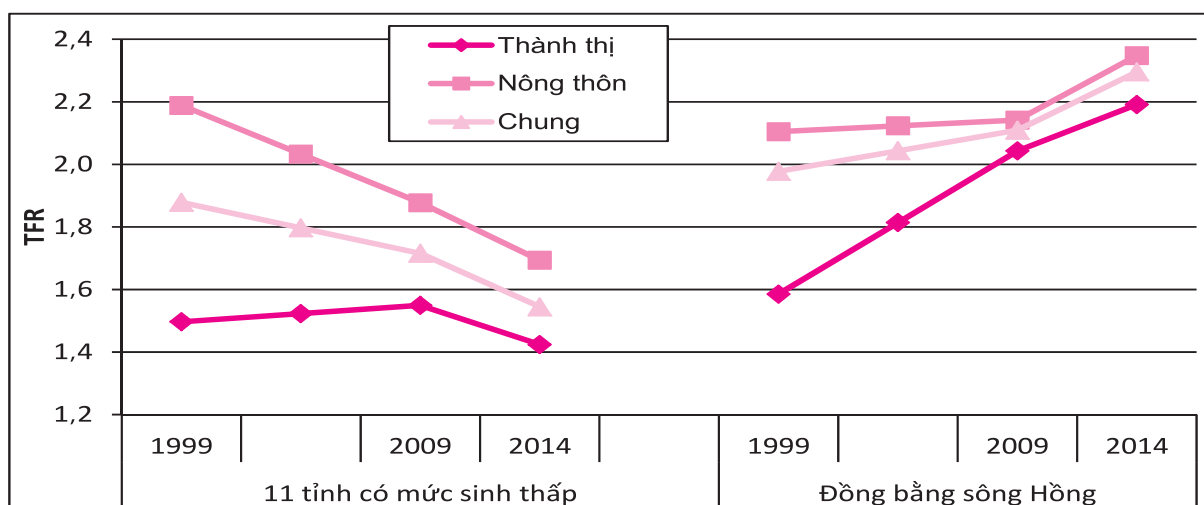
TFR của NMST và của ĐBSH vào năm 2014 là 1,54 và 2,30, và có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ phụ nữ chưa kết hôn. Các phép tính toán cho thấy, nếu tỷ lệ phụ nữ độc thân trong các nhóm tuổi ở ĐBSH giống như ở NMST và các yếu tố khác không đổi thì TFR của ĐBSH sẽ chỉ là 2,2. Tương tự, nếu tỷ lệ phụ nữ độc thân trong các nhóm tuổi ở NMST cũng giống như ở ĐBSH và các yếu tố khác không đổi thì TFR của NMST sẽ là 1,77.

Phụ nữ ở NMST không những kết hôn muộn hơn mà còn có khoảng cách sinh dài hơn so với phụ nữ ở ĐBSH. Trung bình khoảng thời gian từ khi kết hôn đến khi sinh con lần 1 và từ khi sinh lần 1 đến khi sinh lần 2 của phụ nữ NMST là 1,74 năm và 5,36 năm. Trong khi đó, khoảng cách sinh tương ứng của phụ nữ ở ĐBSH chỉ là 1,34 năm và 4,58 năm. Như vậy, có thể kết luận việc kết hôn muộn hơn và sinh con thưa hơn chính là những yếu tố quan trọng khiến mức sinh ở NMST thấp hơn ở ĐBSH.

### 2.6.4. Khác biệt giữa thành thị và nông thôn

Số liệu trong Bảng 6 đã cho thấy tỷ lệ đô thị hóa ở NMST cao hơn hẳn ở ĐBSH. Hơn nữa, mức sinh ở khu vực thành thị cũng thấp hơn đáng kể so với ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở NMST (Hình 26). Trong suốt giai đoạn 1999-2014, TFR của NMST luôn thấp hơn so với của ĐBSH, trừ trường hợp TFR ở khu vực nông thôn vào năm 1999. Như vậy, kết quả đã phản ánh mối liên hệ đáng kể của quá trình đô thị hóa với việc giảm sinh, nhưng mặt khác cũng cho thấy không chỉ đô thị hóa mà còn có tác động của các yếu tố khác.

**Hình 26. TFR ở NMST và ở ĐBSH phân theo thành thị/nông thôn**



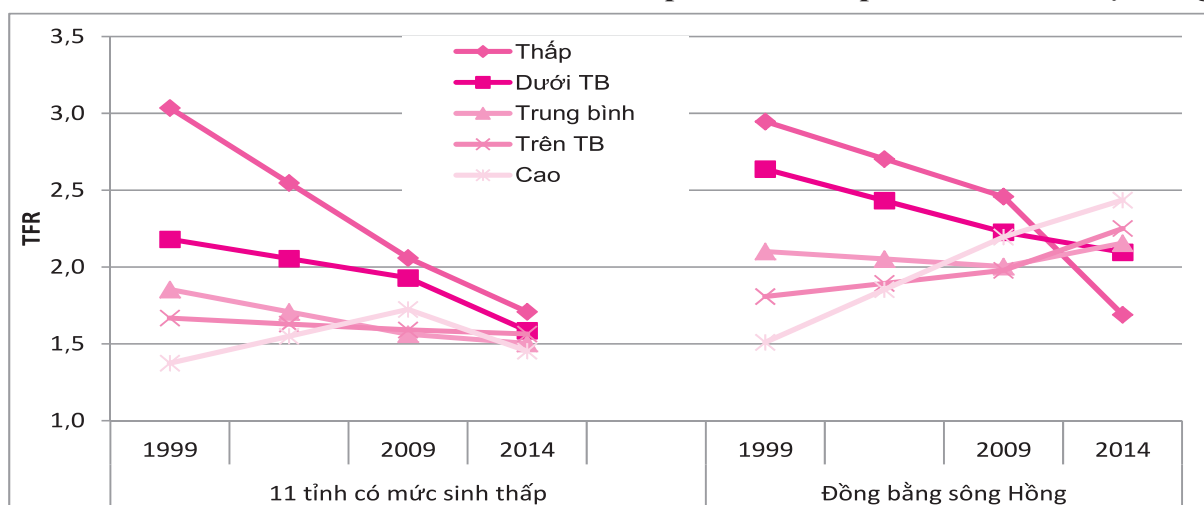
Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

### 2.6.5. Khác biệt mức sinh theo học vấn và điều kiện sống

Sự khác biệt về mức sinh theo học vấn và điều kiện sống ở NMST cơ bản cũng tương tự như đối với mức sinh toàn quốc đã mô tả trong mục 2.2.5, tức là học vấn vẫn có vai trò nhất định đối với mức sinh, nhưng không mạnh như trước. Tuy nhiên, với ĐBSH thì mối liên hệ giữa điều kiện sống và mức sinh lại khá đặc biệt, cụ thể là chuyển từ mối tương quan thuận vào năm 1999 sang tương quan nghịch vào năm 2014 (Hình 27). Có lẽ đây là nguyên nhân chính của hiện tượng: khi điều kiện sống được cải thiện trong thời gian qua, mức sinh ở NMST tiếp tục giảm trong khi mức sinh ở ĐBSH lại tăng.

Như vậy, cùng với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, các yếu tố như tuổi kết hôn muộn và tuổi sinh con muộn, tỷ lệ đô thị hóa tăng có thể là những tác nhân chính dẫn đến mức sinh thấp ở một số tỉnh/thành ở Việt Nam. Học vấn và điều kiện sống được cải thiện cũng có tác động nhất định, nhưng có vai trò ngày càng giảm dần.

**Hình 27. TFR ở nhóm 11 tỉnh có mức sinh thấp và ở ĐBSH phân theo điều kiện sống**



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

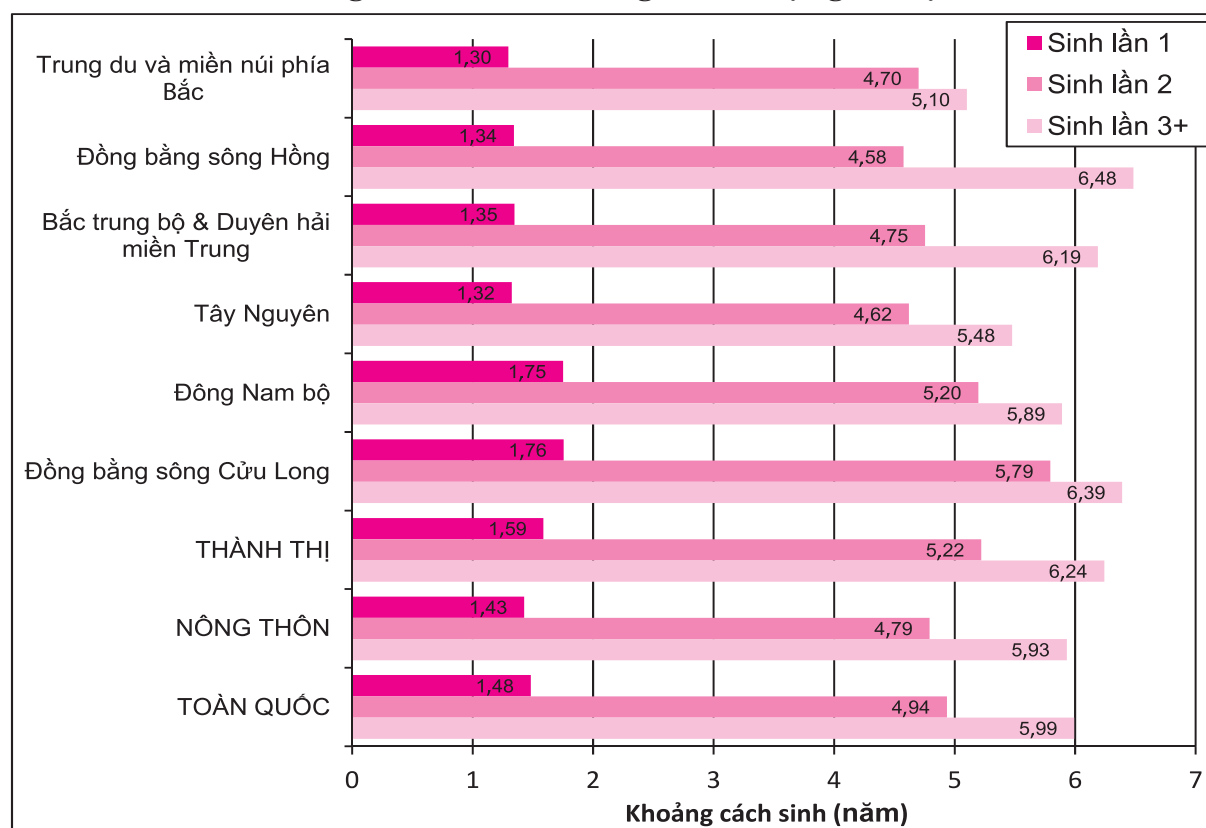
Mặc dù không có chỉ báo để phân tích trực tiếp, có thể nhận định rằng các yếu tố văn hóa, hay cụ thể hơn là quan niệm về giá trị con cái, vẫn đóng vai trò rất quan trọng quyết định mức sinh và tạo nên sự khác biệt về mức sinh giữa ĐBSH và NMST ở Đông Nam Bộ. Có lẽ yếu tố văn hóa đã làm cho tác động “trái chiều” của điều kiện sống đến mức sinh ở ĐBSH. Ảnh hưởng của yếu tố văn hóa cũng được chứng minh qua một số nghiên cứu gần đây về tỷ số giới tính khi sinh. Cụ thể là nhu cầu có con trai là yếu tố tác động lớn đến tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam, nhất là ở ĐBSH (ví dụ: Nguyễn Đức Vinh, 2009; TCTK, 2011). Trong môi trường văn hóa như ở NMST cũng như ở vùng Đông Nam Bộ nói chung thì mức sinh lại có thể giảm xuống khá thấp.

### 3. KHOẢNG CÁCH SINH VÀ TUỔI KHÍ SINH CON

#### 3.1. KHOẢNG CÁCH SINH

Khoảng cách sinh (KCS) là một trong những yếu tố tác động đáng kể đến mức sinh. Dân số có KCS ngắn thường dẫn đến mức sinh cao và ngược lại. Ngay cả khi số con của mỗi phụ nữ không đổi thì tăng giảm về KCS cũng làm cho TFR biến động theo. Như đã đề cập trong mục 1.5, KCS được tính bằng phương pháp trực tiếp từ số liệu IPS-2014. Do đó, thông tin từ nhóm phụ nữ càng nhiều tuổi càng cho phép ước lượng KCS lâu hơn trong quá khứ. Cụ thể, thông tin từ nhóm phụ nữ 45-49 tuổi cho phép tính KCS của họ từ năm 1984 đến 2014, nhưng với nhóm phụ nữ 15-19 tuổi thì chỉ tính được KCS trong giai đoạn 2009-2014.

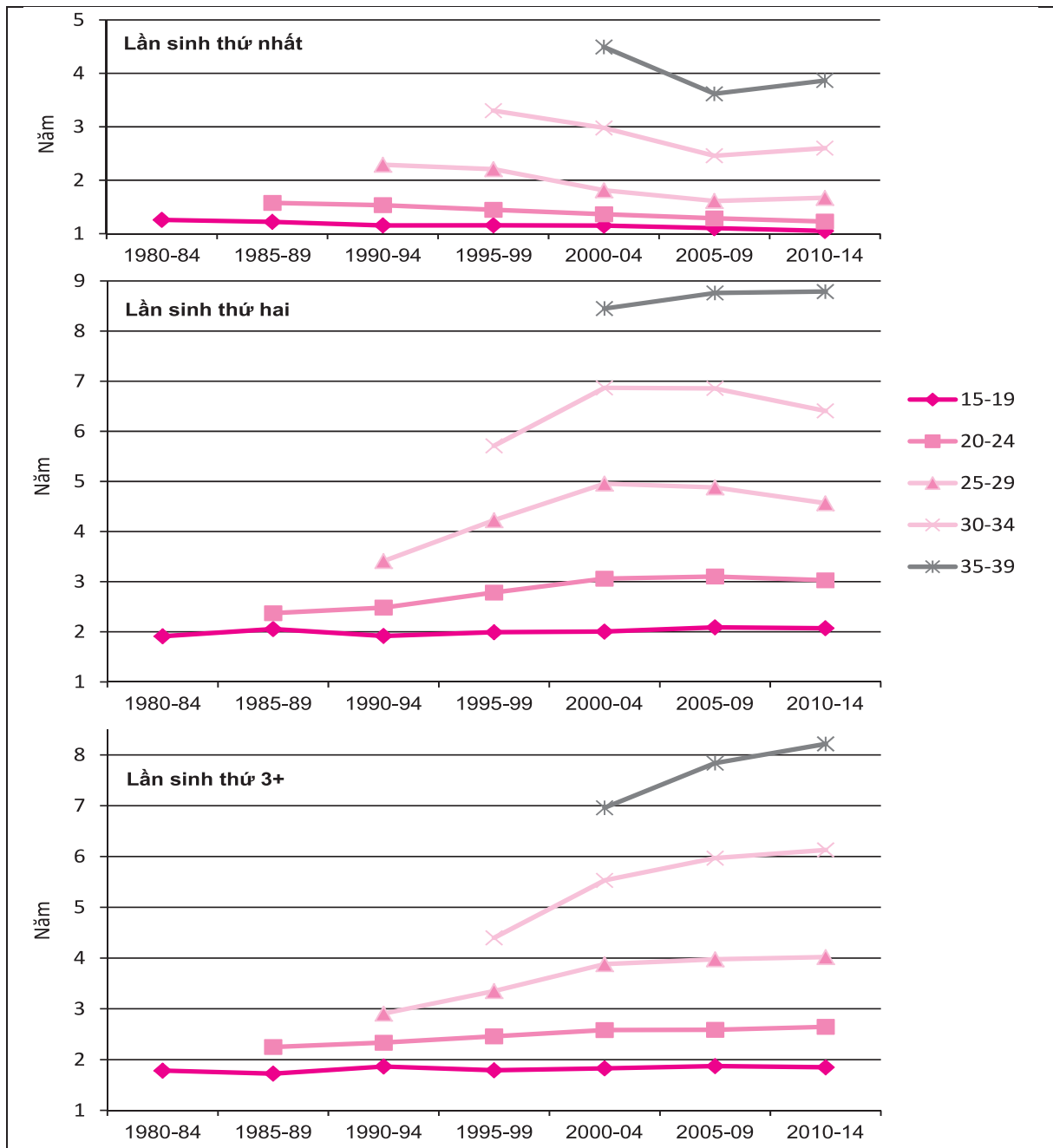
**Hình 28. Khoảng cách sinh theo vùng và khu vực giai đoạn 2010-2014**



Nguồn: IPS-2014.

Tính cho toàn quốc trong giai đoạn 2010-2014, khoảng cách sinh trung bình lần 1 gần 1,5 năm và khoảng cách sinh trung bình lần 2 gần 5 năm, tức là đúng với mục tiêu tối thiểu của chương trình kế hoạch hóa gia đình. Xét khoảng cách sinh theo vùng và khu vực, khác biệt đáng chú ý nhất là KCS lần 1 ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (hai vùng có TFR thấp nhất vào năm 2014) là khoảng 1,75 năm và đều lớn hơn hẳn KCS ở 4 vùng còn lại (khoảng 1,3 năm). Tương tự, KCS lần 2 ở hai vùng này là 5,2 năm và 5,8 năm, trong khi KCS lần 2 ở bốn vùng còn lại đều dưới 4,75 năm. KCS ở khu vực thành thị cũng cao hơn đáng kể so với ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy mối liên hệ khá rõ giữa khoảng cách sinh và mức sinh ở Việt Nam.

**Hình 29. Khoảng cách sinh theo tuổi của phụ nữ khi sinh con, từ 1980 đến 2014**



Nguồn: IPS-2014.

Có thể thấy là KCS khá khác biệt theo thứ tự sinh cũng như theo tuổi khi sinh của phụ nữ. Nhìn chung, tuổi khi sinh càng cao thì KCS càng lớn, và với cùng độ tuổi khi sinh con, KCS lần 2 thường lớn hơn hẳn KCS lần 1, nhưng ngắn hơn KCS lần 3 trở lên. Phụ nữ sinh con sớm, tức là vào độ tuổi 15-19, thì có KCS rất ngắn: khoảng 1,2 năm cho lần sinh thứ nhất, 2 năm cho lần sinh thứ 2 và 1,8 năm cho lần sinh thứ 3 trở lên. Điều đáng lưu ý là những KCS này của phụ nữ 15-19 tuổi khá ổn định trong suốt giai đoạn từ 1980 đến 2014, cho dù TFR ở Việt Nam đã giảm đi rất nhiều.

Phụ nữ sinh con vào độ tuổi 20-24 và 25-29, độ tuổi sinh con phổ biến nhất ở Việt Nam trong mấy thập kỷ qua, có KCS lần 1 giảm dần, KCS lần 3+ tăng dần, KCS lần 2 tăng trong giai đoạn trước năm 2000 nhưng ổn định trong giai đoạn 2000-2009 và giảm trong giai đoạn 2010-2014. KCS lần 2 của phụ nữ 30-34 tuổi tuy lớn hơn nhưng cũng có xu hướng tương tự. Những đặc điểm này có lẽ đã góp phần làm cho TFR giảm xuống khá nhanh trong giai đoạn trước 2009 rồi lại tăng nhẹ trong giai đoạn 2009-2014.

KCS lần thứ 3+ của phụ nữ dưới 30 tuổi khá ngắn, chỉ tăng chậm, và có lẽ tập trung chủ yếu ở những địa bàn hay nhóm có mức sinh cao. Trái lại, KCS lần thứ 3+ của phụ nữ từ 30 tuổi trở lên khá lớn và tăng mạnh trong thời gian gần đây. Điều này có lẽ phản ánh xu hướng ngày càng dẫn độ, suy tính kỹ hơn của những phụ nữ này, bởi họ chỉ quyết định sinh con lần 3 trở lên khi thấy thực sự cần thiết (ví dụ: chưa có con trai) và có điều kiện thích hợp.

Khác biệt KCS theo một số đặc điểm kinh tế xã hội khác được trình bày trong Bảng 7. Dân tộc Mông có mức sinh cao nhất và cũng có KCS lần 2 và lần 3+ ngắn nhất (2,75 và 3,61 năm). Tuy nhiên, trung bình KCS lần 1 của dân Mông lại lớn hơn của dân tộc Tày, Mường và các dân tộc khác. Điều này có thể liên quan đến tuổi kết hôn quá sớm hoặc tình trạng có thai trước hôn nhân của từng dân tộc.

Nếu các con trước đều là con gái thì KCS lần 2 và lần 3+ cũng ngắn hơn so với trường hợp đã có con trai, nhưng sự khác biệt không lớn. So với nhóm không nhập cư, phụ nữ nhập cư có KCS lần 1 và nhất là lần 2 đều ngắn hơn (lần lượt khoảng  $\frac{1}{4}$  năm và 1 năm), nhưng KCS lần ba thì tương đương. Điều này có lẽ là do tỷ lệ phụ nữ mới kết hôn trong nhóm nhập cư cao hơn hoặc nhiều phụ nữ nhập cư để đoàn tụ gia đình, ổn định cuộc sống.

Về trình độ học vấn, điều đáng lưu ý nhất là KCS lần 1 và lần 2 thấp nhất ở nhóm phụ nữ học vấn “THPT” chứ không phải nhóm học vấn “trên THPT”. Nguyên nhân có thể là phụ nữ trình độ THPT cũng có đủ nhận thức về việc không sinh nhiều, không sinh quá mau, và họ cũng cần nhiều thời gian hơn so với nhóm học vấn “trên THPT” để ổn định cuộc sống.

**Bảng 7. Khoảng cách sinh theo một số đặc điểm kinh tế xã hội, 2010-2014***Đơn vị: năm*

| <b>Đặc điểm</b>                | <b>Sinh lần 1</b> | <b>Sinh lần 2</b> | <b>Sinh lần 3<sup>+</sup></b> | <b>Chung</b> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|--------------|
| <i>Dân tộc</i>                 |                   |                   |                               |              |
| Kinh                           | 1,51              | 5,03              | 6,40                          | 3,57         |
| Tày                            | 1,24              | 5,63              | 6,03                          | 3,23         |
| Thái                           | 1,29              | 4,10              | 5,20                          | 2,91         |
| Khmer                          | 1,62              | 4,99              | 5,49                          | 3,34         |
| Mường                          | 1,17              | 4,92              | 6,29                          | 3,13         |
| Mông                           | 1,56              | 2,75              | 3,61                          | 2,72         |
| Các dân tộc khác               | 1,33              | 4,35              | 4,89                          | 3,17         |
| <i>Giới tính các con trước</i> |                   |                   |                               |              |
| Nam                            |                   | 5,07              | 6,20                          | 5,19         |
| Nữ                             |                   | 4,80              | 5,83                          | 5,02         |
| Nam & Nữ                       |                   |                   | 6,05                          | 6,05         |
| <i>Nơi ở 5 năm trước</i>       |                   |                   |                               |              |
| Cùng tỉnh                      | 1,52              | 4,98              | 5,99                          | 3,61         |
| Khác tỉnh                      | 1,26              | 3,99              | 5,95                          | 1,99         |
| <i>Học vấn</i>                 |                   |                   |                               |              |
| Dưới tiểu học                  | 1,82              | 5,23              | 5,34                          | 4,28         |
| Tiểu học                       | 1,68              | 5,46              | 6,19                          | 4,19         |
| Trung học cơ sở                | 1,47              | 4,89              | 6,51                          | 3,61         |
| Trung học phổ thông            | 1,33              | 4,47              | 5,70                          | 2,78         |
| Trên trung học phổ thông       | 1,46              | 4,84              | 5,53                          | 2,94         |
| <i>Điều kiện sống</i>          |                   |                   |                               |              |
| Thấp                           | 1,44              | 4,41              | 4,77                          | 3,24         |
| Dưới trung bình                | 1,43              | 4,95              | 6,07                          | 3,53         |
| Trung bình                     | 1,48              | 4,89              | 6,52                          | 3,41         |
| Trên trung bình                | 1,46              | 5,08              | 6,47                          | 3,56         |
| Cao                            | 1,55              | 5,15              | 6,66                          | 3,60         |

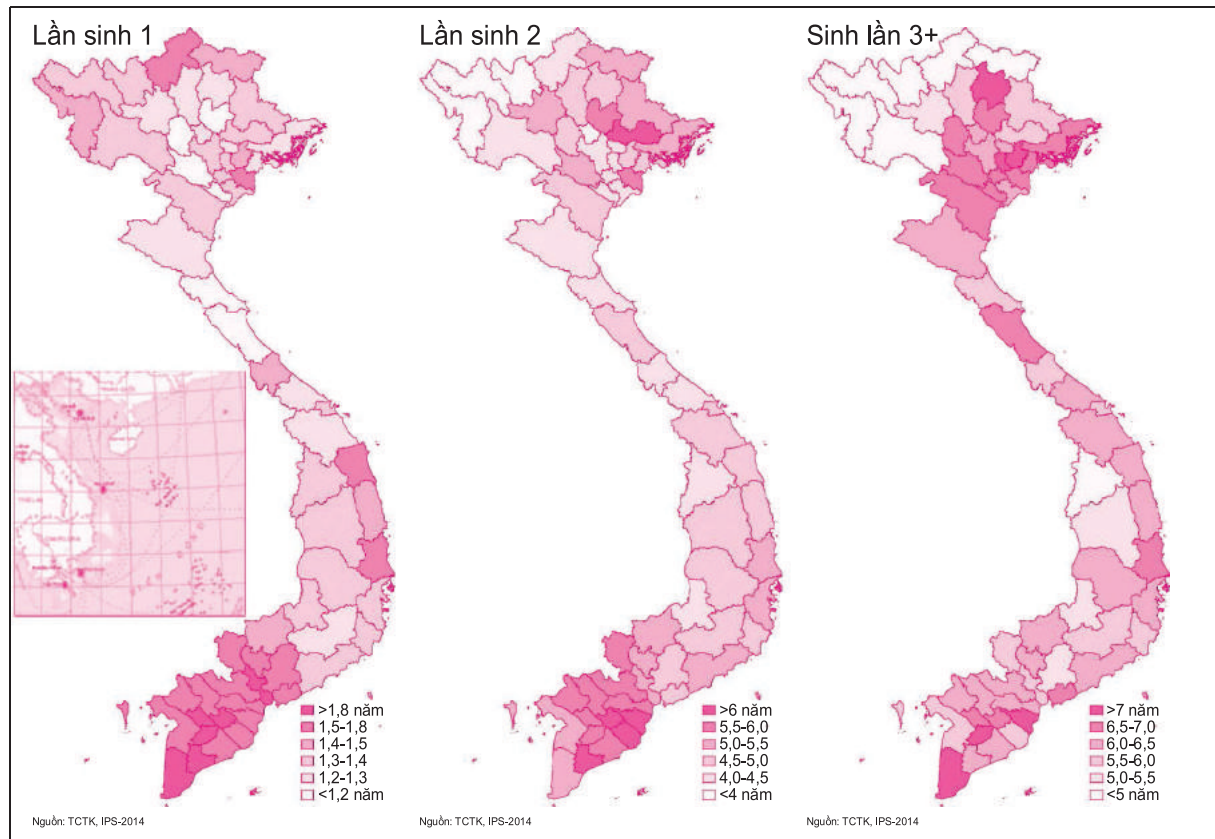
*Nguồn: IPS-2014.*

Về điều kiện sống, sự khác biệt đáng kể nhất là KCS lần 2 và lần 3<sup>+</sup> của nhóm có “điều kiện sống thấp” ngắn hơn so với các nhóm có điều kiện sống khá hơn. Cụ thể là ngắn hơn khoảng 0,48 năm và 1,75 năm so với nhóm có “điều kiện sống trung bình”. Ngoài ra, những khác biệt khác của KCS theo điều kiện sống là khá nhỏ.



Bản đồ trong Hình 30 cho thấy, phần lớn các tỉnh/thành có khoảng cách sinh lần 1 lớn (trên 1,5 năm) là ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Điều đáng chú ý là cả 6 tỉnh có trung bình KCS lần 1 thấp nhất (dưới 1,2 năm) bao gồm Hòa Bình, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình đều ở miền Bắc và không tỉnh nào ở vùng Tây Bắc hay Tây Nguyên. Như vậy, KCS lần 1 không nhất thiết liên quan đến mức sinh.

**Hình 30. Bản đồ khoảng cách sinh của các tỉnh/thành năm 2014**



*Chú thích: Ranh giới tỉnh/thành phố được xác định theo năm 2014.*

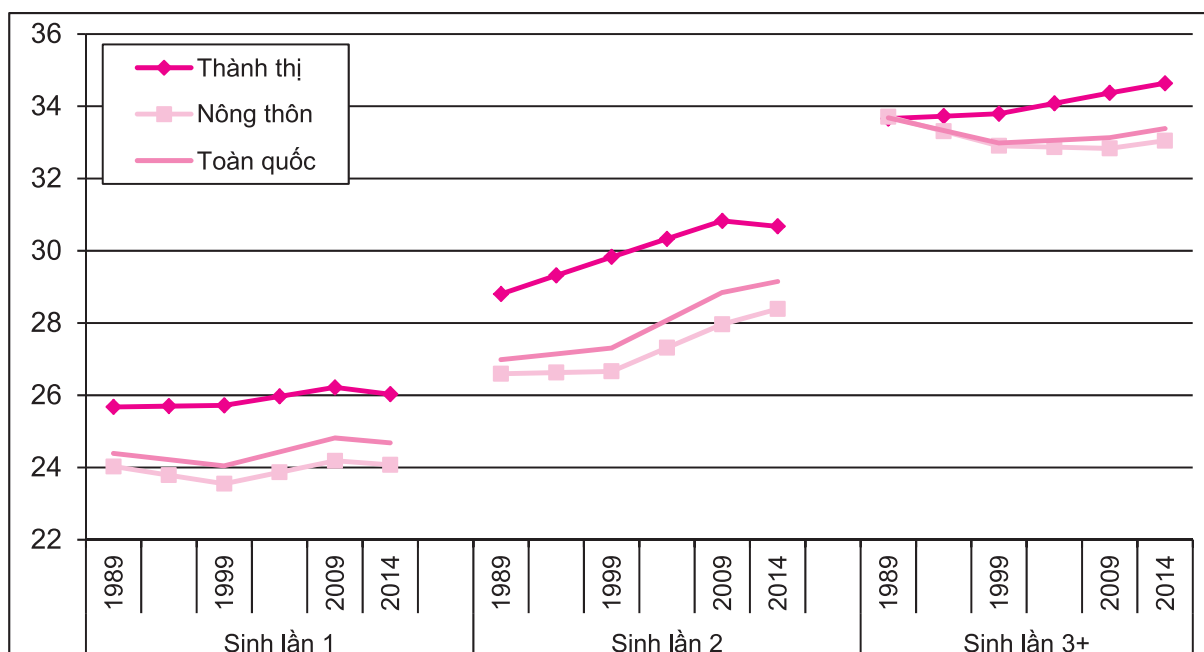
Không như KCS lần 1, KCS lần 2 và lần 3+ của các tỉnh/thành lại có mối liên hệ nhất định với mức sinh, nhất là ở một số tỉnh ở vùng Tây Bắc hay Tây Nguyên, nơi có KCS ngắn và với mức sinh khá cao. Các tỉnh có mức sinh thấp thường có KCS lần 2 và lần 3 trung bình chứ không quá cao hay quá thấp.

### **3.2. TUỔI TRUNG BÌNH CỦA PHỤ NỮ KHI SINH CON**

Do số con của phụ nữ cũng như mức sinh ở Việt Nam giảm mạnh trong mấy thập kỷ qua, trung bình tuổi khi sinh con nếu tính chung cho các lần sinh cũng giảm khá nhanh ở hầu hết các nhóm dân số. Vì vậy, các phân tích về *tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con* (MACB) trong mục này được tách riêng theo thứ tự để có thể tìm hiểu rõ hơn về những khác biệt và xu hướng biến động. Cần nhắc lại rằng, hiệu số giữa MACB lần sinh 2 và MACB lần sinh 1 trong phân tích này là khoảng cách sinh của đoàn hệ giả định, không phải là khoảng cách sinh của đoàn hệ thực đã trình bày trong mục 3.1.



**Hình 31. Tuổi trung bình khi sinh con của phụ nữ theo lần sinh, từ 1989 đến 2014**



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

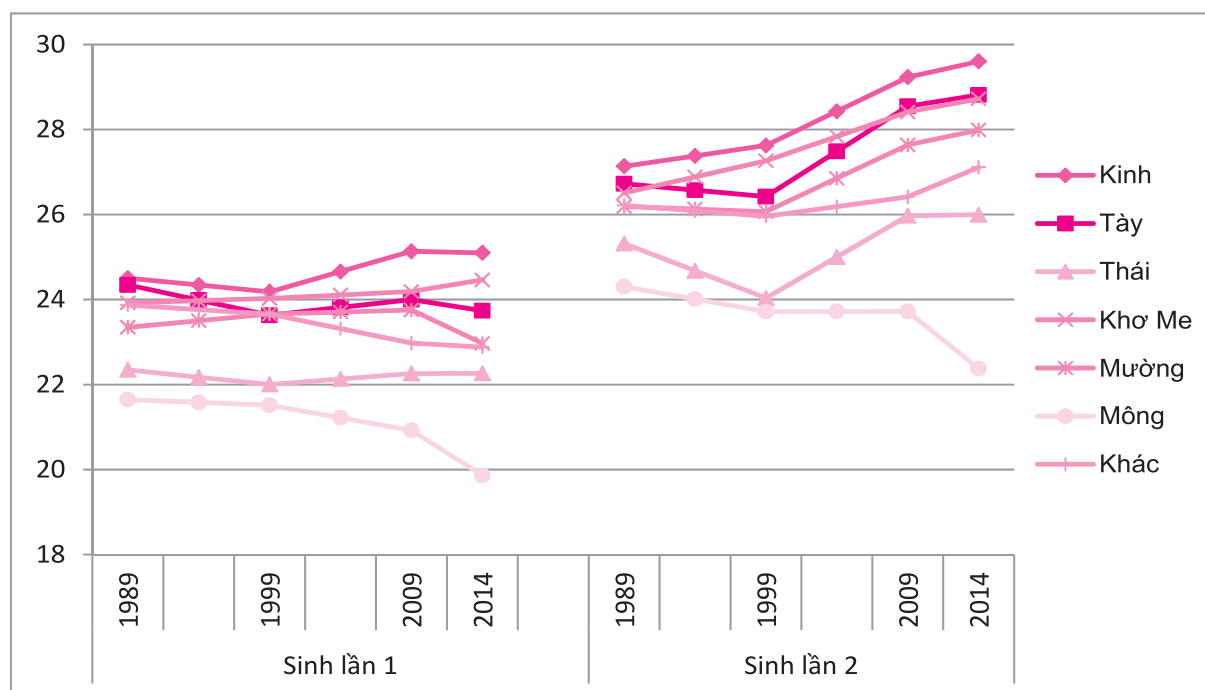
Tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con lần đầu tuy có dao động nhưng không nhiều: từ 24,4 tuổi vào năm 1989 giảm xuống 24 tuổi vào năm 1999, rồi tăng lên 24,8 tuổi vào năm 2009 và 24,7 tuổi vào năm 2014. MACB lần đầu ở khu vực thành thị cũng có dao động tương tự xung quanh khoảng 26 tuổi, tức là thường cao hơn ở khu vực nông thôn từ 1,6 đến 2,2 tuổi.

MACB lần 2 tăng liên tục từ 27 tuổi vào năm 1989 lên 29,1 tuổi vào năm 2014. Tốc độ tăng nhanh nhất là vào giai đoạn 1999-2009. MACB lần 2 ở khu vực thành thị cũng luôn cao hơn ở nông thôn khoảng 2,2 đến 3,3 tuổi, và đặc biệt là đã tăng khá nhanh trong giai đoạn 1989-1999 (từ 28,8 tuổi lên 30,8 tuổi) rồi lại giảm nhẹ trong giai đoạn 2009-2014.

MACB lần thứ 3+ vốn không khác biệt giữa nông thôn và thành thị vào năm 1989 (33,7 tuổi), nhưng sau đó do tăng ở khu vực thành thị và giảm ở khu vực nông thôn. Vì vậy, mặc dù đã tăng nhẹ trong giai đoạn 2009-2014, MACB lần thứ 3+ ở nông thôn vào năm 2014 là 33 tuổi, vẫn thấp hơn đáng kể so với ở thành thị (34,6 tuổi) cũng như so với toàn quốc (33,4 tuổi). Tóm lại, ở Việt Nam giai đoạn 1989-2014, MACB tăng chủ yếu ở lần sinh thứ 2 và MACB ở thành thị thường cao hơn hẳn ở nông thôn.

Hình 32 trình bày MACB lần thứ 1 và 2 của các nhóm dân tộc chủ yếu trong giai đoạn 1989-2014. Xét lần sinh thứ nhất, dân tộc Kinh luôn có MACB cao nhất (25,1 tuổi vào năm 2014), tiếp đến là các dân tộc Khmer (24,5), Tày (23,7), Mường (23), các dân tộc khác (22,9), Thái (22,3). Đặc biệt, MACB lần 1 của dân tộc Mông không những luôn thấp nhất mà còn liên tục giảm: từ 21,6 tuổi vào năm 1989 xuống còn có dưới 20 tuổi vào năm 2014. MACB lần 1 của nhóm “các dân tộc khác” cũng liên tục giảm trong giai đoạn 1989-2014, nhưng vẫn cao hơn so với dân tộc Thái và dân tộc Mông.

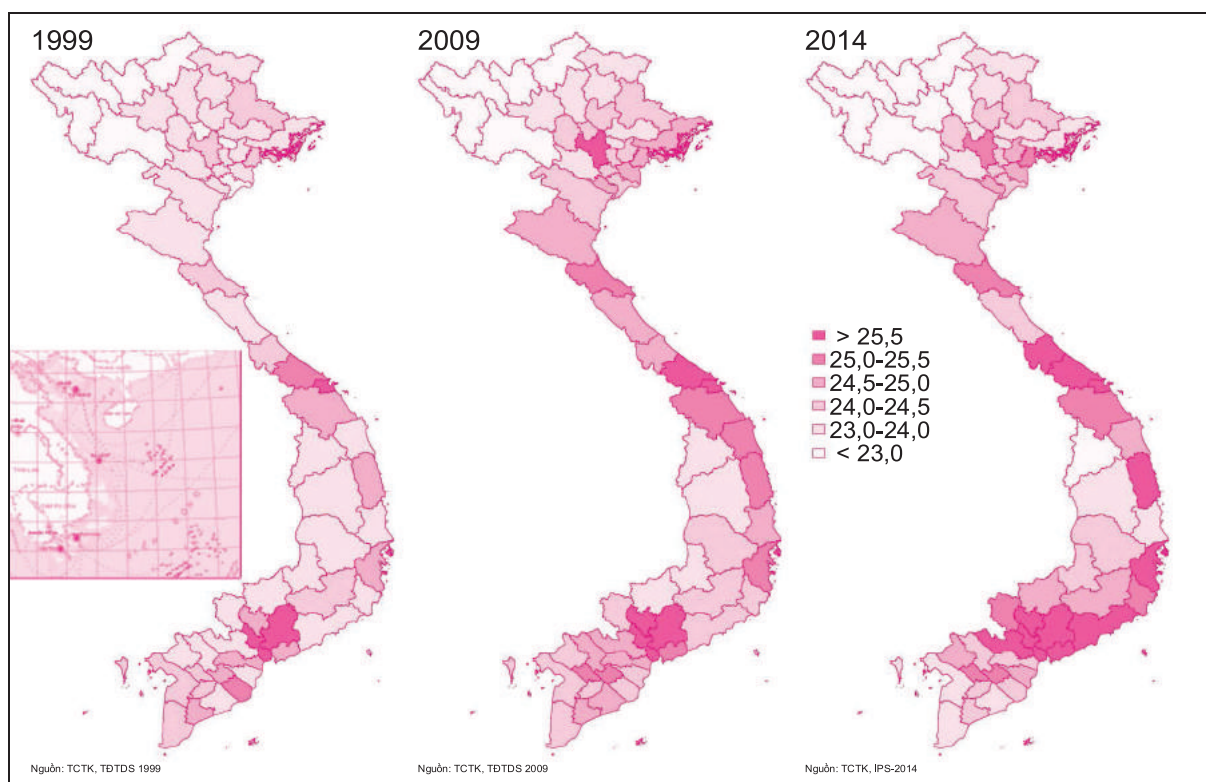
**Hình 32. Tuổi trung bình khi sinh con của phụ nữ theo dân tộc, từ 1989 đến 2014**



Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.

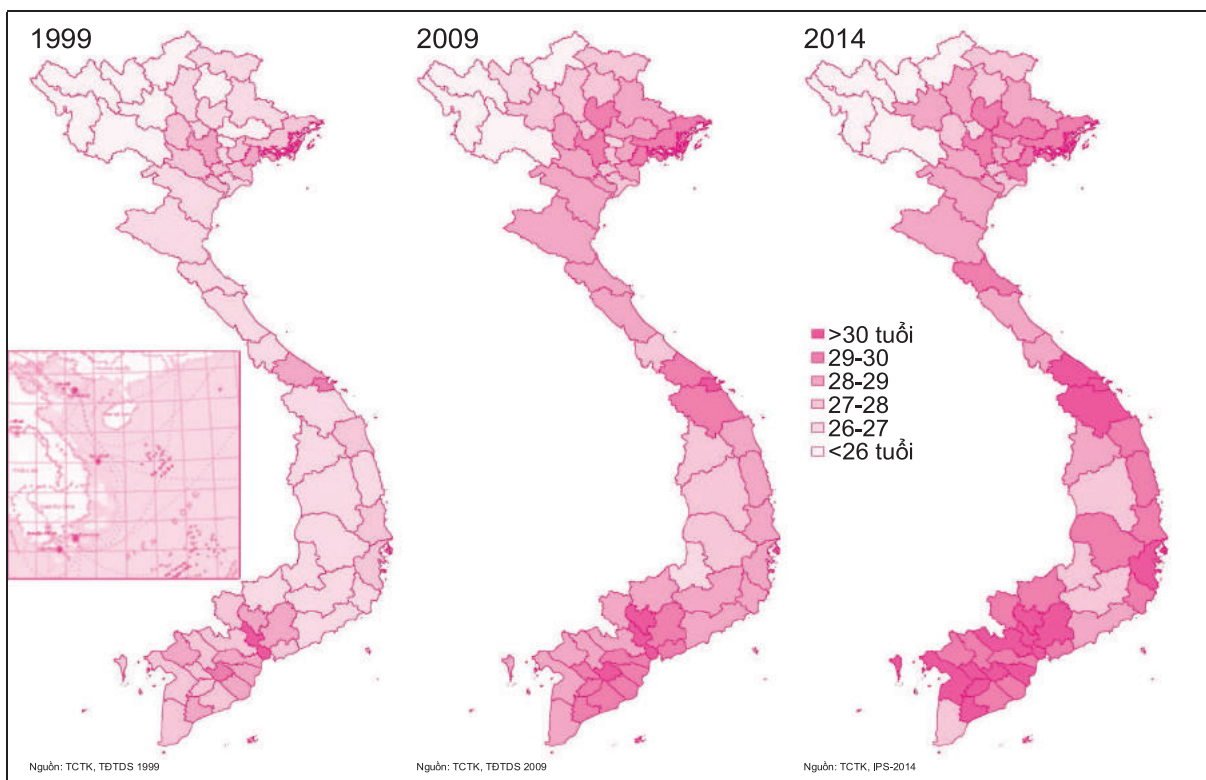
MACB lần thứ 2 của các dân tộc cũng theo thứ tự gần như lần sinh thứ 1, cao nhất là ở dân tộc Kinh và thấp nhất là ở dân tộc Mông. Nhìn chung, MACB lần thứ 2 của các dân tộc Kinh, Khmer, Tày, Mường và các dân tộc khác đều tăng đáng kể, nhất là trong giai đoạn 1999-2014. MACB lần 2 của dân tộc Thái và Mông đều luôn thấp nhất và giảm xuống còn khoảng 24 tuổi vào năm 1999. Nhưng sau đó, trong khi chỉ số này tăng lên 26 tuổi ở dân tộc Thái thì lại giảm xuống chỉ còn 22,4 tuổi ở dân tộc Mông. Như vậy, kết quả phân tích cho thấy, phụ nữ Mông thường kết hôn sớm, sinh con ở độ tuổi còn rất trẻ, khoảng cách giữa các lần sinh rất ngắn, và điều đó chắc chắn ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe bà mẹ trẻ em. Do đó, dân tộc Mông là đối tượng cần được đặc biệt lưu ý nhất trong các chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm mức sinh, tăng tuổi sinh con lần đầu và tăng khoảng cách sinh.

**Hình 33. Bản đồ tuổi trung bình khi sinh con lần thứ nhất ở các tỉnh, 1999-2014**



*Chú thích: Ranh giới tỉnh/thành phố được xác định theo năm 2014.*

**Hình 34. Bản đồ tuổi trung bình khi sinh con lần thứ 2 ở các tỉnh, 1999-2014**



*Chú thích: Ranh giới tỉnh/thành phố được xác định theo năm 2014.*

Phân tích bản đồ trong Hình 33 và Hình 34 cho thấy, trong giai đoạn 1999-2014, tuổi trung bình khi sinh con lần 1 và lần 2 có xu hướng tăng ở phần lớn các tỉnh/thành, nhưng mức độ tăng MACB lần 1 không rõ như MACB lần 2. Thật vậy, từ năm 1999 đến 2014, số tỉnh/thành có MACB lần 1 lớn hơn 25,5 tuổi tăng từ 3 lên 11, nhưng số tỉnh/thành có MACB lần 1 nhỏ hơn 23 tuổi vẫn là 8. Trong khi đó, số tỉnh/thành có MACB lần 2 lớn hơn 30 tuổi tăng từ 1 lên 14 (tất cả đều ở phía nam), và số tỉnh/thành có MACB lần 1 nhỏ hơn 26 tuổi giảm từ 9 xuống còn 5 (đều ở phía bắc).

**Bảng 8. Trung bình tuổi phụ nữ khi sinh con theo thứ tự sinh, năm 2014**

| Đặc điểm                            | Sinh lần 1 | Sinh lần 2 | Sinh lần 3+ |
|-------------------------------------|------------|------------|-------------|
| <i>Vùng</i>                         |            |            |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc       | 23,1       | 27,3       | 31,7        |
| Đồng bằng sông Hồng                 | 24,6       | 28,8       | 33,4        |
| Bắc Trung bộ & Duyên hải miền Trung | 25,1       | 29,2       | 33,8        |
| Tây Nguyên                          | 23,8       | 28,1       | 33,5        |
| Đông Nam bộ                         | 26,2       | 31,2       | 34,4        |
| Đồng bằng sông Cửu Long             | 24,6       | 29,9       | 33,8        |
| <i>Tình trạng hôn nhân</i>          |            |            |             |
| Chưa kết hôn                        | 33,8       | 35,2       | 42,6        |
| Đã kết hôn                          | 21,1       | 26,8       | 32,5        |
| <i>Tình trạng nhập cư</i>           |            |            |             |
| Cùng tỉnh                           | 24,6       | 29,1       | 33,2        |
| Khác tỉnh                           | 25,4       | 31,0       | 35,5        |
| <i>Theo tôn giáo</i>                |            |            |             |
| Có                                  | 24,9       | 29,5       | 33,6        |
| Không                               | 24,6       | 29,1       | 33,3        |
| <i>Học vấn</i>                      |            |            |             |
| Dưới tiểu học                       | 22,1       | 25,9       | 31,3        |
| Tiểu học                            | 23,1       | 27,7       | 32,3        |
| Trung học cơ sở                     | 24,2       | 28,0       | 32,8        |
| Trung học phổ thông                 | 25,5       | 30,3       | 34,3        |
| Trên trung học phổ thông            | 27,0       | 32,3       | 37,5        |
| <i>Điều kiện sống</i>               |            |            |             |
| Thấp                                | 22,8       | 26,9       | 32,3        |
| Dưới trung bình                     | 24,3       | 28,6       | 33,2        |
| Trung bình                          | 24,8       | 29,0       | 33,7        |
| Trên trung bình                     | 25,0       | 29,6       | 33,8        |
| Cao                                 | 25,9       | 30,6       | 34,5        |
| <i>Toàn quốc</i>                    | 24,7       | 29,1       | 33,4        |

Nguồn: IPS-2014.

Ngoài ra, MACB ở một số tỉnh (nhất là MACB lần 1) không tăng liên tục, mà dao động hoặc thậm chí chỉ giảm. Chẳng hạn như MACB lần 1 của các tỉnh Lai Châu, Lạng Sơn, Kon Tum và Bạc Liêu liên tục giảm trong các giai đoạn 1999-2009 và 2009-2014.

Vào năm 2014, vùng có tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con lần 1, lần 2 và lần 3<sup>+</sup> thấp nhất là *Trung du và miền núi phía Bắc* và tiếp theo là *Tây Nguyên*. MACB cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ cao nhất, và không khác biệt nhiều ở 3 vùng còn lại. Như vậy, xu hướng chung là vùng có MACB thấp thì có TFR cao và ngược lại. Kết quả ước lượng cũng cho thấy, MACB (cả lần 1, lần 2 và lần 3<sup>+</sup>) của nhóm chưa kết hôn cao hơn nhiều so với của nhóm đã kết hôn, và của nhóm nhập cư cao hơn một chút so nhóm không nhập cư. Tuy nhiên, MACB không khác biệt đáng kể giữa nhóm theo tôn giáo và nhóm không theo tôn giáo.

Tương tự như khoảng cách sinh hay với tỷ suất sinh của nhóm 15-19 tuổi, MACB cũng có mối liên hệ khá chặt với *trình độ học vấn* cũng như điều kiện sống. Nhóm có học vấn hay điều kiện sống càng cao thì có MACB (cả lần 1, lần 2 và lần 3<sup>+</sup>) càng lớn và ngược lại. Cụ thể, MACB lần sinh 1 tăng từ 22,1 tuổi ở nhóm học vấn “chưa hết tiểu học” lên 27 tuổi ở nhóm “trên THPT”, và con số tương ứng cho lần sinh 2 là 25,9 tuổi và 32,2 tuổi. Tương tự, MACB lần sinh 1 tăng từ 22,8 tuổi ở nhóm “điều kiện sống thấp” lên 25,9 tuổi ở nhóm “điều kiện sống cao”, và con số tương ứng cho lần sinh 2 là 26,9 tuổi và 30,6 tuổi.

#### 4. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN MỨC SINH

Như đã đề cập trong mục 1.5, mô hình hồi quy nguy cơ tỷ lệ Cox (gọi tắt là *hồi quy Cox*) được áp dụng để phân tích tác động của các yếu tố kinh tế xã hội và nhân khẩu học đến xác suất sinh con lần thứ nhất, lần thứ 2 và thứ 3 trong giai đoạn 2004-2014 của phụ nữ 15-49 tuổi đã kết hôn. Ở Việt Nam, hầu hết phụ nữ đã kết hôn đều sẽ có con và ngược lại, chỉ rất ít phụ nữ có con khi chưa kết hôn. Do xác suất sinh con của hai nhóm phụ nữ này quá khác biệt nên mô hình hồi quy chỉ bao gồm phụ nữ đã từng kết hôn sẽ hiệu quả hơn.

Khác với các TĐTDS, cuộc điều tra IPS-2014 cung cấp thông tin về năm sinh và giới tính của lần sinh cuối và tối đa 5 con đầu tiên của phụ nữ 15-49 tuổi. Điều này cho phép phân tích xác suất sinh con lần thứ nhất, lần thứ 2 và thứ 3, không chỉ trong 12 tháng mà có thể nhiều năm trước cuộc khảo sát. Chuyên khảo này xây dựng mô hình hồi quy cho các giai đoạn 2004-2008, 2009-2014 và 2004-2014.

##### 4.1. Mô tả các biến số

Mẫu được chọn để đưa vào các mô hình hồi quy Cox là những phụ nữ 15-49 tuổi và đã từng kết hôn trong giai đoạn được xét. Mô hình này ước lượng hàm  $h(t)$ , nguy cơ sinh con vào thời điểm  $t$  (tạm hiểu là *xác suất<sup>3</sup> sinh con vào thời điểm  $t$* ). Mô hình hồi quy cho lần sinh thứ nhất bao gồm những phụ nữ kể trên nhưng chưa sinh con hoặc đã sinh con 1 lần, và biến thời gian  $t$  là khoảng cách từ khi kết hôn đến khi sinh lần 1 (hay cuối giai đoạn được xét nếu chưa sinh). Tương tự, mô hình hồi quy cho lần sinh thứ 2 (hay thứ 3) bao gồm những phụ nữ kể trên nhưng đã sinh con 1-2 lần (hay 2-3 lần), và biến thời gian  $t$  là khoảng cách từ khi sinh lần 1 (hay lần 2) đến khi sinh lần 2 (hay lần 3).

Số liệu cho thấy, tỷ lệ sinh con giảm mạnh từ lần 1 (83,7%) sang lần sinh 2 (30,8%) và lần sinh 3 (11,3%). Các biến số độc lập bao gồm: khu vực, vùng, dân tộc, tuổi kết hôn, tôn giáo, giới tính các con trước, trình độ học vấn và điều kiện sống.

<sup>3</sup> Chính xác thì xác suất sinh con liên hệ với hàm  $h(t)$  theo công thức (8) trong mục 1.5.3. Do mối liên hệ này luôn là đồng biến và để cho dễ hiểu, từ “xác suất” được sử dụng trong các phân tích, mặc dù hàm  $h(t)$  không hoàn toàn là xác suất.

**Bảng 9. Phân bố tần suất biến phụ thuộc và các biến số độc lập, 2004-2014**

|                                        | Mô hình<br>Sinh lần 1 | Mô hình<br>Sinh lần 2 | Mô hình<br>Sinh lần 3 |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Tỷ lệ sinh con (biến phụ thuộc)</i> | 83,7                  | 30,8                  | 11,3                  |
| <i>Tỷ lệ sống ở thành thị</i>          | 35,5                  | 33,9                  | 31,5                  |
| <i>Vùng:</i>                           |                       |                       |                       |
| Vùng núi phía Bắc                      | 14,4                  | 15,0                  | 15,2                  |
| Đồng bằng sông Hồng                    | 22,8                  | 23,4                  | 24,4                  |
| Bắc Trung bộ & DHMT                    | 19,5                  | 19,9                  | 20,7                  |
| Tây Nguyên                             | 5,6                   | 6,1                   | 6,7                   |
| Đông Nam Bộ                            | 19,6                  | 18,0                  | 15,6                  |
| ĐB sông Cửu Long                       | 18,1                  | 17,7                  | 17,3                  |
| <i>Dân tộc:</i>                        |                       |                       |                       |
| Kinh                                   | 83,7                  | 83,2                  | 83,6                  |
| Tày                                    | 2,4                   | 2,2                   | 1,9                   |
| Thái                                   | 2,5                   | 2,5                   | 2,4                   |
| Khmer                                  | 1,5                   | 1,5                   | 1,3                   |
| Mường                                  | 1,8                   | 1,8                   | 1,6                   |
| Mông                                   | 1,6                   | 1,8                   | 2,3                   |
| Các dân tộc khác                       | 6,5                   | 6,9                   | 6,9                   |
| <i>Tuổi (vào năm 2009):</i>            |                       |                       |                       |
| < 20                                   | 53,3                  | 18,6                  | 5,8                   |
| 20-24                                  | 33,0                  | 38,6                  | 23,9                  |
| 25-29                                  | 10,4                  | 31,0                  | 37,3                  |
| ≥ 30                                   | 3,3                   | 11,8                  | 33,0                  |
| <i>Tuổi kết hôn:</i>                   |                       |                       |                       |
| < 20                                   | 25,4                  | 28,3                  | 35,1                  |
| 20-24                                  | 47,7                  | 47,6                  | 46,8                  |
| 25-29                                  | 21,2                  | 19,5                  | 15,2                  |
| ≥ 30                                   | 5,7                   | 4,6                   | 2,9                   |
| <i>Tỷ lệ theo tôn giáo</i>             | 15,4                  | 15,6                  | 16,3                  |
| <i>Tỷ lệ nhập cư ngoại tỉnh</i>        | 9,5                   | 6,3                   | 2,7                   |
| <i>Giới tính các con trước:</i>        |                       |                       |                       |
| Nam                                    |                       | 51,5                  | 25,0                  |
| Nữ                                     |                       | 48,6                  | 25,3                  |
| Nam & Nữ                               |                       |                       | 49,7                  |
| <i>Học vấn:</i>                        |                       |                       |                       |
| Chưa hết tiểu học                      | 7,9                   | 10,2                  | 14,6                  |
| Chưa hết PTCS                          | 18,8                  | 21,2                  | 26,2                  |
| Chưa hết THPT                          | 26,9                  | 27,5                  | 28,6                  |



|                        | Mô hình<br>Sinh lần 1 | Mô hình<br>Sinh lần 2 | Mô hình<br>Sinh lần 3 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trung học phổ thông    | 28,5                  | 25,5                  | 18,9                  |
| Trên THPT              | 17,9                  | 15,7                  | 11,8                  |
| <i>Điều kiện sống:</i> |                       |                       |                       |
| Thấp                   | 15,7                  | 17,1                  | 17,8                  |
| Dưới TB                | 16,0                  | 16,3                  | 16,7                  |
| Trung bình             | 20,1                  | 18,9                  | 17,9                  |
| Trên TB                | 21,7                  | 21,3                  | 21,1                  |
| Cao                    | 26,5                  | 26,3                  | 26,5                  |
| N (chưa gia quyền)     | 97.298                | 144.365               | 93.221                |

*Nguồn số liệu: IPS-2014; Đơn vị: %*

Khác biệt đáng chú ý là ở phân bố “tuổi”, “giới tính các con đã sinh trước”, và nhóm thuộc *Mô hình sinh lần 3* có tỷ lệ học vấn thấp cũng như tỷ lệ kết hôn sớm cao hơn tỷ lệ tương ứng ở hai nhóm còn lại. Nhìn chung, phân bố tần suất các biến độc lập khác không thay đổi nhiều qua 3 nhóm.

#### 4.2. Mô hình hồi quy về xác suất sinh con lần thứ nhất

Từ kết quả hồi quy, các so sánh sau đây khi phân tích tác động của từng biến số độc lập đến biến phụ thuộc đều với giả thiết là các biến số độc lập khác không đổi. Bảng 10 trình bày các tỷ số nguy cơ  $exp(\beta_i)$  của mô hình hồi quy Cox về xác suất sinh con lần thứ nhất. Kết quả cho thấy, trong giai đoạn 2009-2014, “xác suất” sinh con lần 1 ở khu vực thành thị thấp hơn ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2004-2008 thì sự khác biệt nhỏ và không có ý nghĩa thống kê. Xác suất sinh con lần 1 ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc cao hơn so với các vùng còn lại, nhất là so với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Liên quan đến tuổi kết hôn, trong giai đoạn 2004-2008, *xác suất sinh lần 1* cao nhất ở nhóm phụ nữ kết hôn năm 20-24 tuổi (cao hơn nhóm kết hôn khi dưới 20 tuổi) và thấp nhất ở nhóm kết hôn năm 30 tuổi trở lên. Nhưng đến giai đoạn 2009-2014 thì có xu hướng rõ hơn: *xác suất sinh lần 1* cao nhất ở nhóm kết hôn khi dưới 20 tuổi giảm dần ở các nhóm tuổi tiếp theo. Như vậy, phụ nữ kết hôn muộn thì xác suất sinh con đầu giảm và điều này càng rõ hơn trong giai đoạn 2009-2014.

Về dân tộc, phụ nữ dân tộc Kinh có xác suất sinh lần 1 thấp hơn dân tộc Mường nhưng cao hơn các dân tộc Thái, Mông và nhóm các dân tộc khác. Điều này nói chung cũng phù hợp với kết quả phân tích TFR theo dân tộc trong mục 2.2.

Theo so sánh trong mục 2.2.4 thì TFR không có khác biệt giữa nhóm theo tôn giáo và nhóm không theo. Mô hình hồi quy cho thấy việc theo tôn giáo không ảnh hưởng đến xác suất sinh con lần 1 trong giai đoạn 2004-2008, nhưng làm tăng xác suất sinh con lần 1 trong giai đoạn 2009-2014 lên khoảng vài phần trăm. Con số tuy khá nhỏ nhưng cũng phần nào phản ánh vai trò của tôn giáo với mức sinh trong thời gian gần đây.

Nhóm phụ nữ học vấn cao nhất (trên trung học phổ thông) có xác suất sinh con đầu thấp hơn một chút so với nhóm học vấn thấp nhất (dưới tiểu học), nhưng không khác biệt đáng kể so với các nhóm học vấn còn lại. Nhìn chung, học vấn không phải là yếu tố quan



trọng quyết định xác suất sinh con lần đầu. Điều này cũng hợp lý bởi hầu hết phụ nữ Việt Nam sau khi kết hôn, dù học vấn cao hay thấp, đều muốn sinh ít nhất 1 con.

**Bảng 10. Mô hình hồi quy Cox về xác suất sinh con lần thứ nhất, 2004-2014**

| <b>Biến độc lập</b>             | <b>2004-2008</b> |     | <b>2009-2014</b> |     | <b>2004-2014</b> |     |
|---------------------------------|------------------|-----|------------------|-----|------------------|-----|
| <i>Thành thị</i>                | 0.972            |     | 0.934            | *** | 0.947            | *** |
| <i>Vùng</i>                     |                  |     |                  |     |                  |     |
| Vùng núi phía bắc (ref)         | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Đồng bằng sông Hồng             | 0.949            | *   | 0.986            |     | 0.971            | *   |
| BTB & DHMT                      | 0.906            | *** | 0.957            | *   | 0.939            | *** |
| Tây Nguyên                      | 0.882            | *** | 0.940            | **  | 0.930            | *** |
| Đông Nam Bộ                     | 0.656            | *** | 0.657            | *** | 0.647            | *** |
| ĐB sông Cửu Long                | 0.604            | *** | 0.649            | *** | 0.621            | *** |
| <i>Dân tộc</i>                  |                  |     |                  |     |                  |     |
| Kinh (ref)                      | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Tày                             | 0.961            |     | 1.013            |     | 0.998            |     |
| Thái                            | 0.906            | *   | 0.917            | *   | 0.916            | *** |
| Khmer                           | 1.089            |     | 1.049            |     | 1.051            |     |
| Mường                           | 1.024            |     | 1.141            | *** | 1.082            | **  |
| Mông                            | 0.713            | *** | 0.688            | *** | 0.677            | *** |
| Các dân tộc khác                | 0.899            | *** | 0.934            | **  | 0.900            | *** |
| <i>Tuổi kết hôn</i>             |                  |     |                  |     |                  |     |
| < 20 (ref)                      | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| 20-24                           | 1.066            | *** | 0.960            | **  | 1.009            |     |
| 25-29                           | 1.040            |     | 0.864            | *** | 0.925            | *** |
| ≥ 30                            | 0.757            | *** | 0.646            | *** | 0.700            | *** |
| <i>Theo tôn giáo (ref)</i>      | 1.001            |     | 1.036            | *   | 1.026            | *   |
| <i>Tình trạng nhập cư (ref)</i> | 1.019            |     | 1.002            |     | 0.979            |     |
| <i>Học vấn</i>                  |                  |     |                  |     |                  |     |
| Dưới tiểu học (ref)             | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Tiểu học                        | 1.028            |     | 1.037            |     | 1.021            |     |
| Trung học cơ sở                 | 1.001            |     | 1.036            |     | 1.007            |     |
| Trung học phổ thông             | 1.030            |     | 1.021            |     | 0.993            |     |
| Trên trung học phổ thông        | 0.943            |     | 0.983            |     | 0.928            | *** |
| <i>Điều kiện sống</i>           |                  |     |                  |     |                  |     |
| Thấp (ref)                      | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Dưới trung bình                 | 1.016            |     | 0.969            |     | 0.986            |     |
| Trung bình                      | 0.984            |     | 0.930            | *** | 0.952            | *** |
| Trên trung bình                 | 1.021            |     | 0.980            |     | 1.000            |     |
| Cao                             | 1.045            |     | 1.002            |     | 1.028            |     |
| N                               | 33111            |     | 65374            |     | 97298            |     |
| $\chi^2$                        | 1275.3           |     | 2146.6           |     | 3455.5           |     |

Chú thích: \*  $p < 0,05$ ; \*\*  $p < 0,01$ ; \*\*\*  $p < 0,001$ ; ref: nhóm đối chứng.

Nguồn số liệu: IPS-2014.

Tương tự, khi các biến số độc lập khác không đổi thì xác suất sinh con lần thứ nhất cũng không quá khác biệt theo điều kiện sống. Điểm khác biệt có ý nghĩa thống kê duy nhất là phụ nữ với “điều kiện sống trung bình” có xác suất sinh con lần 1 thấp nhất so với các nhóm có điều kiện sống thấp hoặc cao hơn (giai đoạn 2009-2014 và 2004-2014). Điều này không hoàn toàn bất ngờ bởi phân tích trong mục 2.2.5 đã cho thấy mức sinh của cả hai nhóm nhóm có điều kiện sống trên trung bình và cao đều tăng trong thời gian qua.

#### 4.3. Mô hình hồi quy về xác suất sinh con lần thứ 2

Mô hình hồi quy về xác suất sinh con lần thứ 2 cũng sử dụng các biến độc lập trong mô hình về sinh con lần 1, và bổ sung thêm biến về *giới tính con đầu tiên* (Bảng 11). Điều có thể đoán trước là xác suất sinh con lần 2 ở khu vực thành thị thấp hơn ở nông thôn, và ở vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng thấp hơn hẳn so với ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Kết quả cho thấy, nếu cả hai nhóm ở trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác có trong mô hình hồi quy thì phụ nữ ở vùng Đồng bằng sông Hồng có *xác suất sinh con lần 2* thậm chí cao hơn so với phụ nữ ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhất là trong giai đoạn 2009-2014.

Tuổi kết hôn của phụ nữ tăng lên thì xác suất sinh con lần 2 giảm đáng kể, nhất là nếu kết hôn sau tuổi 30. Điều đáng lưu ý là việc theo tôn giáo làm giảm xác suất sinh con lần 2 vào giai đoạn 2004-2008, nhưng lại làm tăng xác suất này trong giai đoạn tiếp theo. Đáng tiếc là bộ số liệu không cung cấp thông tin chi tiết để có thể lý giải tương tự hiện tượng này. Ngoài ra, tác động của tình trạng di cư không có ý nghĩa thống kê trong giai đoạn 2004-2008. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2009-2014, phụ nữ di cư liên tỉnh có xác suất sinh con lần thứ 2 cao hơn so với nhóm không di cư liên tỉnh. Như đã đề cập khi phân tích TFR, nguyên nhân có khả năng là nhiều phụ nữ đã di cư do kết hôn và họ thường sinh 2 con trong khoảng 4-5 năm đầu tiên sau khi kết hôn.

Tác động của trình độ học vấn đến xác suất sinh con lần 2 là khá mờ nhạt trong giai đoạn 2004-2008. Nhưng trong giai đoạn 2009-2014 thì xác suất sinh con lần 2 tăng lên khá rõ theo trình độ học vấn của phụ nữ. Có lẽ đó là khi mong muốn có 2 con có thể không còn phụ thuộc nhiều vào trình độ học vấn, nhưng học vấn cao giúp phụ nữ dễ dàng thực hiện mục tiêu này hơn. Cùng với học vấn, điều kiện sống của hộ cũng là yếu tố tác động đến xác suất sinh con lần 2 của phụ nữ, rõ nhất là trong giai đoạn 2009-2014. Phụ nữ trong hộ với điều kiện sống thấp thì có xác suất sinh con lần 2 cao hơn phụ nữ trong hộ có điều kiện sống khá hơn.

**Bảng 11. Mô hình hồi quy Cox về xác suất sinh con lần 2, 2004-2014**

| <b>Biến độc lập</b>     | <b>2004-2008</b> |     | <b>2009-2014</b> |     | <b>2004-2014</b> |     |
|-------------------------|------------------|-----|------------------|-----|------------------|-----|
| <i>Thành thị</i>        | 0.852            | *** | 0.843            | *** | 0.850            | *** |
| <i>Vùng:</i>            |                  |     |                  |     |                  |     |
| Vùng núi phía Bắc (ref) | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Đồng bằng sông Hồng     | 1.075            |     | 1.100            | *** | 1.101            | *** |
| Bắc Trung bộ & DHMT     | 0.950            |     | 0.998            |     | 0.991            |     |
| Tây Nguyên              | 0.936            |     | 0.975            |     | 0.989            |     |
| Đông Nam Bộ             | 0.734            | *** | 0.751            | *** | 0.763            | *** |
| ĐB sông Cửu Long        | 0.663            | *** | 0.652            | *** | 0.660            | *** |
| <i>Dân tộc:</i>         |                  |     |                  |     |                  |     |
| Kinh (ref)              | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |

| <b>Biến độc lập</b>       | <b>2004-2008</b> |     | <b>2009-2014</b> |     | <b>2004-2014</b> |     |
|---------------------------|------------------|-----|------------------|-----|------------------|-----|
| Tày                       | 0.820            | *   | 0.688            | *** | 0.704            | *** |
| Thái                      | 1.161            |     | 0.930            |     | 0.995            |     |
| Khmer                     | 1.016            |     | 1.115            | *   | 1.122            | **  |
| Mường                     | 1.067            |     | 0.870            | **  | 0.865            | *** |
| Mông                      | 0.604            | *** | 1.623            | *** | 1.454            | *** |
| Các dân tộc khác          | 0.919            |     | 0.983            |     | 1.000            |     |
| <i>Tuổi kết hôn:</i>      |                  |     |                  |     |                  |     |
| < 20 (ref)                | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| 20-24                     | 1.000            |     | 1.003            |     | 0.996            |     |
| 25-29                     | 0.993            |     | 0.983            |     | 0.990            |     |
| ≥ 30                      | 0.739            | *** | 0.652            | *** | 0.698            | *** |
| <i>Theo tôn giáo</i>      | 0.921            | *   | 1.080            | *** | 1.063            | *** |
| <i>Tình trạng nhập cư</i> | 0.825            |     | 1.099            | **  | 1.047            |     |
| <i>Học vấn:</i>           |                  |     |                  |     |                  |     |
| Chưa hết tiểu học (ref)   | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Chưa hết PTCS             | 0.936            |     | 1.057            | *   | 1.001            |     |
| Chưa hết THPT             | 0.925            |     | 1.150            | *** | 1.049            | *   |
| Trung học phổ thông       | 0.921            |     | 1.241            | *** | 1.100            | *** |
| Trên THPT                 | 1.021            |     | 1.266            | *** | 1.114            | *** |
| <i>Điều kiện sống:</i>    |                  |     |                  |     |                  |     |
| Thấp (ref)                | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Dưới trung bình           | 0.987            |     | 0.930            | *** | 0.933            | *** |
| Trung bình                | 0.962            |     | 0.879            | *** | 0.889            | *** |
| Trên trung bình           | 0.929            |     | 0.908            | *** | 0.903            | *** |
| Cao                       | 1.059            |     | 0.935            | **  | 0.942            | **  |
| <i>Con đầu là con gái</i> | 1.031            |     | 1.111            | *** | 1.105            | *** |
| N                         | 29661            |     | 134953           |     | 144365           |     |
| $\chi^2$                  | 327.8            |     | 2033.1           |     | 2283.5           |     |

*Chú thích:* \*  $p < 0,05$ ; \*\*  $p < 0,01$ ; \*\*\*  $p < 0,001$ ; ref: nhóm đối chứng.

*Nguồn số liệu:* IPS-2014.

Kết quả hồi quy cũng cho thấy tác động của sở thích có con trai đến mức sinh ở Việt Nam. Cụ thể là từ sau năm 2008 xác suất sinh con lần 2 ở nhóm có con gái đầu lòng cao hơn so với nhóm có con đầu là nam. Như vậy, tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam có thể tăng từ trước đó, nhưng từ khoảng năm 2008 thì mới gia tăng mạnh (TCTK, 2011) do tác động của sở thích có con trai đến mức sinh ngay từ lần sinh thứ hai. Trong phân tích tiếp theo về *xác suất sinh con lần 3* sẽ có thêm bằng chứng về vấn đề này.

#### 4.4. Mô hình hồi quy về xác suất sinh con lần thứ 3

Mô hình hồi quy về *xác suất sinh con lần thứ 3* sử dụng các biến độc lập như trong mô hình về sinh con lần thứ 2 (Bảng 12). Kết quả cho thấy trong giai đoạn 2008-2014, xác suất sinh con lần 3 ở khu vực thành thị cũng thấp hơn ở nông thôn. Nếu so sánh theo vùng thì xác

suất này cao nhất là ở (1) Tây Nguyên, rồi đến nhóm (2) Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, (3) Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi phía Bắc, và thấp nhất là (4) Đồng bằng sông Cửu Long. Thứ tự này hơi khác một chút so với thứ tự của *TFR lần sinh 3+* (xem mục 2.3.1) do tác động của các biến số độc lập khác đã được kiểm soát trong mô hình hồi quy. Nếu xét theo dân tộc thì *xác suất sinh con lần 3* cao nhất là ở dân tộc Mông, rồi đến Khmer, nhóm các dân tộc khác, dân tộc Kinh... và thấp nhất là ở dân tộc Tày.

Tuổi kết hôn càng thấp thì *xác suất sinh con lần 3* càng cao và điều này rất rõ trong giai đoạn 2009-2014 (hàm nguy cơ của nhóm kết hôn trước tuổi 20 cao gần gấp đôi của nhóm kết hôn sau tuổi 30). Trong cả giai đoạn 2004-2008 và 2009-2014, việc theo tôn giáo có tác động thuận đến *xác suất sinh con lần 3* và rõ hơn nhiều so với tác động đến việc sinh con lần 1 cũng như lần 2. Tuy nhiên, tác động của di cư lại không có ý nghĩa thống kê và nguyên nhân có lẽ là phụ nữ sau khi sinh 2 con thì thường đã ổn định cuộc sống và nếu có di cư cũng không liên quan nhiều đến hôn nhân hay sinh đẻ. Ngoài ra, việc xác định tình trạng di cư theo nơi ở trước đó 5 năm cũng có thể ảnh hưởng đến kết quả phân tích như sau: (không tính quãng thời gian di cư).

Điều kiện sống và nhất là trình độ học vấn có tác động nghịch đến *xác suất sinh con lần 3* khá rõ. Chẳng hạn, trong giai đoạn 2004-2014, *xác suất sinh con lần 3* ở nhóm phụ nữ trình độ “trên trung học phổ thông” chưa bằng nửa ở nhóm học vấn “dưới tiểu học”, và ở nhóm “điều kiện sống cao” chỉ bằng khoảng 2/3 ở nhóm “điều kiện sống thấp”.

**Bảng 12. Mô hình hồi quy Cox về xác suất sinh con lần thứ 3, 2004-2014**

| <b>Biến độc lập</b>     | <b>2004-2008</b> |     | <b>2009-2014</b> |     | <b>2004-2014</b> |     |
|-------------------------|------------------|-----|------------------|-----|------------------|-----|
| <i>Thành thị</i>        | 0.735            | *** | 0.741            | *** | 0.744            | *** |
| <i>Vùng:</i>            |                  |     |                  |     |                  |     |
| Vùng núi phía bắc (ref) | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Đồng bằng sông Hồng     | 1.288            | *   | 1.647            | *** | 1.554            | *** |
| Bắc Trung bộ & DHMT     | 1.551            | *** | 1.614            | *** | 1.594            | *** |
| Tây Nguyên              | 1.721            | *** | 1.714            | *** | 1.690            | *** |
| Đông Nam Bộ             | 0.997            |     | 1.085            |     | 1.063            |     |
| ĐB sông Cửu Long        | 0.614            | *** | 0.596            | *** | 0.602            | *** |
| <i>Dân tộc:</i>         |                  |     |                  |     |                  |     |
| Kinh (ref)              | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Tày                     | 0.634            | *   | 0.570            | *** | 0.601            | *** |
| Thái                    | 0.695            | *   | 0.850            | *   | 0.840            | **  |
| Khmer                   | 1.061            |     | 1.470            | *** | 1.398            | *** |
| Mường                   | 0.652            |     | 0.633            | *** | 0.623            | *** |
| Mông                    | 2.071            | *** | 2.812            | *** | 2.801            | *** |
| Các dân tộc khác        | 0.899            |     | 1.097            | *   | 1.120            | **  |
| <i>Tuổi kết hôn:</i>    |                  |     |                  |     |                  |     |
| < 20 (ref)              | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| 20-24                   | 0.958            |     | 0.901            | *** | 0.916            | *** |
| 25-29                   | 1.007            |     | 0.755            | *** | 0.798            | *** |

| <b>Biến độc lập</b>             | <b>2004-2008</b> |     | <b>2009-2014</b> |     | <b>2004-2014</b> |     |
|---------------------------------|------------------|-----|------------------|-----|------------------|-----|
| $\geq 30$                       | 0.920            |     | 0.582            | *** | 0.635            | *** |
| <i>Theo tôn giáo</i>            | 1.274            | *** | 1.449            | *** | 1.413            | *** |
| <i>Tình trạng nhập cư</i>       | 0.946            |     | 0.953            |     | 0.971            |     |
| <i>Học vấn:</i>                 |                  |     |                  |     |                  |     |
| Chưa hết tiểu học (ref)         | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Chưa hết PTCS                   | 0.843            | *   | 0.882            | *** | 0.854            | *** |
| Chưa hết THPT                   | 0.719            | *** | 0.850            | *** | 0.803            | *** |
| Trung học phổ thông             | 0.509            | *** | 0.742            | *** | 0.686            | *** |
| Trên THPT                       | 0.253            | *** | 0.508            | *** | 0.449            | *** |
| <i>Điều kiện sống:</i>          |                  |     |                  |     |                  |     |
| Thấp (ref)                      | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Dưới trung bình                 | 0.842            | *   | 0.791            | *** | 0.799            | *** |
| Trung bình                      | 0.652            | *** | 0.708            | *** | 0.694            | *** |
| Trên trung bình                 | 0.595            | *** | 0.708            | *** | 0.684            | *** |
| Cao                             | 0.509            | *** | 0.627            | *** | 0.611            | *** |
| <i>Giới tính các con trước:</i> |                  |     |                  |     |                  |     |
| Trai (ref)                      | 1.000            |     | 1.000            |     | 1.000            |     |
| Gái                             | 2.578            | *** | 2.656            | *** | 2.542            | *** |
| Trai & gái                      | 1.134            |     | 1.082            | *   | 1.079            | **  |
| N                               | 33483            |     | 90758            |     | 93220            |     |
| $\chi^2$                        | 881.5            |     | 4296.0           |     | 5765.7           |     |

Chú thích: \*  $p < 0,05$ ; \*\*  $p < 0,01$ ; \*\*\*  $p < 0,001$ ; ref: nhóm đối chứng.

Nguồn số liệu: IPS-2014.

Cuối cùng, kết quả hồi quy cung cấp bằng chứng rất rõ về tác động của sở thích có con trai đến mức sinh ở Việt Nam trong thập kỷ qua. Nếu hai con đầu là con gái thì *xác suất sinh con lần 3* cao gấp khoảng 2,5 lần so với trường hợp hai con đầu là trai. Ngay cả khi nếu đã có 1 con trai và 1 con gái thì *xác suất sinh con lần 3* vẫn cao hơn đáng kể so với trường hợp hai con đầu là trai. Đó có lẽ là một trong những nguyên nhân chính khiến TFR ở Đồng bằng Sông Hồng và một số vùng khác chưa thể xuống thấp như ở Đông Nam Bộ. Hơn nữa, sở thích có con trai còn dẫn đến tình trạng gia tăng tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam trong những năm gần đây (TCTK, 2011).

## 5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

### 5.1. KẾT LUẬN

Mức sinh ở Việt Nam đã giảm mạnh cho đến khoảng năm 1999 rồi sau đó khá ổn định gần mức sinh thay thế trong thập kỷ qua. Mô hình gia đình có 2 con đã trở nên phổ biến trong dân số Việt Nam, ngoại trừ ở một số dân tộc thiểu số và các tỉnh chậm phát triển. Mô hình 2 con đến với khu vực thành thị sớm hơn nhiều so với khu vực nông thôn. Chính vì vậy mà quá trình giảm mức sinh trong khoảng 2 thập kỷ qua ở Việt Nam chủ yếu là việc giảm sinh con thứ ba trở lên trong các cặp vợ chồng ở khu vực nông thôn.

Mức sinh vốn khá khác biệt giữa các vùng miền, khu vực nông thôn và thành thị, các tỉnh/thành và giữa các dân tộc. Từ năm 1989 đến 2014, tổng tỷ suất sinh ở cả 6 vùng đều giảm, nhưng có sự khác biệt đáng kể về độ lớn cũng như tốc độ giảm. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có TFR giảm nhanh nhất. Bên cạnh đó, đã có hiện tượng mức sinh của một số vùng, nhóm, tỉnh/thành không giảm mà tăng nhẹ trong thời gian gần đây. Nhìn chung, TFR luôn thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ và thường cao nhất ở Tây Nguyên và vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đến năm 2014, TFR chỉ dưới 1,6 ở vùng Đông Nam Bộ, trên 1,8 ở Đồng bằng sông Cửu Long, khoảng 2,3 ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, và gần 2,6 ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Ngoài trường hợp một số tỉnh/thành ở vùng Đông Nam Bộ và lân cận có mức sinh thấp, những khác biệt mức sinh theo địa bàn, học vấn, điều kiện sống... đều có xu hướng thu hẹp hơn trong 2 thập kỷ qua do nhóm có mức sinh cao thường giảm nhanh hơn.

Chênh lệch về mức sinh giữa các nhóm dân tộc chủ yếu đã thu hẹp lại khá nhiều. Riêng mức sinh của dân tộc Mông mặc dù cũng đã giảm, nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với các dân tộc khác. Điều này càng rõ hơn ở nhóm phụ nữ trẻ dưới 20 tuổi.

Trình độ học vấn cũng như điều kiện sống tuy vẫn có vai trò nhất định trong việc quyết định mức sinh, tuy nhiên vai trò này giảm đi qua thời gian khi dịch vụ và kiến thức tránh thai đã trở nên dễ dàng tiếp cận với hầu hết mọi gia đình. Thậm chí trong thời gian gần đây, mức sinh của nhóm có học vấn cao hay nhóm có điều kiện sống cao lại có phần gia tăng.

Các yếu tố liên quan mạnh nhất đến hiện tượng mức sinh thấp (dưới 1,8) ở một số tỉnh thành trong thời gian gần đây là *tuổi kết hôn* tăng, giảm tỷ lệ kết hôn, và *quá trình* đô thị hóa. Với sự phát triển kinh tế xã hội và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, những yếu tố này đều biến đổi và tạo điều kiện thuận lợi cho giảm sinh. Ngoài ra, các yếu tố văn hóa, chẳng hạn như *quan niệm về giá trị con trai*, vẫn đóng vai trò rất quan trọng quyết định mức sinh và tạo nên sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng miền và các nhóm xã hội. Có lẽ chủ yếu do ảnh hưởng của văn hóa truyền thống mà mức sinh ở Đồng bằng sông Hồng chưa thể giảm sâu như ở vùng Đông Nam Bộ (TCTK, 2014).

Xét theo độ tuổi phụ nữ, trong giai đoạn 1989-2009, mức sinh giảm chủ yếu ở phụ nữ trên 22 tuổi, nhất là ở khu vực nông thôn. Nhưng trong giai đoạn 1999-2009 thì mức sinh lại giảm chủ yếu ở nhóm phụ nữ trẻ 20-24 tuổi. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cao nhất ở nhóm 23-25 tuổi, và với lần sinh đầu là nhóm 20-24 tuổi, lần sinh thứ 2 là nhóm 25-29 tuổi và các lần sinh thứ 3 trở lên là nhóm 30-34 tuổi.

Trong 25 năm qua, mặc dù TFR ở Việt Nam đã giảm khá nhiều nhưng tỷ suất sinh của nhóm phụ nữ trẻ 15-19 tuổi hầu như không giảm, thậm chí còn tăng trong giai đoạn 2009-2014. Như vậy, tình trạng kết hôn và sinh con sớm vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Điều này đặt ra các ưu tiên cần thiết cho các Chương trình sức khỏe sinh sản cho thanh niên và vị thành niên, đặc biệt các chính sách và Chương trình hạn chế tảo hôn và sinh con tuổi vị thành niên ở các nhóm dân tộc ít người có mức sinh còn cao.

Khoảng cách sinh, nhất là lần sinh thứ hai trở lên, khá khác biệt theo các nhóm dân số và điều này tác động nhất định đến mức sinh ở Việt Nam. Nhóm có khoảng cách sinh ngắn thường có mức sinh cao và hiện tượng này rõ nhất ở dân tộc Mông. Mấy năm gần đây, trung bình khoảng cách sinh lần hai là gần 5 năm, nhưng khoảng cách từ khi phụ nữ kết hôn đến khi sinh lần thứ nhất khá ngắn, chỉ chưa đến 1,5 năm và còn ngắn hơn ở một số vùng có mức sinh cao, nhất là ở nhóm kết hôn sớm.

Trong mấy thập kỷ qua, tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con lần thứ hai tăng đáng



kể (từ khoảng 27 tuổi vào năm 1989 lên 29 tuổi vào năm 2014) và điều đó cũng góp phần nhất định vào việc giảm mức sinh nói chung. Nhưng tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh đầu tiên và lần sinh thứ ba không thay đổi nhiều. Đặc biệt là tuổi trung bình khi sinh lần đầu của phụ nữ Mông không những luôn thấp nhất mà còn liên tục giảm, xuống còn có dưới 20 tuổi vào năm 2014.

Các phân tích đa biến cho thấy ngoài yếu tố tuổi kết hôn, đô thị hóa, học vấn, điều kiện sống, dân tộc... thì tôn giáo và tình trạng di cư cũng có tác động đáng kể đến mức sinh ở Việt Nam hiện nay, nhất là đến lần sinh thứ 3. Đặc biệt là yếu tố văn hóa, cụ thể là sở thích có con trai, vẫn là nhân tố quan trọng, không chỉ làm gia tăng tỷ số giới tính khi sinh mà còn làm mức sinh khó giảm thêm hay thậm chí tăng nhẹ tại một số vùng và nhóm xã hội ở Việt Nam. Như vậy, tình trạng mức sinh tiếp tục giảm sâu (như tại một số tỉnh ở Đông Nam Bộ) không chỉ liên quan đến quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và nâng cao mức sống, mà còn cả những thay đổi mạnh mẽ về văn hóa, xóa bỏ quan niệm truyền thống về giá trị con trai cũng như bất bình đẳng giới nói chung.

## 5.2. GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Do mức sinh toàn quốc đã tương đối ổn định ở mức thay thế, Việt Nam không nhất thiết duy trì chính sách giảm sinh, ngoại trừ ở một số địa phương có TFR còn quá cao (trên 3,0). Không có chính sách giảm sinh, TFR có xu hướng vẫn tiếp tục giảm chậm cùng với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, và phát triển kinh tế xã hội nói chung. Mặt khác, với bối cảnh văn hóa xã hội ở Việt Nam hiện nay, ít có khả năng mức sinh đột ngột giảm sâu trong tương lai gần. Do đó, chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình nên tập trung hơn vào mục tiêu liên quan đến tuổi kết hôn, tuổi sinh con và khoảng cách sinh hợp lý, nhằm giảm thiểu nguy cơ đối với sức khỏe bà mẹ, trẻ em, nâng cao cơ hội giáo dục và phát triển sự nghiệp cho phụ nữ. Cần có chính sách tăng cường giáo dục, truyền thông về các chủ đề này, để các gia đình biết tự điều chỉnh hành vi sinh đẻ phù hợp nhất với mục tiêu bảo vệ sức khỏe bà mẹ, trẻ em cũng như đối với mục tiêu phát triển bền vững nói chung.

Do mức sinh vẫn khác biệt đáng kể giữa các vùng miền do sự đa dạng về điều kiện kinh tế văn hóa xã hội (ít nhất là trong khoảng 2 thập kỷ tới), nên xây dựng chính sách dân số mềm dẻo hơn, thích ứng với đặc điểm mỗi vùng miền, dân tộc. Cần chú trọng và có chính sách dân số riêng nhằm giảm nạn tảo hôn, tăng tuổi kết hôn, tăng khoảng cách sinh cũng như giảm mức sinh cho dân tộc Mông và một số dân tộc thiểu số chậm phát triển khác đang còn có mức sinh quá cao.

Tiếp tục đẩy mạnh các chương trình, chính sách nhằm nâng cao địa vị phụ nữ, xóa bỏ quan niệm truyền thống về giá trị con trai cũng như bất bình đẳng giới nói chung. Điều đó sẽ quyết định việc giảm thiểu hành vi sinh thêm con chỉ vì muốn có con trai cũng như tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam.

Nên có những khảo cứu, đánh giá kịp thời, chi tiết hơn về tình trạng mức sinh của nhóm phụ nữ 15-19 tuổi hầu như không giảm, thậm chí còn tăng nhẹ trong thời gian gần đây để có thể đưa ra chính sách can thiệp. Trong các cuộc điều tra quốc gia liên quan đến vấn đề hôn nhân, dân số hay sức khỏe, cần xem xét thu thập thông tin về tình trạng sinh sản của cả nhóm nữ dưới 15 tuổi, ít nhất là ở dân tộc Mông và một số dân tộc thiểu số khác còn tồn tại nhiều trường hợp tảo hôn và sinh con tuổi vị thành niên. Bên cạnh đó, cũng nên sớm có những nghiên cứu khảo sát sâu về hiện tượng mức sinh thấp ở một số tỉnh/thành phố và các yếu tố tác động, nhất là yếu tố văn hóa, để có thể chủ động chuẩn bị các phương án và đối sách thích hợp.



## PHỤ LỤC

**Bảng P.1. Tổng tỷ suất sinh (TFR), 1989-2014**

|                                     | 1989 | 1999 | 2009 | 2014 |
|-------------------------------------|------|------|------|------|
| <b>Khu vực</b>                      |      |      |      |      |
| Thành thị                           | 2,30 | 1,64 | 1,81 | 1,85 |
| Nông thôn                           | 4,26 | 2,57 | 2,14 | 2,21 |
| <b>Vùng</b>                         |      |      |      |      |
| Trung du và miền núi phía Bắc       | 4,93 | 2,70 | 2,24 | 2,56 |
| Đồng bằng sông Hồng                 | 3,11 | 1,98 | 2,11 | 2,30 |
| Bắc trung bộ & Duyên hải miền Trung | 4,43 | 2,80 | 2,21 | 2,31 |
| Tây Nguyên                          | 5,97 | 3,78 | 2,65 | 2,30 |
| Đông Nam bộ                         | 2,90 | 1,76 | 1,69 | 1,56 |
| Đồng bằng sông Cửu Long             | 3,92 | 2,09 | 1,84 | 1,84 |
| <b>Dân tộc</b>                      |      |      |      |      |
| Kinh                                | 3,60 | 2,16 | 1,95 | 2,02 |
| Tày                                 | 4,30 | 2,29 | 1,92 | 2,26 |
| Thái                                | 5,70 | 3,07 | 2,19 | 2,36 |
| Khmer                               | 5,30 | 3,03 | 2,00 | 2,14 |
| Mường                               | 4,40 | 2,53 | 1,89 | 2,36 |
| Mông                                | 9,30 | 7,97 | 4,96 | 3,65 |
| Các dân tộc khác                    | 5,37 | 4,10 | 2,52 | 2,32 |
| <b>Học vấn</b>                      |      |      |      |      |
| Dưới tiểu học                       | 4,84 | 3,26 | 2,94 | 2,34 |
| Tiểu học                            | 3,66 | 2,34 | 2,10 | 2,15 |
| Trung học cơ sở                     | 2,69 | 1,97 | 2,05 | 2,15 |
| Trung học phổ thông                 | 2,49 | 1,52 | 1,96 | 2,10 |
| Trên THPT                           | 2,18 | 1,79 | 2,20 | 2,18 |
| <b>Tình trạng hôn nhân</b>          |      |      |      |      |
| Chưa kết hôn                        | 0,34 | 0,16 | 0,08 | 0,11 |
| Đã kết hôn (15-49 tuổi)             | 5,81 | 4,54 | 4,07 | 4,41 |
| Đã kết hôn (20-49 tuổi)             | 4,70 | 3,01 | 2,72 | 2,82 |
| <b>Tình trạng di cư</b>             |      |      |      |      |
| Không di cư liên tỉnh               | 3,79 | 2,34 | 2,05 | 2,06 |
| Di cư liên tỉnh                     | 4,13 | 2,25 | 2,01 | 2,69 |
| <b>Điều kiện sống</b>               |      |      |      |      |
| Thấp                                |      | 3,58 | 2,48 | 2,34 |
| Dưới trung bình                     |      | 2,69 | 2,13 | 2,10 |
| Trung bình                          |      | 2,18 | 1,91 | 1,91 |
| Trên trung bình                     |      | 1,83 | 1,82 | 2,02 |
| Cao                                 |      | 1,43 | 1,97 | 2,09 |
| <b>Toàn quốc</b>                    | 3,80 | 2,33 | 2,03 | 2,09 |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

**Bảng P.2. Tuổi trung bình của phụ nữ khi sinh con, 1989-2014**

|                                     | 1989 | 1999 | 2009 | 2014 |
|-------------------------------------|------|------|------|------|
| <b>Khu vực</b>                      |      |      |      |      |
| Thành thị                           | 29,1 | 28,5 | 28,9 | 28,8 |
| Nông thôn                           | 30,1 | 27,6 | 27,3 | 27,3 |
| <b>Vùng</b>                         |      |      |      |      |
| Trung du và miền núi phía Bắc       | 29,8 | 26,7 | 26,4 | 26,2 |
| Đồng bằng sông Hồng                 | 28,4 | 26,7 | 27,7 | 27,7 |
| Bắc trung bộ & Duyên hải miền Trung | 30,2 | 28,3 | 28,1 | 28,2 |
| Tây Nguyên                          | 31,7 | 29,2 | 27,7 | 27,7 |
| Đông Nam bộ                         | 30,1 | 28,4 | 28,9 | 29,0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long             | 30,8 | 27,8 | 27,5 | 27,5 |
| <b>Dân tộc</b>                      |      |      |      |      |
| Kinh                                | 29,7 | 27,7 | 28,0 | 28,1 |
| Tày                                 | 29,5 | 26,5 | 26,6 | 26,3 |
| Thái                                | 30,0 | 26,2 | 25,4 | 25,0 |
| Khmer                               | 31,5 | 28,5 | 27,8 | 27,1 |
| Mường                               | 29,2 | 26,4 | 26,4 | 25,7 |
| Mông                                | 31,8 | 29,8 | 28,2 | 26,7 |
| Các dân tộc khác                    | 31,3 | 29,2 | 27,2 | 26,8 |
| <b>Học vấn</b>                      |      |      |      |      |
| Dưới tiểu học                       | 30,2 | 27,7 | 26,6 | 25,8 |
| Tiểu học                            | 29,1 | 27,0 | 26,7 | 26,4 |
| Trung học cơ sở                     | 29,2 | 28,1 | 27,3 | 27,2 |
| Trung học phổ thông                 | 29,1 | 29,3 | 28,5 | 28,5 |
| Trên THPT                           | 29,7 | 29,2 | 29,7 | 29,8 |
| <b>Tình trạng hôn nhân</b>          |      |      |      |      |
| Chưa kết hôn                        | 34,2 | 33,0 | 32,8 | 34,6 |
| Đã kết hôn                          | 27,0 | 23,9 | 23,9 | 23,6 |
| <b>Tình trạng di cư</b>             |      |      |      |      |
| Không di cư liên tỉnh               | 29,9 | 27,7 | 27,7 | 27,7 |
| Di cư liên tỉnh                     | 30,4 | 28,5 | 28,5 | 27,7 |
| <b>Điều kiện sống</b>               |      |      |      |      |
| Thấp                                |      | 28,2 | 26,7 | 26,4 |
| Dưới trung bình                     |      | 27,7 | 27,2 | 27,4 |
| Trung bình                          |      | 27,2 | 27,6 | 27,5 |
| Trên trung bình                     |      | 27,3 | 27,9 | 28,1 |
| Cao                                 |      | 28,6 | 28,9 | 28,7 |
| <b>Toàn quốc</b>                    | 29,9 | 27,7 | 27,8 | 27,7 |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

**Bảng P.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi ở thành thị và nông thôn, 1989-2014***Đơn vị: phần nghìn*

| Khu vực   | Năm  | Nhóm tuổi |       |       |       |       |       |       |
|-----------|------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|           |      | 15-19     | 20-24 | 25-29 | 30-34 | 35-39 | 40-44 | 45-49 |
| Thành thị | 1989 | 12,6      | 116,9 | 145,6 | 104,9 | 54,0  | 21,1  | 4,8   |
|           | 1999 | 14,1      | 91,6  | 103,5 | 71,5  | 33,3  | 12,5  | 2,4   |
|           | 2009 | 13,0      | 76,9  | 128,7 | 91,0  | 40,9  | 9,7   | 0,8   |
|           | 2014 | 14,8      | 78,5  | 132,8 | 95,2  | 38,1  | 9,7   | 1,4   |
| Nông thôn | 1989 | 27,9      | 203,1 | 232,2 | 179,2 | 122,1 | 65,3  | 22,0  |
|           | 1999 | 33,2      | 180,4 | 145,4 | 84,0  | 43,6  | 19,9  | 7,0   |
|           | 2009 | 27,5      | 142,4 | 135,5 | 76,4  | 35,5  | 9,8   | 1,7   |
|           | 2014 | 36,6      | 137,7 | 137,3 | 84,3  | 35,6  | 10,3  | 1,1   |
| Toàn quốc | 1989 | 24,7      | 184,7 | 212,1 | 160,8 | 105,3 | 54,3  | 18,2  |
|           | 1999 | 28,8      | 157,2 | 134,2 | 80,7  | 40,8  | 17,8  | 5,7   |
|           | 2009 | 23,4      | 120,1 | 133,2 | 81,1  | 37,2  | 9,8   | 1,4   |
|           | 2014 | 30,1      | 116,7 | 135,7 | 88,3  | 36,5  | 10,1  | 1,2   |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

**Bảng P.4. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi ở 6 vùng, 1989-2014**

*Đơn vị: phần nghìn*

| Khu vực                 | Năm  | Nhóm tuổi |       |       |       |       |       |       |
|-------------------------|------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                         |      | 15-19     | 20-24 | 25-29 | 30-34 | 35-39 | 40-44 | 45-49 |
| Trung du và MN phía bắc | 1989 | 46,1      | 242,8 | 269,5 | 196,4 | 125,9 | 71,6  | 33,3  |
|                         | 1999 | 47,8      | 214,7 | 138,2 | 78,0  | 37,4  | 15,1  | 7,9   |
|                         | 2009 | 43,8      | 166,8 | 129,2 | 68,1  | 29,4  | 8,5   | 2,3   |
|                         | 2014 | 66,1      | 178,7 | 143,7 | 82,6  | 28,0  | 10,1  | 1,8   |
| Đồng bằng sông Hồng     | 1989 | 17,3      | 193,3 | 198,7 | 122,2 | 58,1  | 25,4  | 6,7   |
|                         | 1999 | 24,8      | 154,0 | 122,1 | 60,1  | 25,0  | 8,1   | 1,6   |
|                         | 2009 | 15,6      | 129,7 | 151,1 | 84,0  | 33,2  | 7,5   | 0,7   |
|                         | 2014 | 21,3      | 133,3 | 163,2 | 97,4  | 33,3  | 9,9   | 0,8   |
| Bắc TB & DH miền Trung  | 1989 | 20,8      | 203,7 | 245,9 | 199,0 | 133,3 | 62,2  | 21,8  |
|                         | 1999 | 24,7      | 177,4 | 165,9 | 102,8 | 56,1  | 24,1  | 8,7   |
|                         | 2009 | 17,0      | 125,7 | 151,3 | 91,9  | 43,3  | 10,9  | 1,6   |
|                         | 2014 | 23,1      | 117,9 | 160,0 | 103,2 | 44,5  | 10,5  | 1,8   |
| Tây Nguyên              | 1989 | 43,9      | 218,6 | 282,0 | 248,5 | 203,1 | 137,6 | 61,2  |
|                         | 1999 | 45,9      | 196,8 | 207,4 | 147,4 | 86,1  | 48,0  | 23,9  |
|                         | 2009 | 39,7      | 159,7 | 162,7 | 98,6  | 49,1  | 17,3  | 3,1   |
|                         | 2014 | 39,4      | 133,4 | 136,4 | 89,0  | 43,3  | 15,0  | 2,7   |
| Đông Nam bộ             | 1989 | 18,2      | 131,0 | 162,0 | 133,9 | 80,9  | 43,7  | 10,4  |
|                         | 1999 | 18,3      | 100,4 | 104,1 | 72,5  | 37,5  | 17,5  | 1,4   |
|                         | 2009 | 15,9      | 74,3  | 112,0 | 83,1  | 41,6  | 10,3  | 1,0   |
|                         | 2014 | 15,8      | 62,9  | 103,4 | 80,8  | 37,6  | 9,6   | 1,2   |
| ĐB sông Cửu Long        | 1989 | 30,5      | 161,8 | 193,7 | 167,6 | 134,1 | 74,0  | 21,6  |
|                         | 1999 | 28,1      | 139,7 | 116,2 | 70,6  | 38,7  | 18,9  | 5,7   |
|                         | 2009 | 26,9      | 114,8 | 113,3 | 68,9  | 32,5  | 9,3   | 1,6   |
|                         | 2014 | 32,3      | 105,9 | 110,1 | 75,8  | 33,9  | 9,1   | 0,3   |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

**Bảng P.5. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và trình độ học vấn, 1989-2014***Đơn vị: phần nghìn*

| Khu vực             | Năm  | Nhóm tuổi |       |       |       |       |       |       |
|---------------------|------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                     |      | 15-19     | 20-24 | 25-29 | 30-34 | 35-39 | 40-44 | 45-49 |
| Dưới tiểu học       | 1989 | 47,4      | 214,9 | 244,3 | 204,1 | 153,2 | 80,5  | 24,1  |
|                     | 1999 | 63,6      | 210,8 | 168,4 | 102,8 | 64,3  | 29,7  | 11,6  |
|                     | 2009 | 96,0      | 190,4 | 135,3 | 85,3  | 50,5  | 22,9  | 7,7   |
|                     | 2014 | 99,1      | 144,9 | 105,2 | 69,7  | 34,9  | 12,0  | 1,9   |
| Tiểu học            | 1989 | 24,5      | 202,4 | 215,2 | 153,2 | 88,1  | 38,9  | 10,5  |
|                     | 1999 | 30,3      | 177,8 | 134,0 | 75,4  | 33,1  | 13,6  | 3,0   |
|                     | 2009 | 36,2      | 156,2 | 116,4 | 67,5  | 32,1  | 9,3   | 1,7   |
|                     | 2014 | 53,5      | 151,4 | 112,1 | 69,3  | 34,2  | 9,4   | 0,6   |
| Trung học cơ sở     | 1989 | 8,6       | 138,4 | 175,7 | 123,3 | 65,9  | 23,0  | 3,6   |
|                     | 1999 | 11,3      | 130,3 | 119,9 | 76,7  | 38,5  | 14,1  | 2,5   |
|                     | 2009 | 19,0      | 149,0 | 126,8 | 72,7  | 34,2  | 8,4   | 0,9   |
|                     | 2014 | 22,5      | 155,6 | 129,0 | 79,3  | 34,6  | 8,7   | 1,0   |
| Trung học phổ thông | 1989 | 7,7       | 115,9 | 178,3 | 120,6 | 51,5  | 22,1  | 2,0   |
|                     | 1999 | 6,9       | 64,8  | 111,7 | 68,4  | 35,3  | 14,2  | 2,4   |
|                     | 2009 | 19,7      | 85,1  | 142,9 | 93,8  | 40,3  | 9,3   | 0,7   |
|                     | 2014 | 20,6      | 95,4  | 146,6 | 106,5 | 40,3  | 8,3   | 1,6   |
| Trên THPT           | 1989 |           | 82,7  | 163,3 | 125,1 | 47,6  | 12,9  | 4,3   |
|                     | 1999 | 8,3       | 74,6  | 124,4 | 99,3  | 38,0  | 12,4  | 0,9   |
|                     | 2009 | 10,5      | 67,8  | 159,7 | 131,9 | 56,4  | 12,4  | 0,9   |
|                     | 2014 | 0,0       | 78,6  | 164,0 | 126,4 | 46,1  | 19,4  | 1,9   |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

**Bảng P.6. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và tình trạng di cư, 1989-2014***Đơn vị: phần nghìn*

|                       | Năm  | Nhóm tuổi |       |       |       |       |       |       |
|-----------------------|------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                       |      | 15-19     | 20-24 | 25-29 | 30-34 | 35-39 | 40-44 | 45-49 |
| Không di cư liên tỉnh | 1989 | 24,7      | 185,2 | 211,4 | 160,2 | 105,1 | 54,2  | 18,0  |
|                       | 1999 | 28,7      | 161,0 | 133,6 | 80,2  | 40,8  | 17,9  | 5,6   |
|                       | 2009 | 23,1      | 126,0 | 132,9 | 80,5  | 37,1  | 9,7   | 1,4   |
|                       | 2014 | 28,3      | 115,5 | 133,6 | 86,8  | 36,3  | 10,0  | 1,2   |
| Di cư liên tỉnh       | 1989 | 26,9      | 172,0 | 233,1 | 188,5 | 117,6 | 61,7  | 26,2  |
|                       | 1999 | 29,5      | 112,6 | 146,1 | 95,5  | 41,3  | 15,2  | 9,5   |
|                       | 2009 | 26,5      | 88,9  | 135,5 | 93,7  | 42,2  | 12,0  | 2,8   |
|                       | 2014 | 66,3      | 125,8 | 156,5 | 122,6 | 46,7  | 17,2  | 3,2   |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

**Bảng P.7. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và điều kiện sống, 1989-2014***Đơn vị: phần nghìn*

| Điều kiện sống  | Năm  | Nhóm tuổi |       |       |       |       |       |       |
|-----------------|------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                 |      | 15-19     | 20-24 | 25-29 | 30-34 | 35-39 | 40-44 | 45-49 |
| Thấp            | 1999 | 58,1      | 231,3 | 176,5 | 117,4 | 75,5  | 39,5  | 17,1  |
|                 | 2009 | 56,0      | 177,4 | 129,8 | 73,2  | 39,8  | 15,6  | 4,5   |
|                 | 2014 | 66,5      | 161,0 | 113,5 | 75,9  | 34,0  | 14,0  | 2,7   |
| Dưới trung bình | 1999 | 33,2      | 187,2 | 150,8 | 87,6  | 50,1  | 22,2  | 6,3   |
|                 | 2009 | 27,6      | 147,7 | 130,0 | 73,5  | 34,9  | 9,8   | 1,9   |
|                 | 2014 | 34,1      | 127,9 | 129,6 | 78,7  | 37,9  | 11,1  | 1,3   |
| Trung bình      | 1999 | 25,8      | 162,2 | 128,8 | 69,7  | 31,8  | 14,1  | 3,2   |
|                 | 2009 | 19,2      | 118,2 | 130,1 | 72,3  | 33,0  | 8,3   | 1,0   |
|                 | 2014 | 25,6      | 112,2 | 123,2 | 79,9  | 32,5  | 7,4   | 0,3   |
| Trên trung bình | 1999 | 20,4      | 129,5 | 114,4 | 63,1  | 23,5  | 11,0  | 4,2   |
|                 | 2009 | 16,8      | 102,6 | 126,4 | 76,0  | 33,5  | 8,0   | 0,8   |
|                 | 2014 | 20,0      | 106,0 | 138,6 | 92,3  | 36,7  | 9,0   | 1,1   |
| Cao             | 1999 | 9,9       | 76,8  | 94,8  | 64,0  | 29,9  | 10,1  | 1,3   |
|                 | 2009 | 9,1       | 87,0  | 144,6 | 99,3  | 42,9  | 9,5   | 0,8   |
|                 | 2014 | 9,8       | 94,4  | 159,5 | 102,8 | 39,5  | 10,6  | 1,2   |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*



**Bảng P.8. ASFR theo thứ tự sinh ở thành thị và nông thôn, 1989-2014**

*Đơn vị: phần nghìn*

|             | Năm  | Nhóm tuổi phụ nữ |       |       |       |       |       |       |
|-------------|------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|             |      | 15-19            | 20-24 | 25-29 | 30-34 | 35-39 | 40-44 | 45-49 |
| Lần sinh 1  |      |                  |       |       |       |       |       |       |
| Thành thị   | 1989 | 11,3             | 81,8  | 58,6  | 20,7  | 6,4   | 1,8   | 0,1   |
|             | 1999 | 12,9             | 70,8  | 53,8  | 16,9  | 5,9   | 3,0   | 0,3   |
|             | 2009 | 12,1             | 61,4  | 75,3  | 21,7  | 6,6   | 1,5   | 0,2   |
|             | 2014 | 13,8             | 62,8  | 71,9  | 23,0  | 5,9   | 1,0   | 0,1   |
| Nông thôn   | 1989 | 23,7             | 107,2 | 40,4  | 11,2  | 4,3   | 1,1   | 0,3   |
|             | 1999 | 30,1             | 110,5 | 35,5  | 9,7   | 3,6   | 0,9   | 0,2   |
|             | 2009 | 24,6             | 94,5  | 49,1  | 10,9  | 3,7   | 1,0   | 0,2   |
|             | 2014 | 32,7             | 94,2  | 53,3  | 12,6  | 3,7   | 1,2   | 0,2   |
| Toàn quốc   | 1989 | 21,1             | 101,7 | 44,6  | 13,5  | 4,8   | 1,3   | 0,2   |
|             | 1999 | 26,1             | 100,1 | 40,4  | 11,6  | 4,3   | 1,5   | 0,2   |
|             | 2009 | 21,1             | 83,2  | 58,0  | 14,4  | 4,6   | 1,2   | 0,2   |
|             | 2014 | 27,1             | 83,1  | 60,0  | 16,4  | 4,4   | 1,2   | 0,2   |
| Lần sinh 2  |      |                  |       |       |       |       |       |       |
| Thành thị   | 1989 | 1,2              | 27,2  | 52,9  | 36,7  | 10,6  | 1,8   | 0,2   |
|             | 1999 | 1,1              | 18,8  | 37,2  | 33,7  | 13,3  | 3,5   | 0,3   |
|             | 2009 | 0,9              | 14,4  | 47,4  | 56,6  | 22,4  | 3,9   | 0,1   |
|             | 2014 | 1,1              | 15,3  | 55,0  | 59,9  | 21,2  | 4,6   | 0,5   |
| Nông thôn   | 1989 | 3,7              | 68,0  | 72,2  | 23,1  | 6,2   | 2,3   | 0,4   |
|             | 1999 | 2,9              | 58,3  | 61,6  | 20,6  | 5,5   | 1,7   | 0,7   |
|             | 2009 | 2,7              | 42,1  | 65,6  | 35,9  | 10,2  | 1,8   | 0,2   |
|             | 2014 | 3,8              | 39,3  | 67,1  | 43,3  | 12,9  | 2,7   | 0,1   |
| Toàn quốc   | 1989 | 3,2              | 59,2  | 67,8  | 26,4  | 7,3   | 2,2   | 0,4   |
|             | 1999 | 2,5              | 48,0  | 55,0  | 24,1  | 7,6   | 2,2   | 0,5   |
|             | 2009 | 2,1              | 32,7  | 59,4  | 42,5  | 14,1  | 2,4   | 0,2   |
|             | 2014 | 2,9              | 30,8  | 62,8  | 49,4  | 15,7  | 3,3   | 0,2   |
| Lần sinh 3+ |      |                  |       |       |       |       |       |       |
| Thành thị   | 1989 | 0,1              | 7,8   | 34,2  | 47,5  | 37,0  | 17,5  | 4,6   |
|             | 1999 | 0,0              | 2,0   | 12,4  | 20,9  | 14,0  | 6,0   | 1,9   |
|             | 2009 | 0,0              | 1,1   | 5,9   | 12,7  | 11,9  | 4,3   | 0,5   |
|             | 2014 | 0,0              | 0,4   | 5,9   | 12,3  | 11,0  | 4,1   | 0,8   |
| Nông thôn   | 1989 | 0,5              | 28,0  | 119,5 | 145,0 | 111,6 | 61,9  | 21,3  |
|             | 1999 | 0,2              | 11,6  | 48,4  | 53,8  | 34,4  | 17,2  | 6,1   |
|             | 2009 | 0,2              | 5,8   | 20,8  | 29,6  | 21,5  | 6,9   | 1,3   |
|             | 2014 | 0,2              | 4,2   | 16,8  | 28,3  | 19,1  | 6,4   | 0,8   |
| Toàn quốc   | 1989 | 0,4              | 23,7  | 99,7  | 120,9 | 93,2  | 50,8  | 17,6  |
|             | 1999 | 0,1              | 9,1   | 38,7  | 45,0  | 28,9  | 14,1  | 4,9   |
|             | 2009 | 0,1              | 4,2   | 15,8  | 24,2  | 18,5  | 6,1   | 1,0   |
|             | 2014 | 0,1              | 2,8   | 12,9  | 22,5  | 16,3  | 5,6   | 0,8   |

*Nguồn: Census 1989, 1999, 2009 và IPS-2014.*

**Bảng P.9. Tỷ suất sinh chung (GFR) và Số con đã sinh của phụ nữ 45-49 ở các tỉnh**

| Mã | Tỉnh/thành     | GFR (‰) |       |       | CEB45 |      |      |
|----|----------------|---------|-------|-------|-------|------|------|
|    |                | 1999    | 2009  | 2014  | 1999  | 2009 | 2014 |
| 1  | Hà Nội         | 55,6    | 66,5  | 71,8  | 2,93  | 2,23 | 2,16 |
| 2  | Hà Giang       | 119,5   | 97,7  | 79,1  | 4,89  | 3,48 | 2,83 |
| 4  | Cao Bằng       | 97,2    | 64,9  | 76,1  | 3,87  | 2,85 | 2,56 |
| 6  | Bắc Kạn        | 86,0    | 55,3  | 60,5  | 4,06  | 2,81 | 2,26 |
| 8  | Tuyên Quang    | 79,7    | 63,3  | 82,5  | 4,57  | 2,97 | 2,46 |
| 10 | Lào Cai        | 127,9   | 86,8  | 76,2  | 4,46  | 3,46 | 2,98 |
| 11 | Điện Biên      | 164,5   | 85,1  | 104,6 | 5,33  | 3,90 | 3,55 |
| 12 | Lai Châu       |         | 100,9 | 106,6 |       | 4,16 | 3,78 |
| 14 | Sơn La         | 120,1   | 88,6  | 85,9  | 4,53  | 3,37 | 3,08 |
| 15 | Yên Bái        | 80,6    | 74,2  | 83,5  | 4,29  | 3,09 | 2,71 |
| 17 | Hòa Bình       | 85,1    | 61,0  | 71,1  | 3,93  | 2,72 | 2,31 |
| 19 | Thái Nguyên    | 54,8    | 57,8  | 75,2  | 3,68  | 2,64 | 2,24 |
| 20 | Lạng Sơn       | 70,2    | 55,1  | 69,2  | 4,08  | 2,94 | 2,47 |
| 22 | Quảng Ninh     | 61,7    | 66,6  | 74,2  | 3,48  | 2,43 | 2,22 |
| 24 | Bắc Giang      | 71,0    | 57,1  | 78,0  | 3,99  | 2,81 | 2,38 |
| 25 | Phú Thọ        | 58,6    | 61,9  | 74,7  | 3,54  | 2,65 | 2,41 |
| 26 | Vĩnh Phúc      | 61,5    | 67,0  | 76,8  | 3,70  | 2,74 | 2,51 |
| 27 | Bắc Ninh       | 68,7    | 70,2  | 84,1  | 3,40  | 2,72 | 2,49 |
| 30 | Hải Dương      | 61,3    | 58,0  | 62,3  | 3,10  | 2,41 | 2,14 |
| 31 | Hải Phòng      | 53,1    | 63,8  | 74,2  | 2,94  | 2,25 | 2,10 |
| 33 | Hưng Yên       | 72,4    | 61,4  | 66,9  | 3,29  | 2,45 | 2,28 |
| 34 | Thái Bình      | 53,2    | 56,1  | 52,8  | 2,83  | 2,15 | 2,05 |
| 35 | Hà Nam         | 65,5    | 56,7  | 58,5  | 3,13  | 2,42 | 2,29 |
| 36 | Nam Định       | 67,3    | 62,4  | 78,2  | 3,49  | 2,48 | 2,38 |
| 37 | Ninh Bình      | 64,2    | 57,6  | 85,0  | 3,85  | 2,72 | 2,52 |
| 38 | Thanh Hóa      | 83,2    | 52,7  | 72,0  | 3,69  | 2,84 | 2,52 |
| 40 | Nghệ An        | 91,6    | 71,1  | 81,5  | 3,96  | 3,17 | 2,82 |
| 42 | Hà Tĩnh        | 98,3    | 63,2  | 83,1  | 3,98  | 3,23 | 3,01 |
| 44 | Quảng Bình     | 101,8   | 65,9  | 68,6  | 4,71  | 3,29 | 3,02 |
| 45 | Quảng Trị      | 109,0   | 76,8  | 76,2  | 4,33  | 3,39 | 3,05 |
| 46 | Thừa Thiên Huế | 105,3   | 61,8  | 62,9  | 4,44  | 3,45 | 3,25 |

| Mã | Tỉnh/thành        | GFR (%) |       |      | CEB45 |      |      |
|----|-------------------|---------|-------|------|-------|------|------|
|    |                   | 1999    | 2009  | 2014 | 1999  | 2009 | 2014 |
| 48 | Đà Nẵng           | 51,6    | 61,4  | 61,4 | 3,38  | 2,31 | 2,23 |
| 49 | Quảng Nam         | 86,0    | 64,0  | 63,6 | 3,69  | 2,88 | 2,51 |
| 51 | Quảng Ngãi        | 80,2    | 58,8  | 59,7 | 3,82  | 3,02 | 2,62 |
| 52 | Bình Định         | 79,4    | 61,3  | 62,2 | 4,26  | 3,01 | 2,55 |
| 54 | Phú Yên           | 94,6    | 58,1  | 58,6 | 4,90  | 3,09 | 2,71 |
| 56 | Khánh Hòa         | 73,2    | 59,2  | 46,4 | 4,17  | 2,92 | 2,41 |
| 58 | Ninh Thuận        | 99,8    | 69,6  | 64,2 | 5,20  | 3,65 | 3,25 |
| 60 | Bình Thuận        | 87,5    | 60,4  | 46,0 | 4,65  | 3,29 | 2,91 |
| 62 | Kon Tum           | 148,7   | 109,2 | 95,2 | 5,37  | 4,05 | 3,31 |
| 64 | Gia Lai           | 134,7   | 90,3  | 69,7 | 4,67  | 3,70 | 3,18 |
| 66 | Đắk Lắk           | 120,3   | 71,4  | 64,7 | 4,81  | 3,50 | 3,13 |
| 67 | Đắk Nông          |         | 85,7  | 70,6 |       | 3,61 | 3,26 |
| 68 | Lâm Đồng          | 93,7    | 72,4  | 60,8 | 4,34  | 3,10 | 2,78 |
| 70 | Bình Phước        | 104,0   | 76,2  | 68,5 | 4,50  | 3,06 | 2,80 |
| 72 | Tây Ninh          | 63,6    | 53,9  | 51,0 | 4,30  | 2,62 | 2,12 |
| 74 | Bình Dương        | 52,4    | 61,2  | 53,6 | 3,48  | 2,40 | 2,09 |
| 75 | Đồng Nai          | 68,2    | 65,2  | 54,9 | 4,51  | 2,93 | 2,33 |
| 77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 73,0    | 61,0  | 58,8 | 4,33  | 2,75 | 2,43 |
| 79 | TP Hồ Chí Minh    | 46,2    | 47,2  | 45,0 | 2,96  | 1,89 | 1,68 |
| 80 | Long An           | 65,8    | 55,9  | 50,3 | 4,28  | 2,55 | 2,14 |
| 82 | Tiền Giang        | 57,8    | 55,6  | 48,9 | 4,38  | 2,43 | 2,11 |
| 83 | Bến Tre           | 59,4    | 49,3  | 49,6 | 3,88  | 2,42 | 2,03 |
| 84 | Trà Vinh          | 73,9    | 58,6  | 57,2 | 4,26  | 2,75 | 2,19 |
| 86 | Vĩnh Long         | 52,2    | 47,7  | 56,0 | 3,78  | 2,37 | 1,95 |
| 87 | Đồng Tháp         | 68,9    | 56,5  | 52,8 | 4,45  | 2,61 | 2,20 |
| 89 | An Giang          | 67,0    | 61,0  | 62,5 | 4,53  | 2,60 | 2,15 |
| 91 | Kiên Giang        | 76,0    | 58,7  | 59,7 | 4,82  | 2,99 | 2,47 |
| 92 | Cần Thơ           | 58,4    | 52,9  | 58,9 | 4,15  | 2,36 | 2,02 |
| 93 | Hậu Giang         |         | 60,5  | 48,9 |       | 2,80 | 2,22 |
| 94 | Sóc Trăng         | 74,8    | 55,1  | 49,2 | 4,70  | 2,82 | 2,32 |
| 95 | Bạc Liêu          | 67,7    | 56,3  | 56,1 | 4,51  | 2,84 | 2,32 |
| 96 | Cà Mau            | 73,6    | 56,8  | 51,4 | 4,75  | 3,02 | 2,51 |

Nguồn: Census 1999, 2009 và IPS-2014.

**Bảng P.10. Trung bình tuổi phụ nữ các lần sinh và lần sinh thứ nhất**

| Mã | Tỉnh/thành     | Trung bình tuổi khi sinh<br>con của phụ nữ |      |      | Trung bình tuổi khi sinh<br>con lần đầu |      |      |
|----|----------------|--------------------------------------------|------|------|-----------------------------------------|------|------|
|    |                | 1999                                       | 2009 | 2014 | 1999                                    | 2009 | 2014 |
| 1  | Hà Nội         | 26,9                                       | 26,3 | 26,8 | 24,2                                    | 25,7 | 25,0 |
| 2  | Hà Giang       | 28,1                                       | 28,2 | 28,0 | 22,9                                    | 22,6 | 22,7 |
| 4  | Cao Bằng       | 26,9                                       | 26,7 | 26,5 | 23,5                                    | 23,7 | 23,1 |
| 6  | Bắc Kạn        | 26,4                                       | 26,6 | 26,4 | 23,5                                    | 23,8 | 23,2 |
| 8  | Tuyên Quang    | 25,8                                       | 26,3 | 26,2 | 23,2                                    | 23,3 | 23,0 |
| 10 | Lào Cai        | 27,5                                       | 26,2 | 26,3 | 22,1                                    | 22,8 | 22,3 |
| 11 | Điện Biên      | } 28,1                                     | 26,4 | 25,7 | } 22,2                                  | 22,3 | 21,8 |
| 12 | Lai Châu       |                                            | 27,0 | 26,2 |                                         | 22,1 | 21,8 |
| 14 | Sơn La         | 26,4                                       | 27,1 | 25,6 | 22,2                                    | 22,0 | 22,1 |
| 15 | Yên Bái        | 26,6                                       | 25,6 | 24,6 | 23,1                                    | 23,2 | 21,9 |
| 17 | Hòa Bình       | 26,6                                       | 26,5 | 25,5 | 23,6                                    | 23,8 | 23,1 |
| 19 | Thái Nguyên    | 26,1                                       | 26,4 | 25,9 | 23,4                                    | 24,3 | 24,3 |
| 20 | Lạng Sơn       | 27,0                                       | 27,0 | 27,1 | 24,3                                    | 24,1 | 24,1 |
| 22 | Quảng Ninh     | 27,0                                       | 26,9 | 26,9 | 23,7                                    | 24,6 | 24,0 |
| 24 | Bắc Giang      | 26,2                                       | 26,7 | 26,5 | 23,1                                    | 23,8 | 23,6 |
| 25 | Phú Thọ        | 26,5                                       | 27,4 | 27,0 | 23,4                                    | 24,3 | 24,3 |
| 26 | Vĩnh Phúc      | 26,3                                       | 26,7 | 26,4 | 22,4                                    | 24,2 | 23,7 |
| 27 | Bắc Ninh       | 25,3                                       | 26,8 | 27,1 | 22,6                                    | 24,0 | 23,8 |
| 30 | Hải Dương      | 26,3                                       | 27,3 | 27,5 | 23,5                                    | 24,3 | 24,7 |
| 31 | Hải Phòng      | 26,7                                       | 27,9 | 28,1 | 24,0                                    | 25,0 | 25,1 |
| 33 | Hưng Yên       | 26,7                                       | 27,2 | 27,4 | 23,8                                    | 24,4 | 24,3 |
| 34 | Thái Bình      | 26,7                                       | 27,6 | 28,7 | 23,8                                    | 24,6 | 25,0 |
| 35 | Hà Nam         | 26,6                                       | 27,4 | 27,9 | 23,6                                    | 24,2 | 24,2 |
| 36 | Nam Định       | 27,1                                       | 27,1 | 27,4 | 22,9                                    | 24,0 | 24,1 |
| 37 | Ninh Bình      | 26,7                                       | 27,4 | 27,7 | 23,4                                    | 24,5 | 24,6 |
| 38 | Thanh Hóa      | 27,1                                       | 27,3 | 27,5 | 23,5                                    | 24,3 | 24,5 |
| 40 | Nghệ An        | 27,8                                       | 28,0 | 28,0 | 23,1                                    | 24,8 | 25,0 |
| 42 | Hà Tĩnh        | 27,9                                       | 28,2 | 28,7 | 24,3                                    | 25,0 | 25,4 |
| 44 | Quảng Bình     | 28,7                                       | 28,4 | 28,0 | 23,4                                    | 24,8 | 24,3 |
| 45 | Quảng Trị      | 29,8                                       | 28,3 | 28,5 | 24,3                                    | 24,8 | 25,7 |
| 46 | Thừa Thiên Huế | 30,3                                       | 29,6 | 29,5 | 25,5                                    | 26,2 | 25,9 |

| Mã | Tỉnh/thành        | Trung bình tuổi khi sinh<br>con của phụ nữ |      |      | Trung bình tuổi khi sinh<br>con lần đầu |      |      |
|----|-------------------|--------------------------------------------|------|------|-----------------------------------------|------|------|
|    |                   | 1999                                       | 2009 | 2014 | 1999                                    | 2009 | 2014 |
| 48 | Đà Nẵng           | 29,4                                       | 29,8 | 29,2 | 25,8                                    | 27,0 | 26,7 |
| 49 | Quảng Nam         | 29,1                                       | 28,7 | 29,0 | 24,7                                    | 25,4 | 25,0 |
| 51 | Quảng Ngãi        | 28,1                                       | 28,1 | 28,1 | 23,6                                    | 25,2 | 25,0 |
| 52 | Bình Định         | 28,9                                       | 27,9 | 27,9 | 24,8                                    | 25,0 | 25,8 |
| 54 | Phú Yên           | 28,4                                       | 27,4 | 27,1 | 23,6                                    | 24,5 | 23,8 |
| 56 | Khánh Hòa         | 28,2                                       | 27,9 | 28,6 | 24,9                                    | 25,1 | 25,8 |
| 58 | Ninh Thuận        | 29,3                                       | 27,9 | 28,8 | 23,6                                    | 24,3 | 25,3 |
| 60 | Bình Thuận        | 28,1                                       | 27,6 | 28,0 | 23,8                                    | 24,4 | 25,6 |
| 62 | Kon Tum           | 30,5                                       | 28,4 | 27,8 | 23,2                                    | 23,1 | 22,1 |
| 64 | Gia Lai           | 29,8                                       | 27,6 | 27,0 | 23,1                                    | 23,1 | 23,1 |
| 66 | Đắk Lắk           | } 28,7                                     | 27,6 | 28,0 | } 23,3                                  | 24,3 | 24,2 |
| 67 | Đắk Nông          |                                            | 27,4 | 27,9 |                                         | 23,6 | 24,0 |
| 68 | Lâm Đồng          | 29,1                                       | 27,8 | 27,9 | 24,4                                    | 24,4 | 24,7 |
| 70 | Bình Phước        | 28,0                                       | 27,4 | 28,2 | 23,3                                    | 23,7 | 24,9 |
| 72 | Tây Ninh          | 26,6                                       | 27,0 | 27,1 | 23,6                                    | 24,4 | 25,1 |
| 74 | Bình Dương        | 27,2                                       | 28,6 | 28,3 | 24,7                                    | 26,0 | 25,7 |
| 75 | Đồng Nai          | 29,5                                       | 28,7 | 29,0 | 25,8                                    | 25,7 | 26,3 |
| 77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 28,6                                       | 28,4 | 28,7 | 24,8                                    | 25,5 | 26,0 |
| 79 | TP Hồ Chí Minh    | 28,6                                       | 29,6 | 29,7 | 26,8                                    | 27,3 | 26,8 |
| 80 | Long An           | 27,3                                       | 27,2 | 28,3 | 23,8                                    | 24,6 | 25,9 |
| 82 | Tiền Giang        | 27,5                                       | 27,4 | 26,7 | 24,5                                    | 24,6 | 24,0 |
| 83 | Bến Tre           | 27,4                                       | 27,0 | 27,7 | 23,8                                    | 24,5 | 24,9 |
| 84 | Trà Vinh          | 28,6                                       | 27,5 | 27,4 | 25,2                                    | 24,5 | 24,5 |
| 86 | Vĩnh Long         | 28,2                                       | 27,7 | 27,6 | 24,7                                    | 25,2 | 25,3 |
| 87 | Đồng Tháp         | 27,9                                       | 27,4 | 27,3 | 23,9                                    | 24,6 | 24,2 |
| 89 | An Giang          | 27,5                                       | 27,1 | 27,3 | 23,6                                    | 24,0 | 24,8 |
| 91 | Kiên Giang        | 28,0                                       | 27,6 | 27,7 | 24,4                                    | 24,4 | 23,9 |
| 92 | Cần Thơ           | } 27,2                                     | 27,8 | 28,1 | } 24,0                                  | 25,1 | 25,2 |
| 93 | Hậu Giang         |                                            | 27,5 | 27,7 |                                         | 24,5 | 24,3 |
| 94 | Sóc Trăng         | 28,0                                       | 28,2 | 27,4 | 23,8                                    | 24,7 | 23,8 |
| 95 | Bạc Liêu          | 29,1                                       | 27,9 | 28,0 | 25,0                                    | 24,5 | 24,4 |
| 96 | Cà Mau            | 28,5                                       | 27,3 | 26,5 | 24,2                                    | 24,3 | 23,7 |

**Bảng P.11. Trung bình tuổi phụ nữ các lần sinh và lần sinh thứ nhất**

| Mã | Tỉnh/thành     | Trung bình tuổi khi sinh<br>con lần 2 |      |      | Trung bình tuổi khi sinh<br>con lần 3 trở lên |      |      |
|----|----------------|---------------------------------------|------|------|-----------------------------------------------|------|------|
|    |                | 1999                                  | 2009 | 2014 | 1999                                          | 2009 | 2014 |
| 1  | Hà Nội         | 28,5                                  | 29,4 | 29,5 | 30,7                                          | 32,7 | 32,6 |
| 2  | Hà Giang       | 25,7                                  | 25,4 | 25,9 | 29,1                                          | 28,4 | 30,3 |
| 4  | Cao Bằng       | 26,3                                  | 28,0 | 27,8 | 29,6                                          | 28,7 | 29,1 |
| 6  | Bắc Kạn        | 26,0                                  | 29,6 | 28,5 | 28,6                                          | 29,0 | 29,5 |
| 8  | Tuyên Quang    | 26,1                                  | 28,1 | 27,8 | 28,4                                          | 30,8 | 32,2 |
| 10 | Lào Cai        | 25,6                                  | 25,8 | 26,5 | 28,0                                          | 28,0 | 30,1 |
| 11 | Điện Biên      | } 24,8                                | 25,7 | 25,8 | } 27,6                                        | 27,0 | 28,2 |
| 12 | Lai Châu       |                                       | 24,9 | 24,7 |                                               | 28,0 | 27,2 |
| 14 | Sơn La         | 24,3                                  | 24,7 | 25,6 | 27,5                                          | 28,4 | 28,4 |
| 15 | Yên Bái        | 25,7                                  | 28,1 | 27,5 | 28,8                                          | 29,4 | 29,6 |
| 17 | Hòa Bình       | 27,1                                  | 28,4 | 28,2 | 30,0                                          | 32,6 | 30,8 |
| 19 | Thái Nguyên    | 26,7                                  | 30,0 | 29,1 | 29,8                                          | 32,7 | 30,7 |
| 20 | Lạng Sơn       | 26,9                                  | 28,2 | 28,3 | 30,4                                          | 31,8 | 32,0 |
| 22 | Quảng Ninh     | 28,0                                  | 29,1 | 29,4 | 31,5                                          | 31,9 | 33,4 |
| 24 | Bắc Giang      | 25,6                                  | 27,3 | 27,2 | 29,5                                          | 31,8 | 33,0 |
| 25 | Phú Thọ        | 27,0                                  | 27,8 | 28,2 | 30,8                                          | 33,2 | 33,1 |
| 26 | Vĩnh Phúc      | 26,0                                  | 26,8 | 27,3 | 30,3                                          | 32,0 | 32,4 |
| 27 | Bắc Ninh       | 25,6                                  | 28,1 | 26,9 | 28,9                                          | 31,5 | 32,4 |
| 30 | Hải Dương      | 27,3                                  | 28,0 | 28,4 | 31,7                                          | 33,2 | 33,6 |
| 31 | Hải Phòng      | 28,9                                  | 29,9 | 29,8 | 31,5                                          | 33,9 | 34,7 |
| 33 | Hưng Yên       | 26,5                                  | 28,1 | 27,8 | 30,2                                          | 32,5 | 33,6 |
| 34 | Thái Bình      | 27,9                                  | 29,9 | 28,4 | 30,9                                          | 33,9 | 35,4 |
| 35 | Hà Nam         | 27,2                                  | 27,8 | 28,0 | 30,1                                          | 32,4 | 33,5 |
| 36 | Nam Định       | 26,6                                  | 27,7 | 27,8 | 29,6                                          | 32,0 | 32,8 |
| 37 | Ninh Bình      | 27,0                                  | 28,2 | 28,1 | 31,0                                          | 32,6 | 33,0 |
| 38 | Thanh Hóa      | 26,3                                  | 28,8 | 28,4 | 29,6                                          | 32,5 | 33,1 |
| 40 | Nghệ An        | 26,9                                  | 28,6 | 28,5 | 29,2                                          | 32,4 | 33,0 |
| 42 | Hà Tĩnh        | 26,5                                  | 29,2 | 28,1 | 29,9                                          | 32,4 | 31,8 |
| 44 | Quảng Bình     | 26,5                                  | 28,3 | 28,7 | 29,8                                          | 32,7 | 32,9 |
| 45 | Quảng Trị      | 26,4                                  | 29,0 | 27,9 | 29,4                                          | 31,7 | 32,1 |
| 46 | Thừa Thiên Huế | 28,3                                  | 30,1 | 29,9 | 29,9                                          | 32,7 | 33,7 |

| Mã | Tỉnh/thành        | Trung bình tuổi khi sinh<br>con lần 2 |      |      | Trung bình tuổi khi sinh<br>con lần 3 trở lên |      |      |
|----|-------------------|---------------------------------------|------|------|-----------------------------------------------|------|------|
|    |                   | 1999                                  | 2009 | 2014 | 1999                                          | 2009 | 2014 |
| 48 | Đà Nẵng           | 29,7                                  | 30,5 | 31,1 | 33,7                                          | 34,6 | 34,6 |
| 49 | Quảng Nam         | 26,9                                  | 30,5 | 29,2 | 30,8                                          | 32,6 | 34,0 |
| 51 | Quảng Ngãi        | 27,4                                  | 29,4 | 28,6 | 29,8                                          | 32,5 | 33,7 |
| 52 | Bình Định         | 26,3                                  | 29,2 | 28,6 | 30,9                                          | 32,5 | 32,1 |
| 54 | Phú Yên           | 27,5                                  | 29,0 | 28,2 | 29,5                                          | 31,6 | 31,8 |
| 56 | Khánh Hòa         | 28,0                                  | 30,4 | 28,9 | 31,0                                          | 32,1 | 33,9 |
| 58 | Ninh Thuận        | 26,1                                  | 29,5 | 28,0 | 29,3                                          | 31,3 | 31,9 |
| 60 | Bình Thuận        | 26,8                                  | 28,6 | 28,0 | 28,4                                          | 31,3 | 34,4 |
| 62 | Kon Tum           | 26,8                                  | 28,1 | 27,5 | 29,7                                          | 30,0 | 31,1 |
| 64 | Gia Lai           | 26,5                                  | 27,4 | 27,1 | 28,7                                          | 30,0 | 31,5 |
| 66 | Đắk Lắk           | } 26,4                                | 29,1 | 27,5 | } 29,6                                        | 31,3 | 32,4 |
| 67 | Đắk Nông          |                                       | 27,2 | 27,0 |                                               | 30,6 | 31,4 |
| 68 | Lâm Đồng          | 27,0                                  | 27,9 | 28,3 | 31,3                                          | 31,8 | 32,9 |
| 70 | Bình Phước        | 26,3                                  | 29,3 | 28,0 | 30,6                                          | 32,1 | 33,3 |
| 72 | Tây Ninh          | 27,5                                  | 29,4 | 29,0 | 29,6                                          | 31,6 | 31,6 |
| 74 | Bình Dương        | 28,9                                  | 30,4 | 30,6 | 29,6                                          | 34,0 | 34,3 |
| 75 | Đồng Nai          | 28,1                                  | 30,6 | 29,8 | 31,0                                          | 33,1 | 32,8 |
| 77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 28,0                                  | 29,9 | 29,8 | 30,2                                          | 32,5 | 35,1 |
| 79 | TP Hồ Chí Minh    | 30,1                                  | 32,3 | 31,7 | 33,0                                          | 34,4 | 35,7 |
| 80 | Long An           | 27,2                                  | 30,3 | 28,9 | 32,5                                          | 32,0 | 30,6 |
| 82 | Tiền Giang        | 28,4                                  | 29,7 | 29,3 | 30,5                                          | 32,7 | 33,1 |
| 83 | Bến Tre           | 28,3                                  | 30,4 | 29,7 | 32,1                                          | 32,9 | 35,5 |
| 84 | Trà Vinh          | 28,2                                  | 29,8 | 29,4 | 31,8                                          | 32,6 | 31,4 |
| 86 | Vĩnh Long         | 29,2                                  | 30,2 | 30,1 | 32,9                                          | 33,1 | 33,0 |
| 87 | Đồng Tháp         | 27,6                                  | 29,6 | 29,0 | 32,0                                          | 32,4 | 33,2 |
| 89 | An Giang          | 28,1                                  | 29,0 | 28,8 | 31,5                                          | 31,9 | 33,1 |
| 91 | Kiên Giang        | 27,1                                  | 30,4 | 28,6 | 29,8                                          | 32,3 | 31,6 |
| 92 | Cần Thơ           | } 27,6                                | 30,5 | 29,7 | } 30,5                                        | 33,1 | 33,6 |
| 93 | Hậu Giang         |                                       | 30,5 | 29,3 |                                               | 32,9 | 33,6 |
| 94 | Sóc Trăng         | 27,6                                  | 29,8 | 29,0 | 29,9                                          | 33,3 | 32,9 |
| 95 | Bạc Liêu          | 28,8                                  | 30,8 | 29,2 | 30,9                                          | 32,9 | 34,2 |
| 96 | Cà Mau            | 27,6                                  | 28,0 | 28,5 | 32,0                                          | 32,2 | 34,7 |



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Allison, P.D., 1984. *Event history analysis: regression for longitudinal event data*. Beverly Hills, London: Sage Publications.

Barbiery, M., 1996. Quá độ dân số ở Việt Nam: một cái nhìn toàn cục, *Tạp chí Xã hội học*, Số 3:86-89.

Blossfeld, Hans-Peter; Golsch, Katrin; & Rohwer, Götz, 2007. *Event history analysis with Stata*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.

Bulatao, R.A., and J. Casterline (eds). 2001. *Global Fertility Transition*, Supplement to Volume 27 of *Population and Development Review*. Population Council, New York.

Caldwell, J., 1976. Toward a Restatement of Demographic Transition Theory. *Population and Development Review*, No.2: 321–366.

Caldwell, J., 2006. *Demographic Transition Theory*, Springer, Dordrecht, The Netherlands.

Caselli, G., J. Vallin, G. Wunsh, 2006. *Demography Analysis and Synthesis: A treatise in Population*, Elsevier Academic Press.

Casterline, J., 2003. Demographic transition, in *Encyclopedia of Population*, P. Demeny & G. MacMicoll (eds.), p.201, the Gale Group, New York.

Chính phủ, 2011. *Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020*. Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013.

Coale, Ansley J., and Susan Cotts Watkins (eds), 1986. *The Decline of Fertility in Europe*. Princeton, NJ: Princeton University Press.

Ducanes G. and M. Abella, 2008. Labour Shortage Responses in Japan, Korea, Singapore, Hong Kong, and Malaysia: A Review and Evaluation. Working paper No 2. ILO ILO Asian Regional Programme on Governance of Labour Migration.

Hinde A., 1998. *Demographic methods*. London, Arnold.

Hirschman, C., 2003. Socioeconomic determinant of fertility transition, in *Encyclopedia of Population*, P. Demeny & G. MacMicoll (eds.), p.425, the Gale Group, New York.

Heuveline, Patrick, Jeffrey M Timberlake, and Frank F Furstenberg Jr.. 2003. Shifting childrearing to single mothers: Results from 17 western countries. *Population and Development Review*. No.29:1.

Hosmer, D.W. & S. Lemeshow, 2000. *Applied Logistic Regression*, 2nd edition. Chichester, Wiley, New York.

Lesthaeghe, R. and J. Surkyn. 1988. Cultural Dynamics and Economic Theories of Fertility Change, *Population and Development Review*, No.14:1–45.

Lucas, D. and P. Meyer (eds.), 1994. *Beginning Population Studies*, National Centre for Development Studies, Australian National University, Canberra.

Mason, K. O., 1997. Explaining Fertility Transitions, *Demography*, No.34: 443–454.

McDonald, P. and R. Kippen, 1999. The Implications of Below Replacement Fertility for Labour Supply and International Migration, 2000-2050. Paper presented at the 2000

Annual Meeting of the Population Association of America held in Los Angeles California on 23-25 March 2000.

Morgan, P. and K. Hagewen. 2005. Fertility, in *Handbook of Population*, edited by D. Poston and M. Micklin, Kluwer Academic/Plenum Publishers, New York.

Nguyễn Đức Vinh, 1994. *Thử nghiệm xây dựng mô hình về sử dụng tránh thai và số con ở Việt Nam*, Tạp chí Xã hội học, Số 3.

Nguyễn Đức Vinh, 1998. Tìm hiểu về khoảng cách sinh con tại một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, *Tạp chí Xã hội học*, Số 1-1998.

Nguyễn Đức Vinh, 2009. Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam hiện nay: mức độ và các yếu tố tác động, *Tạp chí Xã hội học*, Số 3, 2009.

Nguyễn Hữu Minh, Đặng Nguyên Anh, Vũ Mạnh Lợi (chủ biên), 2009. *Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học: tuyển tập một số công trình gần đây*, Tập 1. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Nguyễn Minh Thắng, 1992. Những yếu tố quyết định mức sinh và chương trình dân số dân số Việt Nam: một cái nhìn toàn cục, *Tạp chí Xã hội học*, Số 3:36-45.

Sprangers, Arno and Joop Garssen. 2003. Non-marital Fertility in the European Economic Area. Statistics Netherlands, Division of Social and Spatial Statistics.

TCTK (Tổng cục Thống kê), 2006. Điều tra Biến động dân số, nguồn lao động và KHHGD 1/4/2006: Những kết quả chủ yếu, Hà Nội.

TCTK (Tổng cục Thống kê), 2010a. *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.

TCTK (Tổng cục Thống kê), 2010b. *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009. Chuyên khảo Cấu trúc tuổi – giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam*, Hà Nội.

TCTK (Tổng cục Thống kê), 2011. *Dự báo dân số Việt Nam 2009-2049*, Hà Nội.

TCTK (Tổng cục Thống kê), 2011a. *Mức sinh và mức chết ở Việt Nam: thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009. Hà Nội.

TCTK (Tổng cục Thống kê), 2011b. *Tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam: các bằng chứng mới về thực trạng, xu hướng và những khác biệt*. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009. Hà Nội.

TCTK (Tổng cục Thống kê), 2014. Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013 - Các kết quả chủ yếu. Bộ Kế hoạch đầu tư, Hà nội.

TCTK (Tổng cục Thống kê), 2014b. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam: Các xu hướng gần đây, các yếu tố tác động và những khác biệt” (sắp xuất bản).

UN (Liên Hợp Quốc), 2013. *World Population Policies 2013*. Economic and Social Affairs, New York.

UN (Liên Hợp Quốc), 2015. *World Population Prospects: 2015 Revision*. Economic and Social Affairs, New York.

ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014

# MỨC SINH Ở VIỆT NAM: NHỮNG KHÁC BIỆT, XU HƯỚNG VÀ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

Địa chỉ: 79 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.39332278 - Fax: 04.39332276

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**GIÁM ĐỐC NGUYỄN THẾ SƠN**

*Chịu trách nhiệm nội dung*

**TỔNG BIÊN TẬP LÊ THỊ THU HƯƠNG**

**Biên tập:** Nguyễn Ngọc Bích

**Trình bày bìa:** Nguyễn Minh Quốc

**Kt vi tính:** Nguyễn Minh Quốc

**Sửa bản in:** Nguyễn Minh Quốc

---

In 300 bản, khổ 21x29,7cm tại Công ty TNHH In và TM Thái Hà. Địa chỉ: Số 37 phố Trần Quang Diệu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội. Giấy ĐKXB số: 2632 - 2016/CXBIPH/03- 58/ThT. Quyết định xuất bản số: 265/QĐ-NXB cấp ngày 15 tháng 8 năm 2016. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2016. ISBN: 978-604-945-838-5

## **DANH SÁCH CÁC XUẤT BẢN PHẨM CỦA ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ NĂM 2014**

1. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Các kết quả chủ yếu
2. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Một số chỉ tiêu chủ yếu
3. Dự báo dân số Việt Nam, 2014-2049
4. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Cơ cấu tuổi, giới tính và một số vấn đề kinh tế xã hội ở Việt Nam
5. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Mức sinh ở Việt Nam: Những khác biệt, xu hướng và yếu tố tác động
6. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam
7. Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam: Khuynh hướng hiện nay, những nhân tố ảnh hưởng và sự khác biệt
8. Tỷ số giới tính khi sinh tại Việt Nam: Những bằng chứng mới từ Cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 (Sách nhỏ)

**ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 2014**

**MỨC SINH Ở VIỆT NAM:  
NHỮNG KHÁC BIỆT, XU HƯỚNG  
VÀ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG**

SÁCH KHÔNG BÁN



9 786049 458385